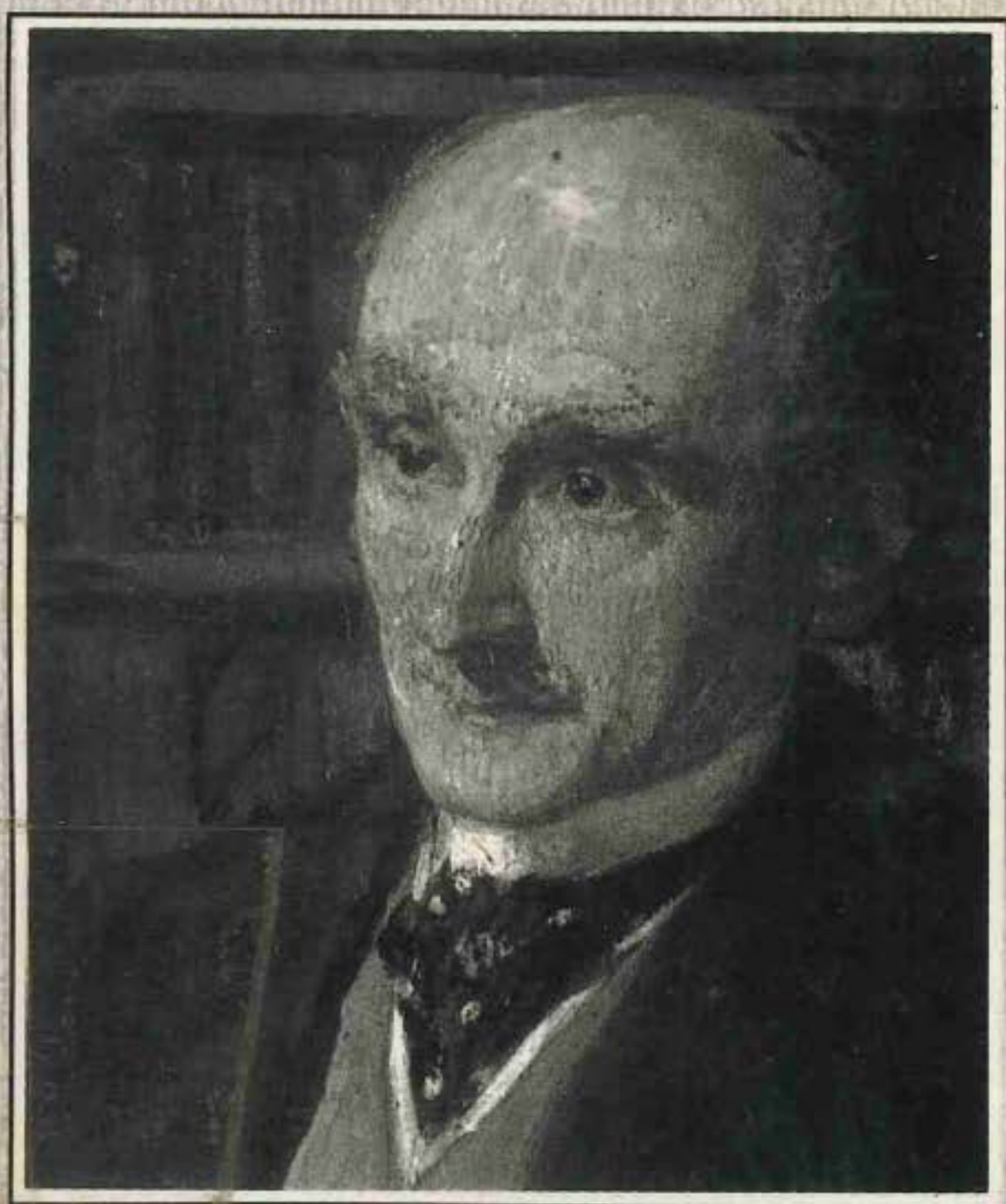


François Meyer

ĐỀ HIỂU

BERGSON



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA

François Meyer

ĐỀ HIỂU
BERGSON

François Meyer

ĐỀ HIỂU BERGSON

THƯ VIỆN
Anphong

109

ME -

C1

Đề hiểu(B01) Bergson



091 10000893
18000 đ/cu

Giá : 18.000

S 109

ĐỀ HIỂU
BERGSON

FRANÇOIS MEYER
Chủ nhiệm danh dự khoa Văn
trường Đại học Tổng hợp Aix

ĐỀ HIỂU BERGSON

Người dịch : NGUYỄN NGUYỄN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

FRANÇOIS MEYER
Chủ nhiệm danh dự khoa Văn
trường Đại học Tổng hợp Aix

ĐỂ HIỂU BERGSON

Một loạt dài những thành công, trách nhiệm và vinh dự (giải thưởng Nobel năm 1928) đã đánh dấu cuộc đời của Bergson ; ảnh hưởng của ông rất lớn.

Vậy mà, đã có rất nhiều người chống đối ông ; ngay cả nhà thờ cũng lên án ông về thứ "triết học theo chủ nghĩa hiện đại".

Tất nhiên như mọi học thuyết mới, "học thuyết Bergson" đã bị giải thích sai, hiểu sai, có thể còn bị bóp méo bởi những kẻ gièm pha ông.

Cuốn sách này muốn vạch ra điều mà, ở đầu thế kỷ, thứ "thuyết duy linh cụ thể" ấy đã gạt bỏ cùng một lúc cả ba trong những trụ cột lớn nhất của Triết học truyền thống : chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa duy lý và thuyết tương đối.

NHÀ XUẤT BẢN BORDAS, PARIS, 1985

I. Henri Bergson

1. Con người

Henri Bergson sinh ngày 18 tháng Mười năm 1859 ở Paris. Ông là một học sinh xuất sắc của trường Lixê Condorcet. Ở kì thi học sinh giỏi, với sự lựa chọn khắt khe, đã đưa ông đến một thành công kép: phần thưởng danh dự tu từ học và giải thưởng toán học. Người ta đã dự đoán ở người thiếu niên ấy bóng dáng của một nhà tư tưởng.

René Doumic, người bạn học của ông, đã kể lại cho chúng ta chân dung này: “Tôi thấy lại cậu thiếu niên, là ông lúc bấy giờ: một thân hình dong dỏng cao, người dài ngoẵng, hơi lắc lư, một nét duyên dáng tinh tế của chàng tóc hoe. Cái trán, đấy là cái gây ấn tượng mạnh ở ông, một cái trán

rộng, gồ, mà tôi có thể gọi gần như là kéch xù so với phần dưới của khuôn mặt, tinh tế và nhỏ nhắn. Dưới vòm của cái trán rộng ấy, đôi mắt có vẻ hơi ngạc nhiên, với cái nhìn mà thường người ta nhận thấy ở những người có tư tưởng trầm mặc, sự suy nghĩ đắm chiều và trung thực, cái nhìn bị che khuất, ẩn dật, khép lại, và hướng vào nội tâm về nghiêm nghị kèm theo lòng vị tha, một tính nghiêm trang niềm nở, một tính bình dị không một chút kiêu kỳ, một tính khiêm nhường không một chút phô trương... Ông nói ít, với một giọng nói rành mạch và từ tốn, đầy tôn trọng đối với ý kiến người đối thoại, nhất là khi ông muốn chứng tỏ, với thái độ nhẹ nhàng đáng yêu và với vẻ thân mật, "rằng không nên dừng đến nó, rằng ý kiến ấy là vô lý." (Diễn văn, lễ thu nhận vào viện Hàn lâm.)

Triết học như người ta giảng dạy khi ấy, không lôi cuốn ông nhiều lắm. "Trước kia, khi tôi ở trường Lixê, triết học là một cái gì rất hùng biện và rất trống rỗng. Tôi thích nhất khoa học và đặc biệt toán học, vì nó vững chắc." (J. de la Harpe kể lại, trong cuốn Henri Bergson, La Baconnière, Neuchâtel.) Nhưng ông vẫn nộp đơn xin thi vào trường Sư phạm - văn, trái với ý kiến dứt khoát của thầy ông, một giáo sư toán học, coi quyết định ấy của ông là "một hành động điên rồ".

Bergson vào học trường Sư phạm năm 1878, là

bạn học của Jaurès⁽¹⁾, Mgr Baudrillard⁽²⁾, Maurice Blondel⁽³⁾. Ba năm học ở đây đã đưa ông đến học vị thạc sĩ triết học.

Từ 1881 đến 1883, ông dạy ở trường Lixê Angers, rồi cho đến 1888, ở trường Lixê Clermont - Ferrand. Hồi ấy, ông làm giảng viên khoa văn ở trường này. Rồi trường Trung học Rollin ở Paris, và trường Trung học Henri VI. Luận án tiến sĩ của ông: *Tiểu luận về những dữ kiện trực cảm của ý thức*, được bảo vệ vào năm 1889, làm ông được công nhận như nhà tư tưởng độc đáo và chỉ ra trước sự quan tâm của tất cả những ai mong đợi ở ông. Vào "cuối thế kỷ" triết học ấy có một sự đổi mới, giải phóng (con người). Năm 1897, cuốn *Vật chất và trí nhớ*, tiểu luận về mối liên hệ giữa xác thịt và tinh thần của ông được xuất bản, năm sau Bergson được bổ nhiệm phó giáo sư trường Đại học sư phạm.

*

* *

⁽¹⁾ Nhà hoạt động chính trị Pháp, 1859 - 1914, nhà giáo xuất sắc, nhà báo và nghị sỹ Đảng Cộng Hòa (1885), nghị sỹ Đảng xã hội (1893 - 1898) cho đến khi mất. Người sáng lập báo Nhân đạo, nhà sử học, và thực sự là người lãnh đạo phong trào xã hội chủ nghĩa Pháp.

⁽²⁾ Nhà xã hội Pháp (1929), các công trình của ông dựa trên mối quan hệ giữa sản xuất vật chất và những ý muốn và ảo tưởng của người tiêu dùng.

⁽³⁾ Nhà triết học Pháp, 1861 - 1949, tác giả cuốn *Hành động*, trong đó ông xây dựng một học thuyết về tính nội tại.

Năm 1900, ở tuổi 41, Bergson được giao chức giáo sư triết học ở trường Collège de France. Ngôi nhà khắc khổ phố Saint Jacques tiếp đón một cử tọa nhiệt tình và chăm chú. "Ở đây có các nhà triết học và các nhà khoa học, và những thanh niên, rất nhiều thanh niên. ham học hỏi và ham hoạt động, những con người, đã chán ngấy một sự ức hiếp tinh thần quá kéo dài, và có cả những phụ nữ, rất đông, dĩ nhiên bị lôi cuốn vào việc được hoan nghênh, nhưng họ cũng quan tâm đến các vấn đề cao siêu và cố gắng, như người ta nói, "tìm hiểu một phần các vấn đề ấy, với trí tuệ của họ và để đoán ra phần còn lại với lòng hăng hái của họ". Cá nhân người nói chuyện không xa lạ đối với sự thành công của mình: một sự im lặng ập xuống căn phòng, những tiếng rì rào kín đáo lan khắp, một sự run rẩy sâu kín chạy trong các tâm hồn khi, người ta thấy ông xuất hiện không một tiếng động ở cuối giảng đường có bậc và ngồi dưới ngọn đèn kín đáo, hai bàn tay không, thường thường chắp vào nhau, không có một sự ghi chép nào. Với chiếc trán kèch xù của ông, đôi mắt ông như những tia sáng dưới bộ lông mày rậm, và các đường nét tinh tế làm nổi bật sức mạnh của bộ trán và sự rạng rỡ phi vật chất của tư duy." (J. Chevalier trong cuốn Bergson.)

Nhưng danh tiếng không làm Bergson quan tâm; chuyện đó vẫn như chỉ ở ngoài tính sâu kín

của một tư tưởng hoàn toàn hướng về sự bí ẩn riêng của nó, như chỉ soi sáng riêng cho nó.

"Henri Bergson là một trong những nhà triết học hiếm hoi mà vinh quang đã đến với họ. Nhưng vinh quang ấy phủ lên ông sự tỏa rạng của nó mà không bao giờ thâm nhập vào nơi ẩn náu của tư tưởng ông, không bao giờ nhận được từ nơi ông một sự thỏa mãn nhỏ nhất đáp lại. Những bài giảng của ông đã nhận được một sự thành công không gì sánh kịp; nhưng sự thành công ấy như thể không chạm đến ông được, ông vẫn lơ là với nó; ông tự bằng lòng với sự vận động bên trong của tinh thần ông với sự hoàn toàn dễ bảo và không gì lay chuyển được, không để lại trong bóng tối một chỗ khó nào, không miễn cho cử tọa một sự tế nhị nào. Hoàn toàn chăm chú vào bản thân, không cái nhìn nào hướng về ông, không sự xúc cảm nào ông gây ra, không sự đáp lại âm thầm nào của biết bao ý thức ở đó ông đã mở ra một chân trời xa lạ bên trong bản thân chúng làm ông thay đổi con đường thực sự của ông. Không ai cô đơn hơn trong cái sâu kín ông để lộ với mọi người." (L. Lavelle, trong tờ *Thời Đại*, ngày 7 tháng Giêng 1941)

Vào thời kỳ ấy, ông xuất bản cuốn : *Cái cười ; Tiểu luận về ý nghĩa của cái hài* (1900) và cuốn *Sự tiến hóa sáng tạo* (1907). Nhưng Bergson không hạn chế hoạt động của mình ở đây : ông tham dự

các hội nghị triết học, ở Pháp và ở nước ngoài, đăng những bài báo trong Tạp chí Siêu hình học và Đạo đức, và trong Tạp chí Triết học, trao đổi thư từ đều đặn với những nhân vật lỗi lạc trên toàn thế giới. Trong căn hộ của ông ở đại lộ Beausejour, với sự bình dị ông tiếp những người đến thăm ông, những nhà tư tưởng kỳ cựu hoặc những người chỉ mới bước vào nghề, họ đến nói chuyện với ông về các công trình nghiên cứu của họ hoặc về những điều họ hy vọng. Sự đón tiếp của ông bao giờ cũng như nhau, dù tư cách của người đối thoại là thế nào: nhã nhặn, ân cần, biết nghe và biết khuyên nhủ.

"Tất cả những ai đã biết ông đều biết là không có người nào vừa kín đáo vừa nhã nhặn hơn. Ông có một thân hình nhỏ nhắn và gần như trở thành phi vật chất, một khuôn mặt nhọn, một cái nhìn nghiêm nghị và sâu lắng hướng về mỗi người với một sự thông cảm lặng lẽ và dò hỏi, và như thể cùng lúc rút lại về phía trong, như để bắt phải theo một thử thách sự gặp gỡ ấy mà ông tưởng là đã có. Bởi một sự chậm chạp nào đó của giọng nói và cử chỉ, một sự dè dặt hiền lành trong các động tác, và những biểu lộ ấy của một sự quan tâm thực sự và hiển hiện căng cảm động khi chúng càng dịu bớt, dường như sự quan tâm ấy rút lại chỉ còn là một sự biểu hiện đơn thuần, có thể để lộ ra với chúng ta, trong suốt, không làm phai lạt chúng cũng không làm cho chúng nặng nề, tất cả những chuyển hướng của cuộc

sống nội tâm." (L. Lavelle cũng như trên trong tờ Thời Đại ngày 7 tháng Giêng năm 1941.)

*

* *

Nếu ảnh hưởng của sự nghiệp và việc giảng dạy của Bergson là lớn ở Pháp, ở nước ngoài, nhất là ở các nước Anglo-saxon. Những cuộc nói chuyện ở Oxford và ở London, một bài giảng công khai ở trường Đại học Columbia, những bản dịch các tác phẩm của ông đã mở ra với ông một cử tọa rộng lớn. Bergson có các học trò và bạn bè ở Anh, Mỹ. William James⁽¹⁾, mặc dù lớn tuổi hơn vẫn coi ông là người đứng đầu của ông ta.

Uy tín tinh thần mà tiếng tăm của ông mang lại cho ông, Bergson không do dự đem ra phục vụ đất nước ông vào những giờ quyết định của lịch sử. Là nhân chứng sống của uy danh nước Pháp, khi xảy ra chiến tranh Thế giới I năm 1914, ông tham gia các phái đoàn chính thức, giữ gìn sự tỏa sáng tinh thần của nước Pháp và bảo vệ sự nghiệp của nó. Khi hòa bình được lập lại, Liên hiệp quốc (lúc đó là La *Société* des nations) mời ông ra làm chủ tịch Ban hợp tác trí thức. Ông được trao giải thưởng Nobel văn học năm 1928.

⁽¹⁾ Nhà triết học Mỹ, 1842 - 1910, một trong những người sáng lập chủ nghĩa thực dụng.

*
* *

Lo giữ gìn sức khỏe và giữ được tinh thần minh mẫn cho sự vận dụng tất cả những gì còn tiềm tàng trong suy nghĩ của ông, Bergson để M. Ed. Le Roy thay ông ở trường Collège de France và chính thức kế tiếp công việc của ông vào năm 1921. Lúc ấy ông cho xuất bản cuốn *Sức mạnh tinh thần*, tập hợp các bài nói chuyện và tiểu luận đã đăng trên các tạp chí đặc biệt và vì thế khó đến được với công chúng, rồi *Độ lâu và tính đồng thời*, và vào năm 1932 cuốn *Hai nguồn gốc của Đạo đức và Tôn giáo*, cuốn *Tư duy và cái không ổn định* tập hợp những bài đã đăng báo và một sự hiệu chỉnh chưa từng xuất bản về phương pháp do Bergson mở đầu trong triết học (1934).

Hai cuốn sách sau cùng nói trên là những bằng chứng cảm động về sức mạnh của một tư tưởng đấu tranh từng bước chống lại nỗi đau khổ ám ảnh của một tài họa mà, ở mọi ai khác, đã có thể làm mờ đi trí thông minh và làm cạn mọi cảm hứng sáng tạo. Bergson tìm thấy trong ông sức mạnh để tách mình khỏi nỗi đau đớn hành hạ ông, sức mạnh để hoàn thành sự nghiệp của ông.

*
* *

Ngày 4 tháng giêng năm 1941, Bergson ra đi. Ở giờ phút đau đớn nhất của lịch sử, nước Pháp mất đi một trong những vĩ nhân trong sáng nhất. Lễ viếng ông, - trong những lúc khác quốc gia đã có thể tổ chức với những nghi thức trang trọng, huy hoàng - do hoàn cảnh bắt buộc đã mang một tính cách đặc biệt giản dị. Ngày 9 tháng giêng, Paul Valéry⁽¹⁾ báo tin với các đồng nghiệp của ông ở Viện hàn lâm Pháp, sự ra đi của nhà triết học : "Ngay từ những ngày đầu của năm mới này, Viện Hàn lâm như thể bị đánh vào đầu. Ông Henri Bergson đã mất vào ngày thứ bảy vừa qua, ngày 4 tháng giêng, ở tuổi 81, chết không có sự đau đớn, hình như, vì xung huyết phổi. Thi hài của con người nổi tiếng này đã được đưa ngày thứ hai từ nhà riêng của ông đến nghĩa trang Garches trong những điều kiện tất yếu đơn giản nhất và tất yếu cảm động nhất. Không có lễ tang, không có điệu văn, nhưng, tất nhiên, nhiều tưởng nhớ trầm lặng và cảm giác về một sự mất mát khác thường ở tất cả những ai có mặt, khoảng ba mươi người, tụ họp trong một phòng khách, quanh một cỗ quan tài."

⁽¹⁾ Nhà thơ và nhà viết tiểu luận Pháp, 1871 - 1945, rất nổi tiếng ở châu Âu vào những năm 20 và 30, giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

2. Sự nghiệp

Có lẽ không là vô ích khi phác qua một lượt phạm vi triết học như nó xuất hiện vào lúc tư tưởng Bergson nhận thức được về bản thân nó.

Những tiến bộ nhanh chóng và quyết định của khoa học trong thế kỷ XIX đảm bảo cho nó một uy quyền hầu như không thể tranh cãi. Mọi lĩnh vực của nhận thức dần dần được nó chinh phục và trong mỗi lĩnh vực mới, nó tìm thấy hoặc cho là tìm thấy, những quy luật không gì lay chuyển được, một thuyết quyết định tuyệt đối. Thế giới hiện ra lúc ấy như một hệ thống rộng lớn, một bộ máy khổng lồ trong đó nguyên nhân và hậu quả phụ thuộc vào nhau một cách định mệnh đến mức một sự hiểu biết khá đầy đủ có thể dự kiến được diễn biến của vũ trụ ở mọi lúc trong tương lai, một cách chi tiết mọi biến cố, và cả mọi hoạt động của loài người. Sự tự do chỉ còn là một ảo ảnh chủ quan, và tư duy, một ánh sáng lơ mơ vô ích và chập chờn, không biết tại sao, soi sáng cơ chế định mệnh thế giới.

Đối với những ai có thể muốn chừa ra trong tính sâu kín của ý thức sự tự do nào đấy và tính tự nhiên nào đấy, thuyết liên tưởng trả lời là những cảm giác, những cảm tính và những ý nghĩ là những nguyên tử của ý thức chúng hút lẫn nhau cái này với cái khác theo những định luật cũng không gì lay chuyển được như định luật Newton⁽¹⁾, định luật này điều khiển các thiên thể. Thuyết quyết định tâm lý của Taine⁽²⁾ bắt chước nguyên xi thuyết quyết định vật chất, tạo ra, từ đức hạnh và sự đồi bại, những "sản phẩm" như đường và sunfat. Khoa học về tinh thần trở thành một "hóa học tinh thần". Auguste Comte⁽³⁾ có lẽ chặt chẽ hơn trong chủ nghĩa thực dụng của ông, phủ nhận khả năng của tâm lý học: tinh thần không thể tự nhận thức được bản thân nó.

Như thế tư duy đã không đủ bị ràng buộc, xã hội học bất thần đến, làm cho ý thức cá nhân trở thành một vệ tinh của xã hội, một con rối mà mọi sợi dây đều dẫn đến các bánh xe của bộ máy xã hội.

⁽¹⁾ Nhà vật lý, nhà toán học, nhà thiên văn học Anh, 1642-1727, khám phá ra định luật vạn vật hấp dẫn.

⁽²⁾ Nhà triết học, nhà sử học và nhà phê bình Pháp, 1828 - 1893, ông đã thử giải thích bằng ảnh hưởng cùng lúc của chủng tộc, môi trường và thời tiết, các tác phẩm nghệ thuật cũng như các sự kiện lịch sử.

⁽³⁾ Nhà triết học Pháp, 1798 - 1857, được coi là người sáng lập ra xã hội học.

Cái chủ nghĩa giáo điều khoa học ấy - vì nó mà người ta đã phải sáng tạo ra từ mới "chủ nghĩa khoa học" - làm toàn bộ tư duy bị hòa vào các vật thể; ngay cả đến trí tuệ, là cái đã sáng tạo ra khoa học, người ta cũng không quan tâm, như thể sản phẩm có giá trị hơn người thợ.

Cả đến những nhà triết học, khi họ không phải là bác học, còn cứng nhắc hơn những người làm việc ở phòng thí nghiệm, họ dừng lại ở thuyết tương đối của Kant⁽¹⁾ : triết học là một khoa học về giới hạn của trí tuệ con người. Người ta chứng minh rằng tính thực tại, rằng "vật tự nó", rằng cái tuyệt đối là không thể đạt tới và sẽ không bao giờ có thể đạt tới đối với chúng ta. Speer⁽²⁾ bất chấp điều không thể biết, Auguste Comte khẳng định rằng chỉ cái tương đối mới là tuyệt đối. Như người tù mà Platon nói đến, khi không có hy vọng được giải thoát, tinh thần bị cột chặt ở tận đáy hang. "Nó", Bergson mỉa mai nói : "Như một cậu học sinh

⁽¹⁾ Nhà triết học Đức, 1724 - 1804, ông toan trả lời các vấn đề : "Ta phải biết gì ?" "Ta phải làm gì ?" "Ta có thể hy vọng gì ?". Ông cho rằng muốn một nhận thức phổ biến và tất yếu có thể thì khách thể của nhận thức phải khuôn theo bản chất của chủ thể có tư duy, chứ không phải là theo kinh nghiệm

⁽²⁾ Nhà triết học và xã hội học Anh, 1820 - 1903, đại diện tiêu biểu cho thực chứng luận Anh thế kỷ XIX và tiến hóa luận không biện chứng.

bị phạt, cấm quay lại nhìn để có thể nhận xét thực tại như chính nó".

Đây là một khung cảnh đáng buồn, khắp nơi người ta chỉ thấy sự thoái lui của tinh thần.

*

* *

Chống lại sự thoái lui ấy, toàn bộ tư tưởng của Bergson là một sự phản kháng, và toàn bộ sự nghiệp của ông là sự khôi phục lại quyền của tinh thần và của sự tự do sáng tạo của nó.

*

* *

Trước hết chính là do văn phong mà tác phẩm của Bergson mang tính giải phóng: không gì ít "triết học" hơn một trang của Bergson. Không có thuật ngữ đặc biệt và thô lỗ, mà là những từ của mọi người, những từ trung thực, chúng chỉ có sự chính xác hơn, có hiệu lực gợi cảm hơn trong ngôn ngữ thông thường. Người ta đã nói về ma thuật trong văn phong của ông, nhưng từ này giả định một sức mê hoặc nào đó, trong khi câu văn của Bergson là hoàn toàn trong sáng, hoàn toàn rõ ràng và nó hoàn toàn trái ngược với sự phô trương làm vui tai và ru ngủ tinh thần. Sự sáng sủa, sự chính xác, nhưng vô cùng uyển chuyển làm cho

Bergson trở thành một trong những bậc thầy của văn xuôi Pháp.

Một đặc điểm khác trong văn phong của Bergson, đây là việc sử dụng thường xuyên hình tượng. Bản thân tác giả đã phát biểu ý kiến về điểm này: một ý tưởng mới và độc đáo là rất khó diễn tả bằng từ ngữ thông thường, chất đây thói quen trí tuệ, trong khi nét độc đáo của nó lại đúng là cần thoát ra khỏi đó. Nói thực ra, cũng có thể sáng tạo những từ mới, nhưng tư tưởng sẽ trở nên bí hiểm và kinh viện. Tốt nhất là gọi lên những ý nghĩa mới qua một hình tượng, điều đó sẽ truyền cho người đọc thái độ thích hợp làm bật ra ý nghĩ. Hình tượng là một lời kêu gọi sự cộng tác sáng tạo của người đọc.

Đây là tâm quan trọng chính xác của giọng văn thường có chất thơ theo dụng ý của Bergson. Nhưng nhiều người đã lâm ở chỗ này và đã chê trách Bergson là nhà thơ nhiều hơn là nhà triết học, điều mà những người khác trái lại mơ ước như là một danh tiếng tuyệt đỉnh. Những người này và những người kia đều nhầm lẫn, họ đã đồng hóa học thuyết Bergson và thơ ca. Chất thơ ở Bergson chỉ là điều tất yếu của sự phát biểu. Thực ra, tư tưởng ông là sự chính xác, sự tập trung. Không gì kém trực giác hơn, theo nghĩa thông thường của từ đó. Không phải ai cũng có thể quên được toàn bộ việc

làm thiết thực và sự kiên nhẫn chú ý đã từng chỉ đạo công việc soạn thảo những tiểu luận cuối cùng Vật chất và ký ức và Sự tiến hoá sáng tạo: việc xem kỹ tất cả văn liệu khoa học bằng các thứ tiếng, các công trình ông đích thân theo đuổi trong nhiều năm. Chắc chắn là Bergson ghét khoa học khi ông thấy nó dừng lại trong những quan điểm độc đoán nguy hại đến trí tuệ; nhưng không một luận đề nào của ông lại trái với thí nghiệm khoa học. Hơn nữa, trên hầu hết các điểm, đặc biệt về những vấn đề sinh lý não mà ông đích thân đặt ra do các căn bệnh về trí nhớ, chính "nhà thơ" là người đã thuyết phục khoa học và đi trước nó vài chục năm.

II. Ý thức

1 Thời gian mất đi và tìm lại được

"Theo ý tôi, bất cứ bản tóm tắt nào những quan điểm của tôi đều sẽ làm chúng biến dạng trong tổng thể của chúng, và qua đó phơi bày chúng trước một loạt ý kiến bác bỏ, nếu sự tóm tắt ấy không được đặt ra từ đầu và nếu nó không ngừng trở lại với điều tôi coi như chính là trung tâm của học thuyết : trực giác về độ lâu."

"Trực giác" ấy, Bergson không làm cho người ta tưởng rằng ông tức khắc coi như là một xuất phát điểm độc đoán. Với tính chặt chẽ, ông coi trọng sự sáng sủa và sự chính xác toán học hơn những sự tự biện suông của các nhà triết học. Những điều đó đã dẫn đến một khái niệm qua đó người ta đã lầm coi là dấu hiệu của một tư tưởng phiêu lưu.

"Sự suy nghĩ về độ lâu được gọi ra do những nghiên cứu của tôi về toán học, trong khi tôi không hề tự coi là nhà vật lý. Sự suy nghĩ ấy mới đầu chỉ là so sự ngạc nhiên về giá trị gắn vào chữ $t^{(1)}$ trong các phương trình cơ học." (Do G. Mare thuật lại trong cuốn *Bergson, người thầy của tôi*, tr 219.).

Thời gian không kéo dài. Chúng ta thử xem, thực tế khoa học tiến hành như thế nào để đo được thời gian diễn ra một sự kiện, thí dụ thời gian người chạy đua bỏ ra để vượt một trăm mét trên sân vận động. Người ta ghi lại sự đồng thời của bước bật của người chạy đua và của một vị trí nào đó của chiếc kim đồng hồ bấm giờ và, ở điểm tới đích, một sự đồng thời cũng kiểu như vậy. Trong khoảng cách, người ta cũng có thể ghi lại, ở mỗi chuyển dịch của kim chỉ trên vạch chia ở mặt đồng hồ, những sự đồng thời khác. Đo thời gian cuộc chạy đua, đây là đếm một số những sự đồng thời nào đấy. Nhưng dễ thấy là thao tác ấy đã không dựa trên chính bản thân thời gian, nó chỉ biểu thị một số nào đó những sự kiện được phân bố trong suốt thời gian đó. Vậy mà, bây giờ, giả thiết là tốc độ thời gian tăng và người chạy đua chạy nhanh lên gấp hai lần và đồng hồ bấm giờ cũng quay nhanh lên gấp hai lần: người ta vẫn đếm từng

⁽¹⁾ Thì (temps)

ấy số những sự đồng thời. Không có gì thay đổi trong con số biểu thị thời gian chạy đua, trong khi đối với khán giả, *độ lâu cụ thể* của hai sự kiện ấy lại là rất khác.

Vậy là khoa học dứt khoát không quan tâm đến độ lâu thực tế và đã thay vào đấy một thời gian trừu tượng có thể về mặt lý thuyết tăng tốc.

"Thời gian có thể tăng tốc một cách quá đáng, thậm chí đến vô cùng, cũng vẫn không có gì phải sửa đổi các công thức, cũng như các con số chúng ta đưa vào đấy. Không có gì thay đổi đối với nhà toán học, đối với nhà vật lý, đối với nhà thiên văn. Thế mà sự khác nhau lại rất xa đối với ý thức: với nó từng ngày từng giờ, sự mệt mỏi chờ đợi sẽ không như nhau." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 3.)

Thực ra, nếu khoa học thao tác kiểu ấy, đúng là để tiết kiệm cho nó việc phải chờ đợi bằng cách tránh né độ lâu, và để lấn sang sự kiện.

"Khi nhà thiên văn báo trước một thiên thực, ông ta tiến hành một thao tác đúng theo kiểu ấy: ông ta rút ngắn hết sức những khoảng cách của độ lâu, khoa học không quan tâm đến chúng, và vì vậy ông ta nhận ra một khoảng thời gian rất ngắn - nhiều nhất là vài giây - một chuỗi liên tiếp những sự đồng thời, chúng sẽ choán nhiều thế kỷ đối với một ý thức cụ thể, bắt buộc phải thể

nghiệm các khoảng cách." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức*, tr 87.)

Thế mà, mọi sự đều kéo dài, đây là một quy tắc thí nghiệm.

"Nếu tôi muốn pha chế cho tôi một cốc nước đường, tôi có cố sức mấy cũng vô ích, tôi phải đợi cho đường tan." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 9.)

Mỗi vật, mỗi sự kiện đều có nhịp điệu về độ dài của nó, sự chậm rãi của nó như chọc tức chúng ta. *Chắc chắn* chúng ta không thể tiết kiệm sự chờ đợi, điều đó đủ cho thấy độ lâu thực tế là "không thể giảm bớt". Đối với ai muốn hiểu thấu thế giới trong hiện thực sâu xa của nó, thì không thể nào phủ nhận được thực tế ấy. Độ lâu là cái nền của thực thể.

Dù cho phương pháp mà khoa học dùng để loại bỏ thời gian rõ ràng phong phú, nhưng còn rõ ràng hơn nữa đấy cũng chỉ là một mưu mẹo. Khoa học để lộ với chúng ta một hình ảnh hoàn toàn tượng trưng theo đó thời gian có thể bị loại bỏ, theo đó tương lai xa xôi nhất được giả định cùng thời với hiện tại: một thế giới, tóm lại là, ở đó *thời gian không kéo dài*.

*

* *

Vậy là phải đi tìm thời gian thực, hoặc là (bằng cách làm cho công thức Proust⁽¹⁾ đổi ý nghĩa của nó đi) ra sức tìm kiếm thời gian đã mất. Kinh nghiệm đặc biệt cho thấy khi thời gian biểu lộ sự thuần túy của nó thì không phải là do ngoại cảnh đem nó đến cho chúng ta mà đây là sự trở lại với tính sâu kín của chính ý thức chúng ta.

"Độ lâu ấy, khoa học loại ra, sao mà khó quan niệm và tưởng tượng được, người ta chỉ cảm nhận nó, thể nghiệm nó. Giả như chúng ta tìm xem nó là cái gì? Nó có thể xuất hiện như thế nào ở một ý thức sẽ chỉ muốn thấy nó mà không phải đo đếm nó, nắm bắt nó lúc ấy mà không làm nó ngừng lại, một ý thức sẽ tự thấy mình là đối tượng và, vừa là khán giả vừa là diễn viên, sẽ làm cho sự chú ý được cố định lại và thời gian đương trôi đi, xích lại cho đến trùng hợp nhau." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 4).

Khi gạt bỏ dụng cụ của khoa học, tư duy ngày càng trở về với chính nó và quan sát được độ lâu ở đâu nó có thể không kết cấu, không biểu tượng nào xen vào. Chính là tâm lý học sẽ cho chúng ta chìa

⁽¹⁾ Nhà viết tiểu thuyết Pháp, 1871 - 1922, tác giả bộ tiểu thuyết độc đáo *Đi tìm thời gian đã mất*. Một số tập khác như *Về phía nhà Xoan*, *Thời gian lại tìm thấy* cũng nổi tiếng. Tập *Dưới bóng những cô gái hoa niên* được giải thưởng Goncourt. Proust tái tạo lại thời gian đã trôi đi, gợi lại kỷ niệm, phân tích tâm lý, đi sâu vào tiềm thức.

khóa của vấn đề phổ biến của độ lâu mà toán học từ chối chúng ta. Sự tiến triển chủ yếu, sự lắng mình ngâm nghĩ lặp lại Cogito của Descartes⁽¹⁾, nhưng đẩy xa hơn những đòi hỏi của nó: ở chỗ Descartes trông thấy sự bền lâu, "một vật tư duy", Bergson thấy chủ yếu một vật có độ lâu đương mất dần.

*

* *

Cái tôi kéo dài Phương pháp suy nghĩ đầu tiên mà Bergson khuyên chúng ta là nên xem xét qua một thể nghiệm hồn nhiên, chưa bị pha tạp, không dựa vào suy luận, bóc trần tư duy thuần khiết theo chiều hướng tự nhiên của nó. Ông mời chúng ta nhìn vào bản thân và khám phá ở ta "những cứ liệu trực cảm của ý thức", nhưng tính trực tiếp ấy không phải là "cái đạt ngay" như một ân huệ mà có thể chúng ta không xứng đáng. Sự lười biếng và sự dễ dàng không tách được chúng ta khỏi những thói quen tâm lý chúng ta đã mắc phải qua việc chúng ta tiếp xúc với những đồ vật sắp đặt trong không gian quanh thân thể chúng ta.

"Vậy chúng ta cần ý thức phải tự nó tách khỏi

⁽¹⁾ Công thức của Descartes, viết tắt : cogito, ergo sum (tôi tư duy, tức là tôi tồn tại), lập luận suy ra sự tồn tại của tư duy.

ngoại giới và, với một sự cố gắng mạnh mẽ trừu tượng hóa để trở lại với chính nó." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức...*, tr 67.)

Muốn thế, trước hết chúng ta phải tiến hành một sự chuyển hướng sức chú ý của chúng ta vào nội tâm; rồi tách ngôn ngữ ra khỏi tâm ý thức, ngôn ngữ ấy được tạo ra là để thỏa mãn những nhu cầu của cuộc sống xã hội và trong việc giao tiếp, và những hình ảnh đọng lại qua sự giao du lâu dài với thế giới vật chất; cuối cùng làm cho sự chú ý của chúng ta đạt được một sự trùng khớp mật thiết với sự thể nghiệm nội tâm, chỉ khi ấy sự thể nghiệm mới biểu lộ với tất cả sự thuần khiết của nó. Sự lật đi lật lại, sự bóc trần, sự tập trung chú ý vào bản thân, đấy là những giai đoạn cần vượt qua. Chúng ta thấy ở đây không có gì giống như một chủ nghĩa ấn tượng tầm thường.

*

* *

Sống, đối với một ý thức, đấy là trải dòng thời gian sự nối tiếp những ý nghĩ của nó, những cảm giác của nó. Nhưng ở đây cần coi chừng : rất dễ muốn hình dung sự nối tiếp ấy như một chuỗi những trạng thái rõ ràng khác hẳn nhau trong những giới hạn rõ rệt; một cảm giác, rồi một hình

ảnh, rồi lại một hình ảnh khác... Nhưng đây là một biểu tượng thô kệch và hoàn toàn tượng trưng, sót lại của những thói quen tinh thần chúng ta nhiệm phải qua sự tiếp xúc với thế giới vật chất trải ra quanh chúng ta trong không gian. Chính ở đây, chỉ ở đây thôi, tồn tại những vật thể có đường nét đứt khoát và những giới hạn chính xác. Trái lại, với một sự cố gắng tập trung mãnh liệt, chúng ta có thể rời bỏ thế giới đồ vật và gạt bỏ đến cả những hình ảnh còn phảng phất trong tâm trí chúng ta.

"Lẽ ra là những lúc đứt đoạn thay thế nhau trong một thời gian vô cùng chia được, chúng ta lại nhận ra tính thay đổi khó nắm bắt của thời gian thực tế đương trôi, không thể chia." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 160.)

**Chuỗi dài
giai điệu.**

Đây là sự nối tiếp không thể chia và bất diệt của một giai điệu ở đây quá khứ nhập vào hiện tại và cùng với nó hình thành một toàn thể không chia, nó giữ nguyên không thể chia bất chấp tất cả những gì mỗi lúc thêm vào, hoặc đúng hơn nhờ vào cái gì thêm vào nó. Chúng ta có trực cảm về nó, nhưng ngay khi mà chúng ta tìm cho nó một biểu tượng trí tuệ, thì sau đó chúng ta ghi tiếp lẫn lộn các trạng thái trở nên khác hẳn nhau. (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 76.)

"Tôi nhận thấy trước tiên tôi chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Tôi cảm thấy nóng hoặc tôi cảm thấy lạnh, tôi vui hoặc tôi buồn. Tôi làm việc hoặc tôi không làm gì cả, vậy là tôi không ngừng thay đổi. Nhưng không phải tôi đã nói đủ. Sự thay đổi còn triệt để hơn nhiều so với điều trước tiên người ta tưởng.

"Thực tế là tôi nói về mỗi trạng thái của tôi như nó làm thành một khối. Đúng là tôi nói tôi thay đổi nhưng sự thay đổi đối với tôi có vẻ là ở chỗ trong việc chuyển từ một trạng thái trước sang một trạng thái sau : từ mỗi trạng thái tách riêng, tôi rất muốn tin nó vẫn là nó, trong toàn bộ thời gian có sự thay đổi ấy. Tuy nhiên chỉ một chút cố gắng chú ý sẽ cho tôi thấy lộ ra là không có sự quyến luyến nào. Không có ý muốn nào lại không luôn luôn thay đổi : nếu một tâm trạng ngừng thay đổi, thời gian của nó sẽ ngừng trôi. Chúng ta hãy tưởng tượng trạng thái nội tâm ổn định nhất, sự nhận thức tri giác về một ngoại vật bất động. Vật thể có cố sức giữ nguyên cũng vô ích, tôi có cố sức nhìn nó từ một phía, từ một góc độ, trong cùng một ngày: ý niệm của tôi đã có về nó không có gì khác với ý niệm vừa mới có, dù có thể nó đã có lúc cũ đi. Trí nhớ của tôi vẫn thế, nó tiếp tục cái gì đó của quá khứ kia trong hiện tại. Tâm trạng của tôi phát triển cùng với thời gian, không ngừng thu gom,

chất đầy độ lâu, có thể nói là, nó to dần lên bằng bản thân nó...⁽¹⁾ "... Bởi vì chúng ta nhắm mắt trước

(1) Sự thay đổi liên tục, mà ý thức của chúng ta là trung khu, là một sự thay đổi về chất chứ không phải về lượng. Chúng ta có ý muốn nói gì khi chúng ta nói là một trạng thái tâm lý căng thẳng hơn? Chúng ta tưởng là chúng ta vẫn ở nguyên một trạng thái (vẫn là sự say mê ấy, niềm vui ấy, nỗi buồn ấy), nhưng sự căng thẳng của nó tăng lên. Nhưng hãy chú ý kỹ hơn: lúc ấy. Khi chúng ta quan sát, chúng ta sẽ thấy từng lúc một, khó nhận thấy, đó là một khối nguyên ý thức của chúng ta thay đổi chất của nó; chúng ta chứng kiến một loạt liên tiếp chất lượng khác nhau, chứ không phải là một sự gia tăng về khối lượng, cùng một trạng thái.

"Thí dụ, một mơ ước mơ hồ dần dần trở thành một sự ham mê tột bậc. Anh sẽ thấy là cường độ thấp của ước mơ ấy trước hết là ở chỗ đối với anh nó như tách biệt và xa lạ với tất cả những gì còn lại của cuộc sống nội tâm của anh. Nhưng, dần dần, nó thấm nhiều hơn các yếu tố tâm lý, có thể là nó nhuộm chúng bằng màu sắc riêng của nó; thế là quan niệm của anh về mọi việc đối với anh bây giờ như đã thay đổi. Phải chăng đúng như nhận ra sự ham mê tột bậc một khi mắc vào, thì cũng những vật ấy lại đã không gây ra cho anh những cảm giác như trước? Mọi cảm giác của anh, mọi ý nghĩa của anh như dụi đi đối với anh; như thế một bản sẽ ký mới...

"Niềm vui bên trong... ở mức thấp nhất của nó, rất giống với một sự định hướng các trạng thái tâm lý của chúng ta về phía tương lai. Rồi sự hấp dẫn ấy giảm đi sức ép của chúng, những ý nghĩ của chúng ta và những cảm

sự biến dị không ngừng của mỗi trạng thái tâm lý, khi sự biến dị đã lớn đến mức buộc chúng ta phải chú ý đến nó, chúng ta bắt buộc phải nói là một trạng thái mới như đã được đặt kể trạng thái cũ. Sự đứt quãng bề ngoài của cuộc sống tâm lý vậy là do sự quan tâm của chúng ta đặt vào nó qua một loạt những động thái không liên tục : ở chỗ chỉ có một đường dốc thoai thoải, chúng ta lại tưởng là,

giác của chúng ta nối tiếp nhau mau chóng hơn; các cử động không làm chúng ta phải cố gắng như trước. Thế là, trong niềm vui cực độ, những nhận thức và những ký ức của chúng ta đạt được một tính chất khó tả, có thể so sánh với một sự nồng nhiệt hoặc một ánh sáng, và mới mẻ đến nỗi nhiều lúc, khi trở lại với bản thân chúng ta, chúng ta như cảm thấy còn ngạc nhiên. Như vậy có nhiều dạng đặc trưng của niềm vui bên trong, cũng từng ấy giai đoạn tiếp theo nhau tương ứng với những sự thay đổi về chất của khối trạng thái tâm lý của chúng ta ...

"Người ta có thể không khó gì chỉ ra những mức độ khác nhau của nỗi buồn, chúng cũng vậy, tương ứng với những thay đổi về chất. Nó bắt đầu chỉ là một định hướng về quá khứ, một sự nghèo đi về cảm giác và về ý nghĩ của chúng ta, như thể mỗi điều ở chúng bây giờ toàn bộ chứa cả trong chỉ ít là sự biểu hiện của nỗi buồn, như tương lai có thể gọi là khép lại đối với chúng ta. Và nó kết thúc bằng một cảm giác đè nặng làm chúng ta khao khát hư không, và mỗi điều bất hạnh mới, trong khi làm chúng ta hiểu ra nhiều hơn sự vô bổ của cuộc đấu tranh, gây ra cho chúng ta một trò vui cay đắng." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức*, tr 6 - 9.) (t.g)

khi đi theo đường nét gãy khúc của những hành động chăm chú của chúng ta, chúng ta nhận thấy những bậc của một chiếc cầu thang... Người ta dù có cố, ngay từ đó, sắp tiếp cạnh nhau các trạng thái ấy lên cái "tôi" ủng hộ chúng, cũng không bao giờ cái bên ấy lỏng vào cái bên, lại làm ra độ lâu đương mất dần. Sự thực là, như vậy người ta thu được một sự mô phỏng giả tạo cuộc sống nội tâm, một cảm giác cân bằng tương đương nó có thể thích hợp với những đòi hỏi của logic học và của ngôn ngữ, chính vì người ta đã loại khỏi nó thời gian thực. Nhưng với đời sống tâm lý, đúng như sự diễn biến của nó dưới những biểu tượng che giấu nó, người ta dễ dàng thấy thời gian đúng là chất của nó." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 1 - 4).

"Chính là, bên dưới những tình thế rất nổi bật và sự đông lại giả tạo ấy, có sự rút đi liên tục không thể so sánh với bất cứ sự rút đi nào tôi từng thấy. Đây là một loạt liên tiếp những trạng thái ở đó mỗi trạng thái báo hiệu điều sắp xảy ra và chứa đựng trong nó điều trước đó. Nói thật ra, chúng chỉ hợp thành những trạng thái phức tạp khi tôi vượt qua chúng và quay lại nhìn về phía sau để quan sát dấu vết của chúng. Trong khi tôi thử nghiệm chúng, quả là chúng được tổ chức rất vững chắc, quả là chúng có chung một cuộc sống sôi động, đến độ tôi không thể nào nói được là ở đâu một trạng

thái nào đó trong chúng kết thúc, ở đâu một trạng thái khác bắt đầu. Sự thực là không có trạng thái nào trong khi chúng bắt đầu, không có trạng thái nào trong khi chúng kết thúc, mà là tất cả kéo dài trạng thái này trong trạng thái kia... (Vây là phải gọi ra) hình ảnh một bóng ma với hàng nghìn sắc thái, với những sự suy thoái khó nhận ra, làm người ta có thể chuyển từ sắc thái này sang sắc thái khác. Một luồng những cảm giác đi xuyên qua bóng ma, lần lượt nhuộm vào từng sắc thái, nó sẽ nghiệm thấy những thay đổi tuần tự mà mỗi sắc thái sẽ báo trước sắc thái tiếp theo và thâu tóm trong nó những sắc thái trước thời gian đó⁽¹⁾ (*Tu duy và cái không ổn định*, tr183.)

Hai mặt

Vây là không có các nguyên tử của cái tôi. trong ý thức; không có các vật thể, chỉ có những *bước tiến*. Nói thật ra bước tiến không ở trong ý thức, chính ý thức là bước tiến. Nếu chúng ta biết, tách xa cái thế giới không gian, chú ý lo lắng đến sự sống, chúng ta sẽ nghe thấy giai điệu

⁽¹⁾ Quan niệm về sự thống nhất của cái tôi ấy khác hẳn với học thuyết Kant cũng như với thuyết liên tưởng. Đối với học thuyết này cái tôi chỉ là một loạt những trạng thái đứt quãng; Kant sửa lại nó bằng một tính đơn nhất tổng hợp, siêu nghiệm và bất biến, một mối liên hệ áp đặt từ bên ngoài cho sự phân tán của những nguyên tử ý thức. Nhưng đây vẫn là giả định có hai *trạng thái* riêng biệt. Trái lại sự thống nhất thì tự tại kịp thời cùng với bản thân ý thức. (Tác giả).

không ngừng của cuộc sống nội tâm.

Tâm lý học của những người theo thuyết liên tưởng, thuyết nguyên tử tinh thần của Taine đã làm sai hẵn đi thực nghiệm tâm lý bằng cách giả tạo đưa vào đấy một sự đứt đoạn mà trên thực tế đó chỉ là sự phản chiếu, trong sâu thẳm của cái tôi, những vật thể vật chất bao quanh chúng ta. Đây là một tâm lý học thô thiển, một tâm lý học "vật chất".

Tâm lý học ấy tuy nhiên đối với chúng ta là tự phát. Những gì cần thiết của sự hoạt động buộc chúng ta phải hướng vào thế giới đồ vật; vì vậy cái tôi chạm vào ngoại giới trên bề mặt của nó: ở đấy, vào giữa chừng, giữa tính động thuần túy của cái tôi và tính bất động không gian của vật chất, có một độ lâu một nửa im lìm, hình thành do những trạng thái tách ra khỏi nhau và như vậy tách ra khỏi nguồn sống, nguồn sống này dưới vỏ bề mặt ấy, tiếp tục mất dần, không thể phân chia.

"Chúng ta không có lợi ích nào trong việc nghe tiếng rì rầm không ngớt của cuộc sống sâu kín. Vậy mà độ lâu thực lại ở đấy." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 167.)

Ngôn ngữ cũng tham gia vào sự chia nhỏ ra ấy của luồng ý thức; bởi vì tư duy diễn đạt bằng những từ riêng biệt kế tiếp nhau, chúng ta nghĩ là

chính chúng bầm sinh đứt quãng. Chính cuộc sống xã hội trong khi bắt buộc phải có ngôn ngữ, buộc chúng ta sống bằng bề ngoài của chính chúng ta.

"Nhưng càng đào sâu dưới bề mặt ấy, cái tôi càng trở lại với chính nó, những trạng thái của nó cũng càng kể vào nhau để thâm nhập nhau, cùng hòa lẫn với nhau và mỗi trạng thái nhuộm màu của tất cả những trạng thái khác." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức*, tr 123.)

Như vậy, cái tôi của chúng ta biểu thị hai mặt : một cái tôi bề ngoài, ở đây sự đa dạng có nghĩa là tính bên ngoài ; một cái tôi chủ yếu ở đây sự đa dạng có nghĩa là sự hợp nhất và sự tổ chức.

Đây là cuộc sống thực sự, là cái tôi thực sự của chúng ta , một sự liên tục năng động của sự thay đổi, vút bỏ được những ảo tưởng đè nặng lên nó mối đe dọa của sự trì trệ và của thuyết cơ giới.

**Trí nhớ
nguyên vẹn.**

Là sự liên tục không thể chia, không ở đâu độ lâu chấp nhận sự gián đoạn nào rõ rệt. Đây là

để nói rằng ở mọi lúc quá khứ "dính" vào hiện tại và cùng với nó hình thành cái chất không thể xé rách trong đó tinh thần được khắc vào. Hiện tại của ý thức vậy là luôn luôn có ở đằng sau nó cái tổng thể quá khứ của nó.

"Nói tinh thần, trước hết là nói ý thức. Nhưng ý

thức là gì ? Ý thức trước hết có nghĩa là trí nhớ. Lúc này, tôi đương chuyện trò với anh, tôi phát âm từ "chuyện trò". Rõ ràng là ý thức của tôi nảy ra ngay cái từ đó, nếu không nó sẽ không thấy ở đây duy nhất một từ, nó sẽ không gán một ý nghĩa nào cho từ ấy. Tuy nhiên, khi tôi cấu âm âm tiết cuối cùng của từ, thì hai âm tiết đầu đã được cấu âm; chúng thuộc về quá khứ so với cấu âm sau, cấu âm này lúc đó sẽ phải được coi là thuộc về hiện tại. Nhưng âm tiết cuối cùng ấy, âm tiết "trò", tôi không phát âm nó tức thì; thời gian, dù ngắn ngủi đến đâu, khi tôi phát âm nó, là có thể phân tích được thành các bộ phận, và những bộ phận ấy là thuộc về quá khứ so với bộ phận cuối cùng trong chúng, bộ phận này, sẽ thuộc về hiện tại cuối cùng nếu đến nó thì không thể phân tích được nữa: đến nỗi dù anh có cố gắng đến đâu, anh cũng sẽ không thể vạch ra một đường ranh giới nào giữa đâu là quá khứ, đâu là hiện tại, cũng thế giữa trí nhớ và ý thức. Nói thật ra, khi tôi phát âm từ "chuyện trò", trong tâm trí tôi không chỉ có phần đầu, phần giữa và phần cuối của từ, mà còn có cả những từ tôi đã phát ra trước đó, hơn nữa còn tất cả những gì tôi đã phát biểu cả câu; nếu không tôi đã mất dòng suy nghĩ bài nói chuyện của tôi. Nếu mỗi lúc, quá khứ tiêu tan, tư tưởng của tôi cũng sẽ tiêu tan cùng với nó. Hiện tại thuần túy, đấy là sự không ý thức." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 55.)

Cái mà chúng ta gọi là hiện tại của chúng ta, đấy là một bề dây nào đó của độ lâu nó chứa đựng ngay tức khắc.

"Bây giờ, nếu dấu chấm câu của bài nói chuyện đã khác, câu nói của tôi đã có thể bắt đầu sớm hơn; nó có thể bao gồm, thí dụ, câu nói trước, và "thời hiện tại" của tôi còn giãn ra hơn trong quá khứ - chúng ta hãy tiếp tục sự suy luận ấy đến cùng: giả dụ là bài nói chuyện của tôi đã kéo dài từ nhiều năm, từ sự thức tỉnh đầu tiên ý thức của tôi, là nó cứ tiếp tục bằng một câu duy nhất, và ý thức của tôi có thể tách khỏi tương lai, không quan tâm lắm đến hành động, mà cốt chỉ để dùng riêng vào việc chọn lựa ý nghĩa của câu nói... Thế mà tôi thật đã tin rằng toàn bộ cuộc sống nội tâm của chúng ta là một cái gì đó như là một câu nói duy nhất được bắt đầu ngay từ sự thức tỉnh đầu tiên của ý thức, câu nói điểm đầy dấu phẩy, và không có chỗ nào được ngắt bằng dấu chấm." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 56.)

**Giấc mơ
và hành động.**

Tất cả quá khứ của chúng
ta không ngớt tích tụ lại
và mãi mãi tự bảo toàn. Nó ở

đấy, hiện diện đằng sau chúng ta, và chỉ cần chúng ta quay lại nhìn là nắm được nó toàn bộ, quay lại nhìn, có nghĩa là từ bỏ lợi ích chúng ta đặt vào hiện tại và vào hành động, là mơ ước thay vì ý muốn.

Từ quá khứ của chúng ta chỉ một bộ phận rất

nhỏ thôi, mỗi lúc, cần thiết cho hành động. Đây là một phần nhỏ nhất của quá khứ, riêng nó, được phép vượt qua những giới hạn của ý thức. Tất cả phần còn lại bị đẩy lùi. Đây chính là tác dụng của sự chú ý đến vật thể, của sự *chăm chú đến cuộc sống* : siết chặt lại vùng trí nhớ đến mức làm cho nó trùng hợp với hiện tại cần thiết⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chức năng cơ bản nhất của ý thức: sự nhận thức về các vật thể quanh ta, bao hàm việc thường kỳ nhờ cậy vào trí nhớ. Ngồi vào bàn làm việc, tôi nghe thấy tiếng chó sủa ở xa; thực ra, đây chỉ là một âm thanh có một giá trị nào đó vừa chạm vào ý thức của tôi, nhưng do kinh nghiệm đã tích lũy được từ trước, tôi đoán nhận ra âm thanh ấy. "Nhận thức, đây là nhớ lại." (T.G)

"Người tưởng (cái tôi trong giấc mơ được coi như nói với cái tôi của hôm trước) muốn nghe thấy một con chó đang sủa, muốn hiểu ra đây là một con chó đang sủa, mà người không phải làm gì cả ư? Sai lầm hết sức! Người phải sử dụng toàn bộ trí nhớ của người, tất cả kinh nghiệm người đã tích lũy được, và bằng một sự siết chặt đột nhiên của người làm cho nó ăn khớp với cảm giác... Sự làm cho khớp ấy, chỉ có thể được đảm bảo bằng một sức chú ý, hoặc đúng ra bằng một sự căng thẳng đồng thời của cảm giác và trí nhớ; người thợ may làm như vậy khi anh ta đến thử áo cho người, cái áo ấy chỉ mới tạm "lược" : anh ta gài kim, siết vải lại đến mức có thể vừa người của người. Vậy là cuộc sống của người ở trạng thái thức tỉnh, là một cuộc sống cho công việc, ngay dù người có cho là không làm việc gì cả, bởi vì người đã luôn luôn phải lựa chọn, luôn luôn phải thải loại... Mà sự thích ứng và sự chọn lựa thì lại giữ

Tư duy phong phú hoàn toàn thuận với những kết quả chắc chắn nhất của tâm lý học gần đây: ý thức, ít nhất trong các hình thái bình thường của nó, là hướng về hành động. Nó là một phương tiện của hành động, vai trò của nó chủ yếu có tính thức dụng, nó là "chức năng của hiện thực" (P. Janét⁽¹⁾). Nhưng giả dụ thay vì tập trung vào hiện tại, ý thức ngược lại có sự xả hơi, quên tính khẩn cấp của hành động và không quan tâm đến điều ấy, lại đi vào mơ mộng hoặc giấc mơ, khi ấy quá khứ được trả lại cho nó dần dần cùng với sự vô tư của nó.

"Nhưng, đằng sau những sự nhớ lại vừa đặt ra như vậy đối với việc làm hiện tại của chúng ta và để lộ ra là bằng việc làm ấy, còn có những sự nhớ lại khác, hàng nghìn và hàng nghìn, ở cuối, dưới

người trong một trạng thái liên tục bị căng thẳng... Sống có lương tri là rất nhọc nhằn.

Sự cố gắng mà người không ngừng thực hiện, trốn tránh, không hơn không kém, dưng vào nó. Tôi không quan tâm đến gì hết. Ngủ đấy là không quan tâm đến gì nữa... Người bắt gặp tôi - tôi, cái tôi của những giấc mơ, tôi, cái tổng thể của quá khứ của người - và người đem tôi, từ sự co kéo này đến sự co kéo khác, nhốt vào trong cái vòng rất nhỏ mà người vạch ra quanh hành động hiện tại của người. Đấy là chăm lo, là sống cuộc sống tâm lý bình thường, là đấu tranh, là muốn... bởi vì chăm lo và muốn là một và cùng một việc." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 102) (T.G).

(¹) Thầy thuốc và nhà tâm lý học Pháp, 1859 - 1947, người sáng lập tâm lý học lâm sàng (N. D.)

nơi sự việc được diễn ra, được soi sáng bởi ý thức. Vâng, tôi tin là cuộc sống quá khứ của chúng ta vẫn ở đấy, được bảo tồn cho đến những chi tiết nhỏ nhất, và chúng ta không quên gì hết, và tất cả những gì chúng ta đã nhận thức được, đã nghĩ đến, đã muốn từ sự thức tỉnh đầu tiên của ý thức chúng ta, vẫn tồn tại. Những kỷ niệm mà trí nhớ của tôi vẫn giữ lại như vậy trong những sâu thẳm, mù mịt nhất của chúng ta ở trạng thái những bóng ma vô hình. Có thể chúng khao khát ánh sáng : tuy nhiên chúng không thể lại leo lên đấy, chúng biết là vô ích và rằng tôi một con người đang sống và đang hành động, tôi còn bận việc khác phải làm hơn là bận tâm đến chúng. Nhưng giả dụ là trong một lúc nào đó tôi không quan tâm đến hoàn cảnh hiện tại, đến hành động khẩn cấp, nói một cách khác, giả dụ là tôi ngủ, lúc đó những kỷ niệm bất động ấy thấy là tôi vừa gạt bỏ chướng ngại, vén lên cánh cửa sập mà nó đang duy trì trong tầng hầm của ý thức, bắt đầu chuyển động. Chúng nổi lên, chúng cựa quậy, chúng thực hiện, trong đêm tối của sự vô thức, một điệu nhảy tử thần, và tất cả cùng một lúc, chúng chạy ra cánh cửa vừa hé mở." (E.S, trang 95)

Sự vô tư mà giấc mơ mang đến cho chúng ta có thể, như Proust đã thử trau giồi nó một cách có phương pháp, khi đạt tới giới hạn của sự vô tư thuần túy, thời gian mất đi sẽ được phục hồi và

sống lại với chúng ta trong những chi tiết nhỏ nhất của chúng. Tất cả quá khứ của chúng ta sẽ hiện diện với chúng ta. Nói thực ra : quá khứ ấy hiện diện với chúng ta, nhưng khi cuộc sống không ngừng làm chúng ta lãng quên nó, nó đòi hỏi chúng ta sự quan tâm đến cái thế giới ở đây thân thể của chúng ta phải lồng sự hoạt động của nó vào. Theo ngôn từ của Ravaisson⁽¹⁾, "đấy là tính vật chất nó đưa chúng ta vào sự quên lãng" (!). (M.M., tr198).

*

* *

Tính thay đổi khó nắm bắt, tính di động, tính vô tư thuần khiết, cho đến nay tư tưởng của Bergson như đã khai thác triệt để triết lý về giấc mơ và về sự suy ngẫm thuần túy. Tư tưởng chân thực có thể là tư tưởng quay lưng lại với hoạt động và thế gian để có thể hoàn toàn dẫn mình vào cảnh tượng của sự tiến triển nội tâm. Không ít độc giả khi đọc cuốn *Những dữ kiện trực cảm, Vật chất và trí nhớ* đã lâm lẩn ở chỗ này. Bergson được coi như là tự kỷ và ấn tượng chủ nghĩa. Sự khám phá ra cái không ổn định của độ lâu như là một sự dẫn mình vào giấc mơ, vào tư tưởng không ổn định, dễ dàng chạy theo những cuồng tưởng chủ quan nhất; chủ nghĩa siêu thực đã tưởng tìm được một sự bảo

⁽¹⁾ Nhà triết học Pháp - thế kỷ XIX.

lãnh triết học. Tất cả điều đó hình như tạo cơ cho một đặc tính lười biếng nào đó của tâm hồn, càng hơn thế vì nó có tham vọng là hình thái đích thực của chiều sâu tư tưởng.

Nhưng không có cái gì xa lạ hơn với tư tưởng thật của Bergson cái thứ triết học về sự dễ dàng. Trước tiên vì chỉ với sự nỗ lực người ta mới có thể đạt được sự trong sáng của cuộc sống nội tâm, bằng cách đi ngược lại thiên hướng của những thói quen tinh thần đã mắc phải trong sự tiếp xúc với sự đời và ngôn ngữ. Nhưng nhất là về độ lâu, chúng ta thử xem khi đi sâu vào tính chất của nó, nó không tự chiêm ngưỡng như với một cảnh tượng, nó tự thấy nó như là một sự mạo hiểm sáng tạo⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Tổng thể của ý thức, có nghĩa là khối kỷ niệm, có thể nói một cách tượng trưng, được biểu thị bằng một hình nón lộn ngược, dựng chỏm của nó trên "bề mặt của hiện tại", "chúng ta hướng tới rải chúng ta ra thành AB (có nghĩa là tới những phần rộng hơn của hình nón) hoặc "bề mặt của giấc mơ", càng rời chúng ta ra nhiều hơn khối tình trạng giác quan và động lực của chúng ta để sống cuộc sống của giấc mơ : Chúng ta hướng tới sự tập trung trừu tượng, sự chú ý vào S (mũi tên của hình nón) và chúng ta càng gắn chúng ta chắc chắn hơn vào thực tại, đáp ứng bằng những phản ứng kéo theo những kích thích giác quan. Từ mặt cái tôi bình thường không bao giờ cố định ở một trong những vị trí của cùng, nó chuyển động giữa chúng." (M.M., tr 181)

2. Độ lâu và sự tự do

Trí nhớ chỉ có thể cho chúng ta độ lâu được nổi ra trong quá khứ, nó là đối tượng thuần túy của sự suy ngẫm. Nhưng độ lâu cũng hướng về tương lai, nếu không thể là sự vận động và sự thay đổi liên tục.

"Mọi ý thức đều là trí nhớ - sự bảo tồn và sự tích tụ của quá khứ trong hiện tại..."

"Nhưng mọi ý thức đều là sự thấy trước tương lai. Hãy xem xét kỹ chiều hướng của tinh thần anh vào bất cứ lúc nào, anh sẽ thấy nó quan tâm đến cái gì hiện có, nhưng nhất là nhằm vào cái gì sẽ có. Sự chú ý là một sự trông chờ và không có ý thức nếu không có một sự chú ý nào đó đến cuộc sống. Tương lai ở đây : nó gọi chúng ta, hay đúng hơn là nó kéo chúng ta về phía nó: sự lôi kéo liên tục ấy đẩy chúng ta tiến lên trên đường thời gian cũng là nguyên nhân làm chúng ta luôn luôn hoạt động.

"Nhớ đến cái gì không còn nữa, thấy trước cái gì chưa đến, đây là chức năng đầu tiên của ý thức.

Cái mà chúng ta chắc chắn nhận thức được, đấy là một độ dày nào đó của độ lâu gồm có hai bộ phận, quá khứ trực tiếp của chúng ta và tương lai trực tiếp của chúng ta. Trên cái quá khứ mà chúng ta dựa vào ấy, trên cái tương lai mà chúng ta hướng vào ấy; dựa vào và hướng vào như vậy là đặc điểm của một vật có ý thức. Vậy thì chúng ta hãy nói, nếu anh muốn, rằng ý thức là một vạch nối giữa cái gì đã có và cái gì sẽ có, một cầu nối giữa quá khứ và tương lai." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 5.)

Sự lóe ra

điều mới lạ.

Độ lâu là sự tiến triển không ngừng của quá khứ, nó gặm nhấm tương lai và phồng lên trong khi tiến triển... Sự chông chất của quá khứ lên quá khứ diễn ra không ngừng. Toàn bộ nó, có thể, theo đuổi chúng ta ở mọi lúc: điều mà chúng ta cảm nhận được, nghĩ đến, muốn có từ buổi ấu thơ còn đấy, nghiêng về cái hiện tại sắp gắn vào nó, thúc vào cánh cửa của ý thức muốn để nổi ở bên ngoài... Chúng ta là gì, thực tế, tính cách của chúng ta là gì, nếu không phải là sự cô đọng của lịch sử chúng ta đã sống từ lúc sinh ra, trước cả lúc chúng ta sinh ra, bởi vì chúng ta mang theo chúng ta những thiên hướng có trước khi ra đời? Tất nhiên chỉ mới suy nghĩ bằng một phần nhỏ của quá khứ của chúng ta; nhưng chính là với toàn bộ quá khứ của chúng ta, kể cả hình dáng cong của tâm hồn

nguyên lai của chúng ta, mà chúng ta ước ao, mong muốn, hành động. Vậy là quá khứ của chúng ta hiện ra nguyên vẹn với chúng ta bởi sự tăng vọt của nó và dưới dạng xu hướng, mặc dù chỉ một phần nhỏ thôi trở thành biểu tượng của nó.

"Từ sự rút lại ấy của quá khứ nảy sinh điều không thể làm được, đối với một ý thức, đấy là việc trải qua hai lần cùng một trạng thái. Hoàn cảnh dù như nhau, cũng không thể tác động đến cùng một con người, bởi lẽ chúng tác động đến người ấy vào một thời điểm lịch sử của anh ta. Cá tính của chúng ta, mỗi lúc được xây dựng với kinh nghiệm tích lũy được, luôn luôn thay đổi. Khi thay đổi nó tạo ra sự trở ngại cho một trạng thái, dù trạng thái ấy bề ngoài vẫn đồng nhất với chính nó, để có thể lặp lại mà có chiều sâu bao giờ. Vì vậy độ lâu của chúng ta là không thể quay trở lại. Chúng ta sẽ không thể sống lại một chút nào cái trạng thái ấy, bởi vì chúng ta sẽ phải bắt đầu bằng cách xóa đi ký ức về tất cả những gì tiếp theo sau.

"Như vậy, cá tính của chúng ta sinh ra, lớn lên, trưởng thành không ngừng. Mỗi lúc nó lại có cái mới thêm vào cái trước đó. Chúng ta hãy đi xa hơn: không phải chỉ là cái mới, mà là cái không thể dự kiến được." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 4 - 6.)

Mỗi trạng thái của chúng ta tập trung trong tính không thể phân chia của nó, hơn nữa, với cái

gì hiện tại đưa thêm vào đấy. Không trạng thái nào đồng nhất với nó, không trạng thái nào hoàn toàn giống nó bao giờ, bởi vì hai trạng thái không bao giờ có thể có sự phản chiếu trong chúng cùng một quá khứ. Không giống chút nào với cái gì đã có trước nó, mỗi thời điểm có cái mới hản của nó, không có gì là chung với quá khứ. Đấy là "một thời điểm độc đáo của một lịch sử không kém độc đáo" một *sáng tạo* xác thực, như là tác phẩm của một nghệ sĩ.

"Cũng như vậy, đối với các thời điểm trong cuộc đời chúng ta mà chúng ta là những người gây dựng nên. Mỗi thời điểm là một trường hợp sáng tạo. Và, cũng như tài năng của người họa sĩ hình thành hoặc thay đổi, dưới ảnh hưởng của ngay những tác phẩm anh ta làm ra, như vậy mỗi trạng thái của chúng ta, đồng thời xuất phát từ chúng ta, làm thay đổi con người chúng ta, là một hình dáng mới mà chúng ta vừa mới mang vào. Vậy là người ta có lý khi nói là điều chúng ta làm tùy thuộc chừng mực chúng ta là thế nào; nhưng cũng phải nói thêm rằng chúng ta là thế nào, trong chừng mực nào đó, tùy thuộc vào điều chúng ta làm và điều mà chúng ta không ngừng sáng tạo ra bản thân chúng ta ...

"Đối với một người có ý thức, tồn tại là ở chỗ thay đổi, thay đổi để trưởng thành, trưởng thành để mãi mãi sáng tạo ra chính mình." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 7.)

Sự tự do Sự sáng tạo ra mình do mình ấy, sự thúc đẩy không ngừng của sự thay đổi, nó mỗi lúc rút ra từ bản thân nó, và chỉ riêng từ bản thân nó, những sáng tạo không dự kiến trước được, nên gọi nó là gì, nếu không phải là sự tự do ? Sự tiến triển của nó chỉ tùy thuộc vào chính nó, không một thuyết quyết định nào ảnh hưởng đến nó, không một quyền lực nào có thể cho phép nó dự kiến được sự diễn biến của nó.

Độ lâu và sự tự do là một và cùng một thứ, và mỗi lần mà, phá vỡ được lớp vỏ của cái tôi nông cạn hình thành do thói quen, đời sống xã hội và ngôn ngữ, chúng ta nắm lại từ trong sâu thẳm của bản thân chúng ta tính năng động của độ lâu, chúng ta được tự do, một sự tự do chính nó tự khẳng định, không đo nỗi, đối với mọi tham vọng của thuyết quyết định khoa học.

"Chúng ta hãy tìm trong sâu thẳm bản thân chúng ta cái điểm ở đấy chúng ta tự cảm thấy tính nội tâm nhất của cuộc sống riêng của chúng ta . Chính là trong độ lâu thuần túy mà lúc ấy chúng ta lại đắm mình vào, một độ lâu ở đấy quá khứ, vẫn trong sự tiến triển, không ngừng tăng lên cùng với một hiện tại mới. Nhưng, đồng thời, chúng ta cảm thấy căng ra đến tận giới hạn cuối cùng của nó sức mạnh của ý chí chúng ta. Chúng ta cần phải qua một sự co lại mãnh liệt cá tính của chúng ta

trên bản thân nó, chặt ních và không phân chia, trong một hiện tại nó tạo ra bằng cách len vào. Rất hiếm lúc bản thân chúng ta trấn tĩnh lại được đến mức ấy: chúng chỉ làm thành một với những hoạt động thật là tự do của chúng ta." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 201.)

Chúng ta có nhiệm vụ mỗi lúc trong đời sống của chúng ta trở lại với bản thân của chúng ta, được là chính chúng ta và được tự do: Vậy là sự tự do không phải là ý chí tự do, sự dửng dưng ấy mà những nhà kinh điển đã quan niệm, sự do dự giữa hai khả năng và khả năng ngang nhau của cái này và của cái kia, mà đúng hơn là sự giải phóng cho sự ưu ái sâu kín nhất và độc đáo nhất⁽¹⁾.

"Tóm lại, chúng ta được tự do khi các hành vi của chúng ta xuất phát từ toàn bộ cá tính của chúng ta, khi chúng tự biểu thị, khi chúng mang trong chúng sự giống nhau khó tả mà thỉnh thoảng người ta tìm thấy giữa tác phẩm và nghệ sĩ." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức*, tr 129)

"Khi bạn bề đáng tin cậy nhất của chúng ta nhất trí khuyên nhủ chúng ta một hành vi quan

⁽¹⁾ Sự tự do không phải là một ý muốn tốt nhất khó hiểu không gắn với gì hết. Sự tự do, đấy là "quan hệ nhân quả tâm lý", sự quyết tâm hành động bằng toàn bộ cái tôi. Những quan hệ nhân quả ấy không liên quan gì với thuyết quyết định khoa học. (Xem độ lâu và tính đồng thời, tr 153 và tiếp theo, T.G.)

trọng, họ bày tỏ ý kiến, nắn nỉ đến nỗi làm cho cái tôi bề ngoài của chúng ta nổi lên. Dần dà những ý kiến ấy hình thành một lớp vỏ dày phủ kín ý kiến cá nhân của chúng ta: chúng ta tưởng là đã hành động tự do, và chỉ sau này khi nghĩ lại chúng ta mới thấy ra sự sai lầm của chúng ta. Nhưng, khi hành vi của chúng ta sắp hoàn thành, cũng không hiếm xảy ra một sự phản nộ. Đây là cái tôi ở bên dưới nổi lên bề mặt. Đây là cái vỏ ngoài vỡ ra, do phải chịu một sức đẩy không thể cưỡng nổi." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức*, tr 127.)

"Nhưng những lúc chúng ta trấn tĩnh lại được như vậy đối với bản thân chúng ta cũng hiếm có, và vì thế chúng ta ít khi được tự do. Thường thường, chúng ta sống với cái bề ngoài của chúng ta, chúng ta chỉ nhận có bóng ma phai mờ của cái tôi của chúng ta. Chúng ta sống vì ngoại giới hơn là vì chúng ta ; chúng ta nói hơn là chúng ta nghĩ; chúng ta "bị tác động" hơn là bản thân chúng ta hành động. Hành động tự do, đây là lấy lại sự tự chủ, đây là đặt lại mình trong độ lâu thuần túy." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức...*, tr 174.)

"Chúng ta càng ý thức được bước tiến của chúng ta trong độ lâu thuần túy, chúng ta càng cảm thấy các bộ phận khác nhau trong con người của chúng ta thâm nhập lẫn nhau và toàn thể cá tính của chúng ta tập trung vào một điểm, hoặc,

hơn nữa vào một mũi, nó lồng vào tương lai bằng cách không ngừng chọc thủng nó. Cuộc sống và sự hoạt động tự do của chúng ta là ở đây. Chúng ta hãy thử làm trái lại: thay vì hành động, chúng ta lại mơ mộng. Cùng lúc, cái tôi của chúng ta tản mát đi, quá khứ của chúng ta, cho đến lúc này, tự nó co mình lại trong sự thôi thúc không thể phân chia mà nó truyền cho chúng ta phân hủy thành hàng nghìn, hàng nghìn kỷ niệm, chúng ngoại hiện những kỷ niệm này đối với những kỷ niệm khác. Càng căng thẳng chúng càng khước từ việc thâm nhập lẫn nhau." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 202.)

Tự do, đấy là độ lâu, thay vì làm giãn trí nhớ, nó lại làm cho tư tưởng tập trung và căng hướng thành hành động.

*

*

*

Bây giờ thật dễ hiểu thuyết quyết định tâm lý là một ảo tưởng.

Thuyết quyết định tâm lý bao hàm một quan niệm của người theo thuyết liên tưởng tinh thần. Thuyết này chứa đựng toàn bộ trong một định đề kép: các trạng thái của ý thức là những đơn vị riêng biệt, những nguyên tử của linh hồn, và chúng bị chi phối bởi những quy luật về sự kết hợp các ý nghĩ, cũng không gì lay chuyển được trong thế giới

tinh thần như những định luật của Newton trong thế giới các thiên thể... Tinh thần lúc bấy giờ bị thu nhỏ lại thành một bộ máy tinh thần và một mối liên quan phức tạp của các lực đối diện nhau mà người ta có thể, ít ra là về mặt lý thuyết, dự kiến được tất cả tương lai. Tất nhiên chỉ cần lại đắm mình trong cái tôi sâu kín và đặt mình vào độ lâu cụ thể là hiểu được ngay là bản thân luận đề sai lạc: không có nguyên tử ý thức, vậy cũng không có cơ cấu tinh thần. Nhưng chúng ta hãy xem xét những lý lẽ của thuyết quyết định:

"Thuyết quyết định liên tưởng tưởng tượng ra cái tôi như một tập hợp những trạng thái tâm lý mà trạng thái mạnh nhất thì tác động ảnh hưởng nhất và kéo theo nó những trạng thái khác. "Sự mong muốn của nó là làm điều thiện, thí dụ như Stuart Mill⁽¹⁾ nói, và sự ghê tởm của nó với điều ác là khá mãnh liệt để khắc phục mọi sự mong muốn khác hoặc mọi sự ghê tởm trái ngược. " Vì vậy sự ham muốn, sự ghê tởm đều được biểu thị ở đây như những điều riêng biệt của khối ý thức... Nhưng chính là một tâm lý thô thiển, bị lừa bởi ngôn ngữ. Cái tâm lý cho chúng ta thấy tâm hồn là được quyết định bởi một sự thiện cảm, một sự ghê

⁽¹⁾ Nhà triết học và nhà kinh tế học người Anh (1806 - 1873), người theo thuyết liên tưởng, ông lập ra phép quy nạp về quy luật nhân quả của vạn vật. (N. D.)

tổm hoặc một sự căm thù, như bởi từng ấy uy lực đè nặng lên nó. Những tình cảm ấy, chỉ cần chúng đủ sâu sắc, là mỗi chúng biểu thị toàn thể tâm hồn, với ý nghĩa là toàn bộ nội dung của tâm hồn được phản ánh trong mỗi chúng⁽¹⁾. Vậy mà, nếu người ta thỏa thuận gọi là tự do mọi hành động xuất phát từ cái tôi và chỉ của cái tôi thôi, hành động mang dấu hiệu của cá nhân chúng ta là thật sự tự do, bởi vì chỉ cái tôi của chúng ta thôi mới nhận lấy quan hệ thân thuộc với hành động đó." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức*, tr 119, 124, 130).

Thuyết quyết định và thuyết cơ giới, có toàn quyền chùng mực chúng còn gắn với thế giới vật chất, thấy thoát khỏi chúng tất cả lĩnh vực kinh nghiệm là cuộc đời của ý thức : là công cụ được rèn để giải thích thế giới đồ vật, đem áp dụng chúng vào những chuyện về tinh thần⁽²⁾ là làm đổi đi việc

⁽¹⁾ "Không thể chối cãi được là mọi trạng thái tâm lý, bởi riêng lẻ thì chỉ thuộc về một cá nhân, phản ánh toàn bộ một cá tính. Không có tình cảm nào, dù là đơn giản, mà không chứa đựng tiềm tàng quá khứ và hiện tại của con người cảm nhận nó, có thể rời khỏi nó và hợp thành một "trạng thái" khác đi chỉ bằng một sự cố gắng trừu tượng hóa hoặc phân tích." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 190.)

⁽²⁾ Người ta có thể đưa ra lý lẽ :

Trước tiên nguyên lý của thuyết quyết định (nguyên nhân nào kết quả ấy) không ứng dụng lĩnh vực ý thức. "Nói rằng nguyên nhân nội tại nào thì kết quả ấy, là giả định

sử dụng chính đáng độc nhất của chúng, và vì không nhận rõ sự thật ấy mà triết học đã tự đặt cho nó vấn đề nan giải, là "vấn đề về sự tự do". Thực tế, khi đặt trước tiên thuyết quyết định như một định đề có giá trị đối với toàn bộ thực tại, kể cả thực tại nội tâm, sự tự do chỉ có thể xuất hiện như một việc gây tai tiếng. Nó chỉ có thể đóng vai kẻ bị kết tội, và thật là vô ích phải có những nỗ lực cần thiết xen vào một canh bạc mà người ta chơi trò gian lận; nó chỉ còn là một giả thuyết tùy tiện.

Nhưng "thuyết cơ giới không có giá trị nào khác hơn là giá trị của một biểu tượng tượng trưng: nó không thể chống lại bằng chứng về một ý thức

rằng cùng một nguyên nhân có thể xảy ra nhiều lần liên tiếp nơi diễn ra ý thức. Vậy mà quan niệm của chúng ta về độ lâu không dẫn tới điều gì khác hơn là không có khả năng xảy ra hai trạng thái tâm lý hoàn toàn giống nhau, bởi vì chúng là hai thời điểm khác nhau của một lịch sử." (Độ lâu và tính đồng thời, tr 150.)

Sau nữa, điều đã được xác định có thể dự kiến đây là sức ép của thời gian; nhưng độ lâu của các trạng thái ý thức chính là nội dung chính của chúng; nếu người ta rút ngắn độ lâu ấy, thì chính vì thế mà trạng thái thay đổi (một thú vui kéo dài dần dần trở nên nhạt nhẽo, rồi chán ngấy). Ảnh hưởng mà các trạng thái ý thức tác động là không tách rời với độ lâu của chúng, và để hiểu nó, để dự kiến nó, sẽ cần phải thể nghiệm nó đúng với thời gian kéo dài của nó. "Tóm lại, trong lĩnh vực những sự kiện tâm lý sâu sắc, không có sự khác nhau rõ rệt giữa dự kiến, chứng kiến và hành động." (Độ lâu và tính đồng thời, tr 149.).

chăm chú biểu thị sự năng động bên trong như một sự thực." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức*, tr 129.) "Sự tự do là một sự thực, và, trong những sự thực người ta ghi nhận được, không có gì rõ rệt hơn nó." (*Những dữ kiện trực cảm của ý thức...*, tr 166)

Vậy người ta có muốn đòi bằng chứng về một sự thực không ? Đây là tùy ở quan niệm của chúng ta về sự nhất trí với nhau bằng kinh nghiệm, chứ không phải là ngược lại. Nếu thuyết quyết định đặt ra như một giáo lý ngoài lĩnh vực nó được xác minh, thì chúng ta có phải từ bỏ một kinh nghiệm xác thực để làm vui lòng nó không ? Chỉ cần rời bỏ thế giới đồ vật và trút bỏ những khái niệm tưởng tượng khi tiếp xúc với chúng ta và sử dụng chúng, chỉ cần lấy lại sự tự chủ để chuẩn bị tự ta nắm lấy sự vươn lên của một sự tự do sáng tạo và sinh động.

*
* *
*

Có nhiều người đọc Bergson đã tưởng nghe thấy, cải biên kiểu Pháp, định đề của Nietz⁽¹⁾ về sự giải phóng cái tôi bằng sự ham mê và sự mãnh liệt.

⁽¹⁾ Nhà triết học Đức, 1844 - 1900, ông lập ra triết học về ý chí mạnh mẽ, nảy sinh từ sự tăng trưởng không ngừng của sức sống. Theo ông thế giới không bao giờ đạt tới điểm cân bằng của nó, nó diễn biến trên bản thân nó trong một "sự trở lại bất diệt".

Dù thông điệp của Bergson là một thông điệp về sự giải thoát, nhưng không phải theo nghĩa của Nietzsche: toàn bộ tác phẩm của Bergson cho ta biết là, càng đào sâu trong bản thân chúng ta, càng biết tự giải phóng hơn khỏi những thói quen nghĩ về cái tôi nông cạn, chúng ta càng giải thoát khỏi chúng ta một khả năng không ngờ về sự giao cảm phổ biến đã đưa những người có ưu thế nhất giữa những con người đến tận sự tiếp xúc mật thiết với chính nguồn gốc của mọi cuộc đời và mọi cuộc sống. Là sự giải phóng của cá nhân, tất nhiên, nhưng là do sự tham gia của nó vào sự nỗ lực rộng lớn của sự sáng tạo vượt lên trên nó.

Cũng thế, trong khi chỉ ra cho chúng ta thấy, dưới lớp băng của cái tôi bề ngoài, làn nước chảy của cái tôi thực sự, bằng cách để chúng ta tham dự vào sự xuất hiện bùng nổ của nó trong hành động tự do, Bergson không khuyến khích sự giải phóng của bản năng và của sự mãnh liệt. Dù có sự tương tự nào đó người ta có thể thiết lập giữa những sự phân tích ấy và những sự phân tích ở đây Freud⁽¹⁾ để lộ ra một cái tôi không ý thức hoàn toàn bị hành

(1) Thầy thuốc người Áo, 1816 - 1939, người sáng lập ra phân tâm học cho rằng khởi thủy chứng rối loạn thần kinh có những ham muốn đã quên đi hợp với mặc cảm Oedipe và không dung hòa được với những ham muốn khác hoặc với đạo đức. Những ham muốn ấy bị dồn nén tiếp tục tồn tại trong người vô ý thức chỉ đột nhập vào ý thức trong điều kiện bị biến dạng.

hạ bởi những mặc cảm và những bản năng bị dồn nén và đương tìm sự giải thoát bằng cách làm vỡ ra lớp vỏ của những quy ước xã hội và đạo lý, thì những sự tương phản cũng nhiều hơn là những sự tương đồng. Đối với Bergson, cái tôi sâu kín không phải là một khúc cuộn của con rắn ở đáy những bản năng "nén ắn" co giật, mà do rễ của nó cắm sâu vào những nguồn gốc sáng tạo của cuộc sống, và chúng ta sẽ thấy tính năng động của nó tham gia vào nhiệt tình sáng tạo và chơi bè của nó trong khúc giao hưởng của thế giới. Sự không ý thức là một bể chứa bao la của sức mạnh, một sự tràn đầy sức sống, với nó chúng ta nên cởi mở. Bi quan và lạc quan, tất yếu và tự do, lo âu và vui sướng, đây là sự đối lập giữa Freud và Bergson.

*

* *

Nói thực ra, tư tưởng Bergson, ở chừng mực của tiểu luận, không đặt ra cũng không giải quyết vấn đề đạo đức. Nhưng lời truyền đạt không vì thế mà kém phần chủ yếu : là vì bản chất của bản thân chúng ta là sức sống, phát minh và sáng tạo, nhưng cái tôi của chúng ta không phải *nó đã hoàn tất*, mà là nó *đương còn tiến triển*, và trách nhiệm của chúng ta là không nên để yếu đi tính năng động của nó hoặc dập tắt nhiệt tình sáng tạo của nó.

3. Linh hồn và thể xác

Như tư tưởng có tỏ rõ ra là tự do, tất nhiên ấy là vì nó được trả về cho chính nó; trước những tham vọng của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa khoa học, nó thanh toán sự mặc cảm tự ti đã làm nó mất đi lòng tự tin. Với thử nghiệm khoa học, nó dùng một thử nghiệm khác để đối lại, cũng chắc chắn và cũng xác thực.

Nhưng còn sự mắc mưu với thuyết duy linh: vấn đề mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác. Nếu đúng là sự tồn tại của tư tưởng gắn liền với sự tồn tại của bộ óc, và có thể bản thân tư tưởng là một sản phẩm hoặc một chất tiết ra của bộ óc, thì chủ nghĩa duy vật là thắng thế.

Gạt đi những sự tranh luận bằng lời lẽ với chúng, thuyết duy linh toàn bác bỏ luận đề duy vật chủ nghĩa, Bergson chủ trương chuyển vấn đề sang lĩnh vực thể nghiệm, trên chính lĩnh vực ở đây chủ nghĩa duy vật tự cho mình là bá chủ.

Trí nhớ và bộ óc Chức năng tâm lý, ở đây sự giải thích duy vật chủ nghĩa là dễ dàng nhất, đó là trí nhớ. Vậy mà trí nhớ, như chúng ta thấy, không chỉ là chức năng của ý thức, nó chính là ý thức. Vấn đề các quan hệ giữa linh hồn và thể xác như vậy sẽ mang một hình thức chính xác: người ta có thể lấy trí nhớ làm chức năng của bộ óc được không ?

Lý luận phổ biến được mọi người thừa nhận thời kỳ ấy Bergson viết như sau: Các ký ức được in vào bộ óc dưới hình dạng những vết mà các luồng thần kinh đã để lại ở đấy. Bằng chứng là, người ta nói, những thương tổn não được định vị kéo theo chứng lẫn hoặc chứng quên bệnh lý. Broca⁽¹⁾ còn xác định với một sự chính xác lớn sự định vị não chân của nếp hồi não thứ ba giải xương trán bên trái.

Trước hết Bergson chứng minh là lý luận ấy khó trình bày lại thử nghiệm. Thực tế có trường hợp đã chữa khỏi chứng lẫn: người bệnh tìm lại được ký ức mà anh ta đã quên ; nhưng lúc đó những ký ức ấy không có ở trong các tế bào não bị chứng quên phá hủy : chúng có thể đã bị hủy hoại vĩnh viễn cùng với các tế bào não kia.

⁽¹⁾ Nhà phẫu thuật và nhà nhân loại học Pháp, 1824 - 1880, ông sáng lập trường phái nhân loại học, nghiên cứu bộ óc và các chức năng của ngôn ngữ.

Giả thuyết do những sự kiện ấy gợi ý như sau : tất cả đều xảy ra như thể những ký ức ấy, được giữ lại ở những chỗ khác chứ không phải ở trong bộ óc, nhưng cần có sự nguyên vẹn của một số cơ chế não để có thể nhớ lại được. Cái mà bệnh thương tổn não tác hại và phục hồi khi khỏi bệnh, đó là cơ chế não cần thiết cho việc gọi lại các ký ức. Bây giờ chúng ta hãy xem giả thuyết ấy đã được chứng minh như thế nào.

"Nếu ký ức đã không được tích giữ trong não, thì nó được giữ lại ở đâu ? Nói thực ra, tôi không tin chắc vấn đề "ở đâu" có một ý nghĩa gì khi người ta không nói đến một cơ thể. Những bản âm ảnh chụp được bảo toàn trong một chiếc hộp, những đĩa hát trong một ngăn kéo; nhưng tại sao những ký ức, chúng không phải là những vật nhìn thấy được và sờ mó được, lại cần phải có một đồ đựng, và theo cách nào chúng có thể có được nó ? Nhưng tôi có thể chấp nhận, nếu nhất thiết phải như vậy, nhưng phải hiểu theo một ý nghĩ hoàn toàn ẩn dụ, ý nghĩ về một đồ đựng ở đây những ký ức sẽ được giữ lại, và lúc ấy tôi sẽ có thể nói là thực sự chúng ở trong tinh thần. Tôi không đưa ra giả thuyết, tôi không gọi lên một thực tế bí ẩn, tôi căn cứ vào việc quan sát, bởi vì không có cái đạt ngay tức thì, không có gì thực hơn là bản thân ý thức. Mà ý thức trước hết có nghĩa là trí nhớ."
(Sức mạnh tinh thần, tr 55.)

Dĩ nhiên chúng ta thấy là - xin nhắc lại câu dẫn ở trong trí nhớ và ý thức đã đồng hóa như thế nào.

"Khi tôi cấu âm từ "trò chuyện", tôi ý thức không chỉ sự mở đầu, chỗ giữa và sự kết thúc của từ đó, mà cả những từ trước đó, kể cả mọi từ của câu nói tôi đã phát âm; nếu không tôi sẽ mất đi dòng suy nghĩ của tôi. Nếu, mỗi lúc, quá khứ tiêu tan đi, tư tưởng của tôi cũng sẽ tiêu tan cùng với nó. Hiện tại thuần túy, chính là ý thức... chúng ta hãy tiếp tục sự suy luận ấy đến cùng: giả dụ bài nói chuyện của tôi đã kéo dài từ nhiều năm, từ sự thức tỉnh đầu tiên ý thức của tôi, rằng nó cứ tiếp tục bằng một câu duy nhất, và ý thức của tôi có thể tách ra khá xa tương lai, khá thờ ơ với hành động, chỉ để theo nghĩa của câu nói: tôi sẽ không tìm việc phải lý giải nữa, lúc ấy, trong sự bảo tồn nguyên vẹn câu nói ấy của tôi tôi chỉ tìm sự sót lại của hai âm tiết đầu của từ trò chuyện khi tôi phát âm từ cuối." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 56.)

Tất cả quá khứ, chúng ta hãy nhớ lại, đều được bảo tồn và sự bảo tồn ấy chính là ý thức. Sự tồn tại của trí nhớ cũng hiển nhiên, cũng tức thì phát sinh như sự tồn tại của ý thức. Không cần phải có bằng chứng nào nữa hoặc việc lý giải nào nữa về trí nhớ, cũng như về ý thức: trái lại, cái đòi hỏi việc lý giải, đấy là sự quên, ở đó tiêu tan gần như toàn bộ các

ký ức của chúng ta. Nhưng chúng ta đã thấy như thế nào mà chính sự hoạt động và sự chăm chú của chúng ta vào cuộc sống lại đã kìm nén phần lớn quá khứ của chúng ta, trừ cái quá khứ đối với chúng ta còn có ích.

Vai trò

thực thụ của bộ óc.

Nhưng mà bộ óc - các nhà sinh lý học cho chúng biết - đích xác là cơ quan tập trung của sự hoạt động: đó là cơ quan đảm bảo, thông qua vai trò trung gian của hệ thần kinh, sự phối hợp những chức năng ngoại tiếp và thích nghi của sinh vật với môi trường của nó.

Chúng ta hãy kết hợp thí nghiệm của nhà sinh lý học và thí nghiệm của nhà tâm lý học: lúc ấy chúng ta sẽ hiểu là bộ óc có vai trò siết chặt trường ý thức cho đến làm nó khớp với hiện tại và mục đích trực tiếp của sự hoạt động.

"Chính bộ óc giúp chúng ta duy trì sự chú ý của chúng ta vào cuộc sống; và cuộc sống, nó, hướng về phía trước; nó chỉ quay lại nhìn về phía sau trong chừng mực quá khứ có thể giúp nó sáng tỏ và chuẩn bị tương lai. Sống, đối với tinh thần, chủ yếu là tập trung vào hành động cần thực hiện. Vậy đây là bám vào các sự việc qua sự trung gian của một cơ chế mà nó rút ra từ ý thức tất cả những gì có thể sử dụng vào mục đích hành động, dù có phải làm

mờ đi phần lớn nhất còn lại. Vai trò của bộ óc trong sự hoạt động của trí nhớ là như vậy: nó không dùng để bảo tồn quá khứ, mà trước tiên là để che khuất nó, rồi để nó lộ ra cái gì thực tế có ích..." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 57.)

"Đây là, như người ta có thể nói, một thiết bị lọc hoặc một cái màn. Nó duy trì ở trạng thái tiềm tàng tất cả những gì có thể cản trở sự hoạt động bằng cách thực tại hoá. Nó giúp chúng ta nhìn về phía trước, vì lợi ích công việc chúng ta cần làm, để bù lại nó ngăn cản chúng ta nhìn phải, nhìn trái, chỉ để cho vui. Nó thu lượm cho chúng ta một cuộc sống tâm lý thực sự trong khoảng bao la của giấc mơ. Tóm lại bộ óc của chúng ta không sáng tạo cũng không bảo thủ trong sự biểu thị của chúng ta; nó chỉ giới hạn sự biểu thị ấy, bằng cách làm cho sự biểu thị ấy có hiệu nghiệm. Đây là cơ quan của sức chú ý đến cuộc sống." (*Độ lâu và tính đồng thời*, tr 57.)

Trong những căn bệnh của trí nhớ, chính chức năng ấy của bộ óc bị sai hỏng: hoặc là những ký ức có ích không còn được nhớ lại, đây là chứng quên; hoặc là nhiều ký ức không có ích, không nén lại được nữa, đến ám ảnh người bệnh, đây là chứng tăng trí nhớ. Hai mươi năm sau, phần lớn các nhà sinh lý học đã ngã theo những kết luận ấy của Bergson. Chỉ cần không đi quá xa việc thực

nghiệm. Nhưng việc thực nghiệm của các nhà bác học nghiên cứu về vật chất, không phải là tất cả. Nếu người ta không chú ý đến việc kết hợp nó với thể nghiệm mà tinh thần có đối với chính nó, thì người ta chỉ mới có được một nửa sự thật. Không phải lương tri đã cho thấy là, muốn hiểu sự liên quan giữa thể xác và tinh thần, cần phải hội tụ những bài học rút ra từ kinh nghiệm của thể xác và những bài học rút ra từ kinh nghiệm của tinh thần hay sao ?

*

* *

Những kết luận ấy có thể mở rộng sang mối tương quan giữa bộ óc với tư duy nói chung:

"Vai trò của bộ óc là phỏng theo cuộc sống tinh thần, phỏng theo cả những ngoại cảnh ở đây tinh thần cần thích nghi. Hoạt động trí óc đối với hoạt động tinh thần là những động tác của chiếc gậy chỉ huy của người nhạc trưởng đối với bản giao hưởng. Bản giao hưởng ở mọi phía vượt quá những động tác cắt nhịp cho nó; cuộc sống tinh thần cũng như thế qua cuộc sống trí óc. Bộ óc, vì nó hợp thành điểm bám của tinh thần vào vật chất, đảm bảo trong mọi lúc sự thích nghi của tinh thần với các hoàn cảnh, luôn luôn duy trì sự tiếp xúc của tinh

thần với thực tại⁽¹⁾. Vậy là, nói đúng ra, không có cơ quan của tư duy, của cảm giác, cũng như của ý thức; nhưng nó làm cho ý thức, cảm giác và tư duy luôn luôn hướng về cuộc sống thực sự và do đó có khả năng làm cho hoạt động có hiệu quả. Chúng ta hãy nói, nếu anh muốn, bộ óc là cơ quan của sức chú ý đến cuộc sống... Nghĩa là tinh thần tràn khỏi bộ óc ở khắp nơi và hoạt động trí óc chỉ đáp ứng một phần nhỏ của hoạt động tinh thần."

Sự bất tử

có khả năng xảy ra.

"Nhưng cũng để nói cuộc sống tinh thần không thể là một kết quả của cuộc sống thể xác, mà tất cả đều diễn ra ngược lại có thể như là thể xác chỉ đơn giản được sử dụng bởi tinh thần, và khi đó chúng ta không có lý do nào để giả định là thể xác và tinh thần gắn liền với nhau..."

"Nếu triết học cứ buộc phải tự hạn chế trong việc đối đầu giữa những ai công nhận và những ai phủ nhận sự bất diệt của linh hồn vì những lý do rút ra từ bản chất không chắc chắn của linh hồn và

⁽¹⁾ Tất cả những gì bộ não chứa đựng, chính là những nối kết thần kinh chuẩn bị cho hành động và làm cho hành động có thể. Đây là một ảo ảnh bên bề ngoài là một nhận thức đầy đủ có những quá trình thần kinh mà bộ óc là trung khu có thể cho phép quy nạp bản chất của tư duy cùng một lúc. Tất cả những gì người ta đọc được trong bộ óc, chính là nét tổng quát và là sự chuẩn bị cho những động tác của cơ thể do nó xác định. (Xem chú thích tiếp theo).

thể xác, có thể gần như trường hợp, để bẻ queo ý nghĩa lời của Pascal⁽¹⁾ nói là mọi triết học không đáng phải bỏ ra một tiếng đồng hồ vất vả. Hẳn là sự bất tử bản thân nó không thể chứng minh bằng thực nghiệm. Nhưng có thể đó là điều ít nhiều có giá trị, may lắm là thiết lập được trên thực địa khả năng và cả xác suất sự sống sót nào đó trong một thời gian X... Nếu lao động trí óc tương ứng với tổng thể ý thức, nếu có sự tương đương giữa người lao động trí óc và người mắc bệnh tinh thần, ý thức có thể theo số phận của bộ não và cái chết sẽ có thể là sự kết thúc của mọi sự: ít ra sự thể nghiệm sẽ không nói ngược lại... Nhưng nếu, như chúng tôi đã thử chứng tỏ, cuộc sống tinh thần tràn ra khỏi cuộc sống trí óc, nếu bộ óc chỉ thể hiện thành sự vận động một phần nhỏ thôi của những gì xảy ra trong ý thức, thì lúc ấy sự sống sót trở nên như thực đến nỗi ai đã phủ nhận phải đưa ra bằng chứng đúng hơn là ai đã khẳng định; bởi vì những lý lẽ cho rằng người ta thấy thể xác bị rã ra, vì lý lẽ ấy không còn giá trị nếu sự độc lập gần như toàn bộ của ý thức với thể xác, nó cũng vậy, là một sự thực nhận thấy được."⁽²⁾ (*Sức mạnh tinh thần*, tr 47, 57 - 58.)

⁽¹⁾ Nhà toán học, nhà vật lý, nhà tư tưởng, nhà văn Pháp, là một thiên tài khoa học, ông công nhận thần quyền, phủ nhận lý trí (1623 - 1662).

⁽²⁾ Những luận đề qua chúng tự khẳng định tính độc lập của linh hồn đối với thể xác như sau: linh hồn chỉ là một

*

*

*

Người ta chỉ có thể lấy làm lạ về sự đảo ngược dễ dàng các vị trí riêng của người duy linh và của người duy vật. Chính giờ đây ai đóng vai trò người bảo vệ, lại là người phải đưa ra bằng chứng của anh ta, chứ không phải là người duy linh nữa. Bởi vì cái vẻ như thực đã đổi phe: hoàn cảnh thật thích hợp để trả lại cho tinh thần sự tin cậy mà không có điều đó thì sự thoái lui của nó không còn phải nghi ngờ.

sản phẩm của sự hoạt động của não, không có quyền tự chủ riêng, và không có sự tồn tại thực sự; nó chỉ là một hiện tượng lâu quang vô bổ. Đây là luận đề gọi là *hiện tượng phụ*. - Hoặc là linh hồn, mặc dù khác hẳn với thể xác, là một chuỗi những trạng thái tương ứng từng vế một với những trạng thái của não. Đây là luận đề *thuyết song song*. - Vậy mà rất dễ thấy là thuyết hiện tượng phụ không tương ứng với thực tế mà những phân tích của Bergson vạch ra. Còn về thuyết song song, nó giả định là mỗi trạng thái tâm hồn thấy "được biểu thị" cách nào đó bởi một trạng thái của não. Nhưng như vậy, đúng ra, không phải là giả thuyết mà sự thực nghiệm gợi lên: mối quan hệ giữa tư duy và não không phải như là nó có thể diễn đạt được bằng hình tượng hai chuỗi song song, mà đúng ra là bằng hình tượng một chiếc áo móc vào một cái đinh (bộ óc "móc" tư duy và giữ cho nó tiếp xúc với hiện tại). Không hơn gì cái đinh, nó không tạo lại hình dạng của chiếc áo, bộ óc không biểu thị tính tổng thể của ý thức. (T. G.)

Tư duy như vậy được trả lại cho chính nó : chủ nghĩa duy vật và thuyết quyết định, đã làm nó nghi ngờ chính nó và số phận của nó, chỉ còn là những bóng ma vô hiệu.

III. Độ lâu sáng tạo

1; Đà sống

Tư duy tỏ rõ ra như là động lực sáng tạo và tự do. Đây là đặc tính riêng của sự thể nghiệm nội tại trong chúng ta cho thấy. Nhưng sự tự do ấy lộ ra với chúng ta như vậy, phải chăng chỉ riêng chúng ta trong vũ trụ này được ủy thác? Phải chăng đó là sự biểu lộ trong chúng ta một luồng sức sống tạo sinh khí cho mọi vật?

Sinh vật "Nếu chúng ta xem xét sự sống ở lúc khởi đầu của nó; chúng ta thấy nó mang theo với nó điều gì đó nổi rõ ra ở trên chất thô. Thế giới, để tự nó, tuân theo những quy luật tất yếu. Trong những điều kiện nhất định, vật chất hoạt động một cách nhất định, không có gì nó tạo ra mà không thể không dự kiến được; nếu sức tính toán của chúng ta là vô hạn, chúng ta có thể biết trước được tất cả

những gì sẽ xảy ra trong thế giới vật chất vô cơ, trong tổng thể của nó và trong từng cấu thành của nó, như chúng ta dự kiến một nhật thực hay một nguyệt thực. Tóm lại vật chất là quán tính, là hình học, là tính tất yếu. Nhưng với sự sống xuất hiện sự vận động không thể dự kiến và tự do. Sinh vật, nó lựa chọn hoặc hướng vào việc lựa chọn. Vai trò của nó là sáng tạo. Trong một thế giới mà tất cả đã được quyết định, một vùng có tính vô định bao quanh nó... Là vì sự sống đúng là sự tự do lồng vào cái tất yếu và xếp đặt nó theo lợi ích của sự sống." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 12 - 13.).

Sự sống đã làm như thế nào để đưa vào cái mớ bó chặt những hiện tượng một mức độ nào đó của tính vô định ?

"Nếu chúng ta tìm xem một vật thể sống đã hành động như thế nào để thực hiện các động tác, chúng ta sẽ thấy phương pháp của nó không hề thay đổi. Phương pháp này là sử dụng một số chất người ta có thể gọi là chất nổ và, giống như thuốc súng, chỉ chờ một tia lửa để nổ tung ra. Tôi muốn nói về thức ăn, đặc biệt hơn nữa về chất ba nguyên tố: các hidrat cacbon và mỡ. Một số rất lớn thế năng được tích tụ ở đây, sẵn sàng chuyển thành động tác. Năng lượng ấy đã từ từ, từng bước được mượn ở mặt trời bởi các thực vật, và động vật sống bằng thực vật, hoặc bằng một động vật đã sống

bằng thực vật... đơn giản đưa vào cơ thể nó một chất nổ mà sự sống đã chế tạo ra bằng cách tích giữ năng lượng mặt trời. Khi nó thực hiện một động tác, là nó giải phóng năng lượng đã bị giam hãm như vậy, để làm việc đó nó chỉ còn có việc chạm vào một cái chốt, trượt qua cò một khẩu súng ngắn, không gây ra sự ma sát, để gọi tia lửa: chất nổ nổ ra, và theo hướng đã chọn động tác được thực hiện... Vấn đề là phải làm cho cái chất ấy, bằng một thao tác chậm rãi và khó, tích giữ được một năng lượng tiềm tàng có thể sẽ bất thành linh trở thành năng lượng vận hành." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 14, 15.)

Sự tích giữ chậm rãi, đột nhiên giãn ra, làm sao người ta lại không ngạc nhiên về sự tương tự với độ lâu - nội tại đặc trưng của ý thức ? Do đó sự sống và ý thức không là cùng một hiện thực hay sao : độ lâu sáng tạo thu mình lại trên bản thân nó để bung ra thành những hành động tự do ?

Sinh vật thực tế là, ở trung tâm một thế giới chết, một đảo nhỏ của vô định⁽¹⁾ sẵn có động tác tự

(1) Ở những sinh vật cao cấp, bộ não là cơ quan của sự lựa chọn, của tính vô định, đặc trưng của những phản ứng của sự sống là như thế này : Tuy chứa đựng một lượng nào đó cơ chế thần kinh, tất cả đã được trang bị, đến mức một cảm giác bên ngoài đưa lại phản ứng tức thì. Đây là phản xạ.

phát, khác rõ rệt với quán tính của các vật thể vật chất, nhưng nói động tác là nói về sự đa dạng các hướng có thể, vậy là sự cần thiết của một sự lựa chọn và của sự tự do lựa chọn làm mất đi tính vô định. Vậy mà lựa chọn và tự do lại đòi hỏi một ý thức làm sáng tỏ sự lựa chọn và định hướng sự thích nghi. Ý thức như vậy là "cùng tồn tại với sự sống". "Sự sống có thể tìm hướng trong tinh thần của động tác và của hành động - động tác ngày càng hiệu nghiệm, hành động ngày càng tự do hơn, điều ấy, chính là sự mạo hiểm và sự phiêu lưu, nhưng cũng chính là ý thức, với các mức độ gia

"Nhưng có những trường hợp sự kích thích, thay vì thu được một phản ứng ít nhiều phức tạp của cơ thể nhờ vào tủy, nó trước hết đi lên não, rồi lại hạ thấp, và chỉ động đến cơ chế tủy sau khi đã dùng não làm trung gian. Vì sao có sự quanh co ấy ? Vì sao cần phải có sự can thiệp của não

Chúng ta dễ dàng đoán ra điều đó nếu xem xét kỹ cấu trúc tổng quát của hệ thần kinh. Não giao tiếp với các cơ chế tủy nói chung, chứ không chỉ với cái này hay cái khác trong chúng ; vì vậy nó nhận được những sự kích thích đủ loại, không chỉ loại kích thích này hay loại kích thích khác. Vậy nó là một ngã ba đường, ở đấy sự rung chuyển qua bất cứ đường giác quan nào đều có thể đi vào, bất cứ bằng con đường vận động nào. Đây là một sự chuyển mạch cho phép phóng ra một luồng nhận từ một điểm của cơ thể theo hướng của một bộ máy vận hành được chỉ định bất cứ lúc nào. Ngay từ đó, điều mà sự kích thích đòi hỏi ở não khi nó thực hiện sự quanh co của nó, tất nhiên là để khởi động một cơ chế chuyển động đã được lựa chọn mà không buộc phải chịu đựng nữa... Não là một cơ quan của sự lựa chọn."

(*Sức mạnh tinh thần*, tr 8 - 9.)

tăng về chiều sâu và về cường độ. Mặt khác, nó có thể từ bỏ năng lực hành động và năng lực lựa chọn mà nó mang trong nó mầm mống, thu xếp để thu được tại chỗ tất cả những gì cần cho nó, thay vì phải mất công tìm kiếm: sự sống lúc đó được đảm bảo, yên ổn, bình dị, nhưng cũng là sự đồ dần, hậu quả đầu tiên của sự đình trệ; tiếp theo là sự uể oải thật sự, là sự vô thức. Đây là hai con đường bày ra với sự tiến hóa của sự sống. Vật chất sống một phần dần vào phía này, một phần dần vào phía kia. Phía thứ nhất nói chung mang dấu hiệu chiều hướng của thế giới động vật... Phía thứ hai biểu thị chiều hướng của thế giới thực vật." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 12.)

Đà sống. "Sự việc xảy ra như là một luồng ý thức vô hạn đã xuyên qua vật chất... Nhưng ý thức đã suýt mắc bẫy. Vật chất cuộn mình lại, đã uốn nó trong tính đều đặn máy móc riêng của nó, ru ngủ nó trong sự vô thức của nó. Trên một số đường tiến hóa, đặc biệt sự tiến hóa của thế giới thực vật, tính đều đặn máy móc và sự vô thức là phải thế; sự tự do tự tại ở sức mạnh tiến hóa còn hiện ra, đúng thế, do sự sáng tạo những hình thái bất ngờ chúng là những tác phẩm nghệ thuật đích thực ; nhưng những hình thái không dự kiến được ấy, một khi đã được tạo ra, chúng lặp lại một cách máy móc: cá thể không

lựa chọn. Trên những con đường khác, ý thức đã được giải phóng để có thể tìm lại được một cảm giác nào đó, và do đó một quyền lựa chọn nào đó; nhưng còn những cái cần thiết để sinh tồn, chúng làm cho sức lựa chọn trở thành một phụ trợ tâm thường của nhu cầu sống. Vì vậy, từ dưới lên trên quy mô của cuộc sống, tự do bị cột chặt vào một dây xích nhiều lắm nó chỉ có thể kéo dài ra. Chỉ riêng với con người, một bước nhảy đột nhiên mới thực hiện được; dây xích phá ra." (*Sức mạnh tinh thần*, tr 19.)

Nói thế nào, nếu không phải là sự sống và vật chất biểu thị hai sự vận động trái ngược nhau? Một hình tượng có thể giúp làm rõ ý nghĩ ấy : hình tượng một tia hơi nước.

"Hơi nước phun lên trên không ngưng tụ gần như hoàn toàn thành những giọt nước rơi trở lại, và sự ngưng tụ ấy và sự rơi xuống ấy chỉ biểu thị sự mất đi cái gì đó, một sự đứt đoạn, một sự thiếu hụt. Nhưng một phần ít ỏi của tia hơi nước còn giữ nguyên, không ngưng tụ, trong vài khoảnh khắc; phần ít ỏi ấy cố gắng nâng lên những giọt nước đang rơi : nhiều nhất nó chỉ có thể làm chậm lại sự rơi xuống của chúng. Vì vậy từ một bể chứa vô tận của sự sống phải không ngừng nổi lên những tia, mỗi tia của chúng, rơi trở lại, là một thế giới. Sự tiến hóa của các sinh loài ở trong thế giới này biểu thị cái còn lại của phương hướng nguyên thủy của tia nguyên

lai và của một xung động, nó đi tiếp theo chiều ngược của tính vật chất... Chúng ta hãy nghĩ đến một cử động như cử động của một cánh tay người ta giơ lên; rồi hãy giả định là cánh tay, để tự nó thông xuống, và rằng, thế mà vẫn còn lại cái gì đó của khả năng làm cho nó hoạt động lên : với hình tượng ấy của một cử động sáng tạo nổ ra, chúng ta có thể đã có một biểu tượng chính xác hơn của vật chất. Và như vậy chúng ta sẽ thấy trong hoạt động sinh tồn một hiện thực sinh ra từ một hiện thực xổ ra... cái gì đó như là đường một tia pháo hoa cuối cùng mở ra giữa những xác pháo rơi xuống từ những pháo hoa đã tắt⁽¹⁾." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 268 và 248.) Mọi

(1) Vật lý học chỉ ra rằng một hệ thống vật chất để tự nó thấy năng lượng của nó thoái biến, có nghĩa là qua từng biến đổi, số lượng năng lượng sử dụng được trong hệ thống giảm đi. Vậy sinh vật xử sự như thế nào ? Người ta thấy nó tích lũy các chất "nổ". - "Những chất nổ ấy biểu thị gì, nếu không là một sự tích giữ năng lượng mặt trời, năng lượng mà sự giảm dần tạm ngừng ở một số điểm ở đây nó trút vào? Năng lượng có thể sử dụng được mà chất nổ chứa đựng tất nhiên bị hao tổn vào lúc nổ ; nhưng nó đã có thể tiêu thụ sớm hơn, nếu không có một cơ chế ở đây để ngăn chặn sự tiêu tan của nó, để giữ nó lại và bổ sung cho chính nó. Sự sống tích lũy trong một bể chứa cái có thể mất dần khi không có nó - (sự sống). Nó như một sự nỗ lực nâng lên vật nặng đương rơi..."

"Mọi sự phân tích của chúng tôi đều cho chúng tôi thấy trong cuộc sống có một sự cố gắng để lại leo lên cái dốc mà vật chất đi xuống... Hẳn là sự sống tiến hóa trên mặt hành tinh của chúng ta là gắn với vật chất. Nếu nó là

vật sống, mọi cơ thể đều biểu thị một trạng thái cân bằng, thỏa hiệp giữa sức đẩy của nguồn sống và sự rơi trở lại của vật chất. Đây là một thắng lợi của sự vươn lên đối với sự trở lại: một cơ thể là một sức chống bị chế ngự. Nhưng mọi sáng tạo của sự sống đều phải từ bỏ những tham vọng của chúng về sự tự do tuyệt đối, về sự phóng túng tuyệt đối. Nó thể hiện sự đè nạt sức sống cũng như sự giải phóng của nó. Một sinh vật, đây là sự sống bất thành⁽¹⁾.

Người ta có thể nói như thế về vật sống, mỗi

ý thức thuần túy thì nó cũng sẽ là sự hoạt động sáng tạo thuần túy. Trên thực tế, nó gắn chặt vào một cơ chế buộc nó phục tùng những quy luật chung của vật chất trở lại. Nhưng tất cả diễn ra như nó đã làm hết sức mình để thoát khỏi những quy luật ấy... Không thể ngăn được sự tiến triển của những sự thay đổi vật chất, tuy nhiên nó cũng có thể làm chậm lại sự tiến triển ấy." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 247.)

⁽¹⁾ "Có thể đúng là sức sống làm hoạt động lên mọi hành tinh bám vào mọi ngôi sao. Có thể là ở đây nó khoác vào, do sự đa dạng của những điều kiện dành cho nó, các hình dạng hết sức khác nhau, cũng hết sức xa với điều chúng ta tưởng tượng; nhưng ở bất cứ đâu nó cũng có bản chất như nhau, là từng bước tích lũy thế năng để rồi bất thành linh tiêu thụ trong các hoạt động tự do... (trên hành tinh của chúng ta), toàn bộ thế năng có thể cao hơn nhiều và cơ thể dòng được phóng ra ở đây qua một chất trở lại hơn. Cũng như dòng không bao giờ có thể tìm được lối đi bỏ trống, ngay cả ở chừng mực không đủ, trong trường hợp ấy trên hành tinh của chúng ta sẽ không bao giờ khai thông được chất lượng và số lượng của sức mạnh sáng tạo mà cốt cách con người biểu thị." (*Hai nguồn gốc...*, tr 271, 233.)

vật sống đều biểu thị một sự dừng lại, một sự thất bại của đà sống, nó, thay vì theo đuổi sự nỗ lực sáng tạo của nó, lại đi làm cái việc tự lặp lại bằng cách sinh ra đồng loại từ đồng loại của nó, và cứ thế trong vòng luẩn quẩn.

Mỗi cơ thể cá biệt đều trải qua, khi chết, sự rơi trở lại của vật chất, nó phải thắng trong sự vươn lên sức đã kiệt⁽¹⁾.

Nhưng sự sống, bất cứ ở đâu trong vật chất nó gặp một kẻ hở hoặc một điểm ít có sự cản trở hơn, đều ít nhiều thử vận động qua đó. Nó hú họa đi theo nhiều hướng, phần lớn tỏ ra là những ngõ cụt. Đây là hướng đi dẫn đến sự bất động của thực vật hoặc hướng đi dẫn đến tình trạng tù hãm của các xã hội côn trùng. Chỉ có con đường tất yếu dẫn đến loài động vật có vú và loài người tỏ ra là mở.

"Rõ ràng có một hoạt lực trước mặt chúng ta, nó tìm cách thoát ra khỏi những gì cản trở nó và cũng để vượt qua bản thân nó. Nhưng cần phải tính đến mọi loại trở ngại mà lực ấy gặp trên đường đi của nó. Sự tiến hóa của sự sống, từ các nguồn gốc của nó

⁽¹⁾ Nếu vật chất là phản đề của sự sống, thì cũng phải nói là sự sống đã có thể không tồn tại nếu không có vật chất. Vật chất vừa là sự cản trở vừa là phương tiện. Hơn nữa, không có sự cản trở trên đường đi của nó, sự sống đã có thể không bao giờ đạt tới mức căng thẳng cần thiết để vượt qua các sức cản, đi đến thực hiện được cái không thể thực hiện. Sự sống và vật chất, như vậy là bổ sung cho nhau.

cho đến con người, gọi lên trước mắt chúng ta hình ảnh một luồng ý thức nó sẽ lỏng vào vật chất như để mở ra ở đáy một lối đi ngầm, sẽ thực hiện những mưu toan ở phía phải, phía trái, sẽ nhiều hay ít tiếp tục đi lên phía trước, có thể nhiều khi xảy ra sự va đập vào đá, rồi sẽ lại xuất hiện ra ánh sáng, theo hướng ấy là con đường tiến hóa dẫn đến con người⁽¹⁾". (*Sức mạnh tinh thần*, tr 21.)

(1) Quan niệm của Bergson về sự sống đòi hỏi một số lời chú :

1) Nó triệt để chống chủ nghĩa vật chất. Trong khi, với nhiều nhà sinh vật học, sự sống chỉ là đặc tính của vật chất, tế bào sống đơn giản là một hợp chất hóa học, Bergson không công nhận sự giải thích ấy giả định chỉ có sự ngẫu nhiên là khởi thủy của sự sống và hơn nữa chỉ có nó chủ trì sự tiến hóa của sự sống. Vậy mà sự ngẫu nhiên thì không thể giải thích được việc một chiều hướng ổn định lại cần có một phép lạ để lập đi lập lại. Hơn nữa, cái là vật chất trong một cơ thể không phải là chính sự sống, mà đúng ra là sự phủ định nó, điều đó biểu đạt sự sống, muốn hiện ra, đã phải chấp nhận sự thỏa hiệp mà vật chất áp đặt cho nó. Giải thích sự sống bằng chất hữu cơ, đây là giải thích đường hầm bằng hòn núi, lối đi qua bằng chướng ngại vật phải vượt.

2) Nhận thức đã sống như thế nào ? Thực ra, chính Bergson công nhận quan niệm ấy chỉ biểu thị một công thức tiện lợi để diễn đạt trước hết điều hoàn toàn ngược lại là sinh vật không thể được giải thích bằng những quy luật của vật chất, sau đó điều khẳng định là sự đa dạng vô cùng của các sinh vật nói chung tiến dần đến các hình thức của sự sống ngày càng thoát ra khỏi sự lệ thuộc vào quán tính của vật chất. Dù quan niệm ấy còn khó hiểu, thực tế

có thể như vậy đối với năng lực nhận thức, chứ không phải đối với trực giác nó hiểu thấu từ phía trong, ở mỗi chúng ta, thế nào là đà vươn lên của sự sống. Và chẳng giá trị của một ý tưởng là ở sự sáng sủa của nó (ngay dù sự sáng sủa ấy giải thích sai sự việc), hoặc ở khả năng theo sát sự việc của nó? (Xem *Hai nguồn gốc*, tr 116, đoạn sau, nội dung xác thực của khái niệm đà sống.)

3) Sự tiến hóa là sáng tạo. Những dạng mà sự sống tạo ra hoàn toàn, bằng những bước nhảy đứt quãng, theo chiều dài sự tiến hóa của nó, là những sáng tạo đích thực, và, như chúng, không thể dự kiến được. Đây là điều mà thuyết cơ giới thuần túy không thừa nhận, đối với thuyết này các dạng sống được giải thích bằng thuyết quyết định về những nguyên nhân phức tạp tác động vào chúng, cả thuyết mục đích cũng vậy, thuyết này cho rằng những dạng như thế được quyết định bởi ý niệm về một mục đích nhất định cần phải đạt tới (nhưng do ai nghĩ ra ?) Trong cả hai trường hợp, những sáng tạo của sự sống đã được xác định, tương lai có thể suy ra từ hiện tại bằng một phép tính, hoặc rõ ra dưới hình thức ý niệm, vì thế thời gian là không hiệu nghiệm." (*Hai nguồn gốc đời sống*, tr 119). Đó là không hiểu gì về tính chất sáng tạo của độ lâu: mỗi loài vật sinh ra là một phát minh của sự sống, giải pháp độc đáo của vấn đề nào đó mà vật chất đặt ra cho nó trong khi chống lại nó.

Không thể trong vài dòng nhắc lại được những gì đã thảo luận và được chứng minh chặt chẽ trong cuốn *Tiến hóa sáng tạo*. Độc giả ham biết những vấn đề này nên tham khảo tư liệu trên.

2, Sự tự chủ của con người

Người
và động vật.

Trên một trong những con đường mà sức mạnh sinh tồn đã đi được xa nhất, cho đến các xã hội côn trùng, người ta đã có thể cho là nó sẽ đem theo nó những gì tốt nhất của nó và sẽ tiếp tục tiến thẳng về trước mặt nó ; nhưng nó lại chuyển hướng và tất cả đều cong lại : những sinh vật xuất hiện, hoạt động của chúng mãi mãi quay theo cùng một đường tròn, các cơ quan của chúng là những dụng cụ làm sẵn thay vì để rộng chỗ cho một sự phát minh không ngừng đổi mới công cụ, ý thức của chúng chuyển dần sang miêu tả hành trình của quán tính thay vì lại đứng dậy và tăng cường lên trong ý định có suy nghĩ. Đây là tình trạng của cá thể trong những xã hội côn trùng có tổ chức khéo léo, nhưng là hiện tượng hoàn toàn tự động. Sự nỗ lực sáng tạo chỉ thành công trên tuyến đường tiến hóa dẫn đến con người. Vượt qua vật chất, ý thức lần này, như trong một cái khuôn, mang dạng trí tuệ người chế tạo. Và sự phát minh,

mang trong nó sự suy nghĩ, được phát triển tự do. "
(*Hai nguồn gốc*, tr 221)

"Ở động vật, sự phát minh bao giờ cũng chỉ là biến thể của một đề tài quen thuộc. Bị giam hãm trong những thói quen của loài, những thói quen ấy tất nhiên có thể mở rộng theo sáng kiến cá biệt, nhưng nó chỉ thoát khỏi hiện tượng tự động trong chốc lát, vừa đủ thời gian tạo ra một hiện tượng tự động khác : các cánh cửa nhà tù của nó vừa mở ra đã lại đóng vào; khi kéo mạnh dây xích của nó, nó chỉ có thể kéo dài dây xích ấy ra. Với con người, thì ý thức phá tan xiềng xích. Ở con người và chỉ ở con người thôi, ý thức tự giải phóng. Mọi lịch sử của sự sống, cho đến đây, đã là lịch sử của một sự nỗ lực của ý thức để nhấc vật chất lên và để thoát khỏi sự đè nát ít nhiều của vật chất sẽ lại rơi lên nó." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 264.)

"Sự sống xuất hiện toàn bộ như một làn sóng bao la lan truyền từ một trung tâm và nó, trên hầu hết tổng chu vi của nó, dừng lại và chuyển thành những dao động tại chỗ: ở một điểm duy nhất của vật chương ngại bị phá ra, xung động đã lọt qua một cách tự do. Chính sự tự do ấy mà hình thể con người đã ghi lấy. Ở mọi nơi khác với nơi con người ý thức thấy nó bị dồn vào đường cùng. Chỉ riêng với con người nó tiếp tục con đường của nó. Vậy là con người không ngừng tiếp tục sự vận động sinh

tồn. Tất cả xảy ra như thể một thực thể không rõ và lơ mờ, có thể gọi là thế nào cũng được, (người hay siêu nhân), đã tìm cách hiện thực hóa, và chỉ thành công bằng cách bỏ lại một phần bản thân mình trên đường đi của nó. Đây là những chất bã được biểu thị bằng phần còn lại của giới động vật, và cả thế giới thực vật." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 266).

Viễn cảnh tuyệt diệu : giới động vật biểu thị những da lột mà sự sống đã liên tiếp cởi bỏ để có thể, nhẹ nhõm hơn, và thuần khiết hơn, vượt lên chính nó, và khoác vào hình dạng con người, mà có thể đến lượt nó, nó sẽ lại vượt lên.

Trí tuệ và công cụ. Điều đảm bảo ưu thế của con người, đây là trí tuệ. Động vật hành động theo bản năng, có nghĩa là bị thúc đẩy bởi những lực vô thức mà giống loài đã truyền cho nó và cuộc sống đã áp đặt cho nó. Không có khả năng nào ở nó để đổi khác đi tính thích nghi của nó, để tự giải phóng được do sự phát minh. Vì thế nó tất phải theo lẽ thói đã quen và sự lặp lại.

Nhưng dấu hiệu nào có thể dùng để phân biệt trí tuệ và bản năng ?

"Nếu chúng ta có thể trút bỏ mọi kiêu hãnh; và, để xác định loài của chúng ta, chúng ta nghiêm

chính tuân theo điều mà lịch sử và tiền sử biểu thị với chúng ta như đặc tính ổn định của con người và của trí tuệ, chúng ta có thể sẽ không nói Homo sapiens, mà nói Homo fabir⁽¹⁾. Rút cục, trí năng, xét trong phương pháp tiến hành gốc của nó, là tạo ra những vật nhân tạo, đặc biệt những công cụ dùng để chế tạo ra các công cụ và thay đổi vô hạn việc chế tạo chúng.

"Bây giờ, một sinh vật không thông minh cũng có thể có được dụng cụ và máy móc không ? Hẳn là có thể, nhưng ở đây dụng cụ thuộc về cơ thể sử dụng nó. Và tương ứng với dụng cụ ấy, có một bản năng biết sử dụng nó. Vì vậy, chỉ cần xem xét kỹ những trường hợp giới hạn và có dự ở đấy những thắng lợi hoàn toàn của trí năng và của bản năng, người ta mới thấy giữa chúng một sự khác nhau chủ yếu : bản năng hoàn toàn (là bản năng) là một khả năng sử dụng và cả kiến thiết những dụng cụ có tổ chức ; trí năng hoàn toàn (là trí năng) là khả năng chế tạo và sử dụng những dụng cụ không có tổ chức.

"Những lợi thế và bất lợi của hai kiểu hoạt động ấy quá rõ ràng. Bản năng tìm thấy ở tâm của nó dụng cụ thích hợp; dụng cụ ấy tự nó chế tạo và tu sửa, được tạo ra ngay tức khắc khi cần, không khó, với sự hoàn hảo thường đáng phục nếu có sự

⁽¹⁾ Người khôn ngoan. Người khéo léo.

đòi hỏi phải như vậy. Để bù lại, nó bảo tồn một cấu trúc gần như không thay đổi. Vậy là bản năng nhất thiết phải chuyên môn hóa. Ngược lại, dụng cụ được chế tạo một cách thông minh là một dụng cụ không hoàn chỉnh. Nó chỉ đạt được với điều kiện một sự nỗ lực nhất định. Việc sử dụng nó hầu như bao giờ cũng khó nhọc. Nhưng, vì nó được tạo ra một cách không có tổ chức, nó có thể mang một kiểu dáng nào đó, dùng vào bất cứ việc gì, đưa sinh vật ra khỏi mọi khó khăn mới nảy sinh và trao cho sinh vật này vô số khả năng, có thể vô hạn. Thấp kém hơn so với dụng cụ tự nhiên bao nhiêu, dù chỉ để thỏa mãn những nhu cầu cấp bách, thì nó lại có bấy nhiêu lợi thế so với dụng cụ đó khi nhu cầu ít thúc bách hơn... Thay vì đóng lại, như bản năng, phạm vi hoạt động ở đây động vật sắp sửa chuyển động một cách tự động, nó mở ra cho sự hoạt động ấy một phạm vi vô hạn, thúc đẩy sự hoạt động ngày càng tiến bộ hơn, ngày càng được tự do hơn," (*Sự tiến hóa sáng tạo, Lời nói đầu*, tr 140.)

Đà vươn lên sáng tạo của sự sống, ở mọi nơi khác đều bị đè nén bởi sức nặng của vật chất, chỉ nơi con người mới có được sự thành công cao nhất của nó: tạo ra một thực thể sáng tạo, biết chế tạo những dụng cụ và máy móc nhờ chúng mà vật chất thù địch được thuần hóa và chịu phục vụ việc giải phóng sự sống. Khác với động vật, con người biết

sử dụng năng lượng được tích tụ từng bước bởi sự sống trong chính thực thể của nó, con người đi tới dành được cho lợi ích của mình những lượng thực tế vô hạn về năng lượng sẵn có trong thế giới vật chất. Như vậy trí tuệ vượt qua được những trở ngại mà vật chất đặt ra với sự sống. Có sự chuyển biến của vật cản, chính nó quay sang phục vụ những dự định của sự sống. Nhân loại trở thành người làm chủ số phận của mình, đầy hứa hẹn tự do, cái mà giới động vật chỉ mới thấy lơ mờ. Một kỷ nguyên mới bắt đầu : con người không chỉ là một sinh vật hoàn thiện, nó chính là sự sống, nhận thức được tự thân. Nó cần nhớ lấy điều đó và, là loài cũng như là cá thể, không quên đi phẩm giá của nó, cũng như số phận đã định về tinh thần sẵn dành cho nó.

"Trí tuệ, nâng cao sự chế tạo công cụ của nó lên một trình độ phức tạp và hoàn chỉnh mà thiên nhiên (đúng là không có khả năng về xây dựng cơ khí) đã không thể ngay cả dự kiến, trút vào máy móc những dự trữ về năng lượng mà thiên nhiên (đúng là không hiểu biết gì về kinh tế) đã không nghĩ đến, đã phú cho chúng ta những sức mạnh, so với chúng sức mạnh của cơ thể chúng ta hầu như không có nghĩa lý gì: chúng sẽ là vô hạn khi khoa học biết giải phóng lực của mỗi chút đỉnh nào đó cô đặc của chất có trọng lượng mà nó biểu thị. Trở

ngại vật chất hầu như tan biến. Ngày mai con đường sẽ mở ra, theo hướng của khí thể đã đưa sức sống đến điểm nó phải đến." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr 333).

"Trí tuệ phải chăng nó chế tạo để chế tạo." Chế tạo là tạo hình cho vật chất, làm cho nó mềm ra và uốn nó, chuyển nó thành công cụ để làm chủ nó. Chính sự làm chủ ấy có lợi cho loài người, quan trọng hơn nhiều so với kết quả vật chất của bản thân sự phát minh. Nếu chúng ta chỉ tính đến lợi ích trực tiếp của vật được chế tạo... cái đó là rất ít, không đáng gì so với những ý tưởng mới, những cảm giác mới mà sự phát minh làm nổi lên ở mọi phía, như thể nó có tác dụng chủ yếu nâng chúng ta vượt lên chính mình và, do đó, mở rộng tầm nhìn của chúng ta⁽¹⁾." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 184.).

⁽¹⁾ Xem chương V. mục 3 : Số phận con người.



3. Sự sáng tạo và niềm vui

**Sự tiến triển
phổ biến.**

Thế giới khoa học - như chúng ta thấy - là một thế giới trong đó thời gian bị che lấp. Ở đây tất cả đều được dự kiến, có nghĩa là tương lai ngay từ bây giờ đã được xác định; một trí tuệ đủ sắc sảo đã có thể đoán nhận ra nó trong hiện tại. Vậy thì sao chúng ta lại phải chờ cho đến khi sự kiện xảy ra? Và vì sao tiến trình của các sự kiện cứ phải tiếp nối với sự chậm chạp mà chúng ta không thể đổi thay? Người ta đành phải công nhận hình ảnh mà khoa học cho chúng ta thấy về vũ trụ là một hình ảnh hoàn toàn tượng trưng nó bỏ qua một kiểm chứng: lịch sử thế giới không diễn ra một lượt.

"Dĩ nhiên anh có thể thu được một vũ trụ mà các tình huống nối tiếp của nó có thể tính toán được từ trước về mặt lý thuyết, như là những hình ảnh, trước diễn biến, chúng kê nhau trên phim điện ảnh. Thế thì diễn biến để làm gì? Vì sao lại phải dàn ra trong thời gian? Đây là điểm xuất

phát của những suy nghĩ của tôi trước đây. Cách đây khoảng năm mươi năm, tôi rất gắn bó với triết học của Spencer⁽¹⁾. Một ngày kia tôi đã nhận ra là thời gian không liên can gì ở đây. Thế mà cái gì không liên can thì không là gì hết. Tuy nhiên, tôi tự nhủ, thời gian là điều ít nhiều có giá trị, vậy thì nó tác động. Nó có thể làm được gì? Một lương tri thường thôi cũng trả lời được: thời gian đó là cái ngăn cản tất cả không diễn ra một lượt. Phải chăng sự tồn tại của thời gian đã không chứng tỏ có tính vô định trong các sự việc? Phải chăng thời gian không phải là chính tính vô định ấy?" (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 101 - 102.)

Ý nghĩa sâu sắc của sự thực ấy, là ở chỗ thế giới đương trong thế tiến triển. Độ lâu không phải là một bất trắc ngẫu nhiên nào đó, một muộn màng bình thường đến với sự xuất hiện của tương lai mà cái chủ yếu đã có thể diễn ra trong hiện tại. Nếu độ lâu thực tế không thể giảm bớt, đó là vì nó là tác nhân của sự sáng tạo. Độ lâu là sáng tạo, nó hòa vào sự tạo dựng chậm chạp ra các vật thể và các thực thể. Thời gian chờ đợi lúc ấy mang tất cả ý nghĩa của nó, không còn là một sự áp chế khó hiểu nào đó đối với ý thức chúng ta. Thời gian chờ đợi là

⁽¹⁾ Nhà triết học và nhà xã hội học người Anh, 1820 - 1903, tác giả một triết học đặt tính thuần nhất lên trước tính không thuần nhất như là yếu tố chính của sự tiến hóa.

sự thể hiện ý thức một công việc âm thầm của cái quá trình thành thực mà vũ trụ là sân khấu. Vì vậy mỗi khoảng thời gian đều mang theo nó một điều gì đó triệt để mới mẻ, không thể dự kiến; mỗi khoảng thời gian đều đem đến thêm một phím đàn cho bản giao hưởng của vũ trụ, bản giao hưởng chưa hoàn tất và mãi mãi tiếp tục. Như thế đây là một làn sóng nổi lên, vỗ bờ, luôn luôn tạo nên một hình thái nào đó mới mẻ, độc đáo và không thể dự kiến⁽¹⁾. Một quan niệm về sự vật "thống thiết" đến

(1) Nhưng trí tuệ của chúng ta là để, việc xảy ra, bất kể như thế nào, cũng có thể dự kiến được kể từ những việc trước đó: bởi vì nó đã được hiện thực hóa, đó là vì nó đã là khả năng trước khi trở thành hiện thực, một trí tuệ đủ sắc sảo và khá nắm được thông tin đã có thể nhận thấy được nó trong những việc trước đó, theo nghĩa đen: cái thấy trước. Nhưng ở đây có một nguy hiểm.

"Khi một nhạc sĩ soạn một bản giao hưởng, tác phẩm của anh ta có thể có trước khi thành hiện thực hay không? Có, nếu ở đây người ta hiểu là không có điều trở ngại không thể vượt qua để thực hiện nó. Nhưng từ một nghĩa hoàn toàn tiêu cực từ "có thể", người ta chuyển, không coi chừng ở đây, sang một nghĩa tích cực: người ta suy ra là mọi việc xảy ra đều đã có thể nhận thấy được từ trước do một trí tuệ nào đó đã nắm đủ thông tin và như vậy sự việc đã có trước, dưới dạng khả năng, sự thực hiện của nó. (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 13.) Cũng vậy: "Hamlet dĩ nhiên là có thể có trước khi được thực hiện, nếu người ta hiểu là không có điều trở ngại không thể vượt qua để thực

hiện tác phẩm ấy. Trong trường hợp đặc biệt ấy, người ta gọi là có thể cái không thể; tất nhiên cái không - không thể ấy của một sự việc là điều kiện của sự thực hiện của nó. Nhưng cái có thể hiểu như vậy là không ở mức độ nào cả của tiềm năng, của lý tưởng có trước. Đóng chặn đường lại, anh biết là không người nào đi qua đường nữa : không thể từ đó mà anh có thể đoán trước được ai sẽ qua đường khi anh mở chặn đường ra. Từ nghĩa hoàn toàn tiêu cực của từ "có thể" anh chuyển một cách lén lút, vô ý thức sang nghĩa tích cực. Cái có thể mới rồi giả định là "không có điều cản trở"; bây giờ anh biến nó thành "cái có trước dưới dạng những ý nghĩ", đây là chuyện hoàn toàn khác." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 112.).

Cái mà quá khứ chứa đựng, trước khi sự kiện xảy ra, không phải là bản thân sự kiện trong tình huống ngầm, cũng không phải là những gì cần thiết để có thể dự kiến nó, đây chỉ là sự thiếu điều cản trở sự kiện ấy. Đây là để nói điều này chỉ có thể thành hiện thực bằng một hành động sáng tạo hoàn toàn không thể dự kiến.

Một hôm người ta hỏi Bergson, trong một cuộc phỏng vấn, về tương lai của sân khấu :

"Nếu tôi biết được sự nghiệp lớn lao của sân khấu sẽ như thế nào, thì tôi sẽ làm nên sự nghiệp ấy. Nhưng sự nghiệp mà ông nói còn chưa có thể. - Tuy nhiên nó cần phải được như thế bởi vì nó sẽ trở thành hiện thực. - Không, nó không như thế. Tôi thừa nhận với ông là nó đã có thể. - Ý ông muốn nói gì ? - Rất đơn giản. Nếu một người có tài hoặc một thiên tài xuất hiện, và người đó tạo ra một tác phẩm: tác phẩm là có thực, và chính qua đó, nhìn về quá khứ và có hiệu lực về trước, nó trở thành có thể. Nó sẽ không là có thể, nó sẽ không bao giờ là có thể,

như vậy, đây là điều mà ông Benda⁽¹⁾ chê trách ở học thuyết Bergson. Nhưng điều mà học thuyết Bergson mang tính thống thiết không phải ở tât lãng mạn nào đó mà tính khí tác giả của nó mắc phải : đúng là có cái gì đó thống thiết trong thế giới.

Vậy là điều bí ẩn của vũ trụ luôn luôn đổi mới. Sai lầm của các nhà triết học là ở chỗ đã quan niệm vũ trụ như là kết quả của một hành động chớp

nếu con người kia đã không xuất hiện. (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 6.)

"Bức chân dung hoàn thành trở nên sáng rõ bằng diện mạo của người mẫu, bằng bản chất của người nghệ sỹ, bằng các màu sắc hòa trên bảng màu, nhưng ngay với sự hiểu biết về điều giải thích nó, cũng không ai, kể cả người nghệ sỹ, có thể dự kiến được chính xác bức chân dung sẽ ra sao, bởi vì đoán nó ra sao là đã thể hiện nó trước khi nó được thực hiện, một giả thuyết phi lý, tự phá hủy chính nó." (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr 6).

Vậy là thực tại, khi tự hiện thực hóa, trù định sau nó ý tưởng của nó, cái có thể của nó. Nhưng, không ở bất cứ mức độ nào, ý tưởng đó lại có trước sự thực hiện của nó : dưới hình thức nào, trong tinh thần nào, nó lại có trước sự thực hiện nó được? Cứ như, khi vấn đề là về một sự tồn tại nào đó thực sự mới mẻ, thì ý nghĩ về sự việc không nhất phải có sau việc xuất hiện sự việc ! Ảo tưởng khả năng dự kiến vạn năng chỉ là ảo ảnh của hiện tại trong quá khứ. (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 15).

(1) Nhà văn Pháp, 1867 - 1956. Ông chống lại những xu hướng văn học dân thân.

nhóang từ đầu thời kỳ xa xưa, thế mà đây lại là một sự nỗ lực không ngừng của sự phát minh tiếp tục nơi sâu thẳm các thực thể. Vũ trụ không phải là *làm sẵn*, mà là nó *trở thành*; nó làm ra dưới mắt chúng ta, nó làm ra trong chúng ta và, trong một mức độ lớn khi vấn đề là của chính chúng ta thì nó làm ra do chúng ta.

*

* *

Niềm hạnh phúc. Suy ngẫm về độ lâu, đây là tỏ ra tin tưởng và lạc quan: một trào lưu sáng tạo vô hạn làm cho thế giới hoạt động lên, không ngừng hoàn thiện và không ngừng tự vượt lên. Sự lạc quan ấy chứa đựng tính độc đáo của Bergson. Rất nhiều nhà triết học khác đã ngẫm nghĩ về thời gian, nhưng đa số, như Heidegger⁽¹⁾ nói "thời gian có cái bất tiện", họ nhay cảm với sự biến động không tránh được luôn luôn bứt chúng ta ra khỏi bản thân, với cái quá khứ đè lên chúng ta bằng cả sức nặng chết chóc của nó, với tương lai - biểu tượng và xứ sở của sự khắc khoải. Đối với Bergson, thời gian là sự hứa hẹn của sự vươn lên và của sự giải thoát. Cho nên, ngẫm nghĩ về thời

⁽¹⁾ Nhà triết học Đức, 1889 - 1976, theo ông chỉ những nhà triết học Hy Lạp trước Socrate mới biết thế nào là bản thể (S. 470 - 399 trước J. C.)

gian không phải là một trò chơi vô ích⁽¹⁾.

"Với nó chúng ta cảm thấy sung sướng và khỏe mạnh hơn. Sung sướng hơn, bởi vì thực tại tự sáng tạo ra dưới mắt chúng ta sẽ cho mỗi chúng ta, không ngừng, một số thỏa mãn mà nghệ thuật thỉnh thoảng mang lại cho những người được số phận ưu đãi; qua đó nó sẽ phát hiện với chúng ta tính cố định và tính đơn điệu mà thoát đầu cảm giác của chúng ta bị thôi miên bởi tính thường kỳ

⁽¹⁾ Những người chê học thuyết Bergson là một triết học về sự tiến triển (Benda), một mobilisme (lý thuyết về sự thay đổi vị trí các lực địa qua sự diễn biến địa chất), từ đó họ tìm đến một học thuyết về sự chuyển thể phổ biến từ thể rắn sang thể lỏng trong một dòng chảy không ngừng; kiểu: "mọi vật đều chảy", của Héraclite (Nhà triết học Hy Lạp, 550 - 480 trước công nguyên, triết học của ông dựa trên khái niệm về sự vận động theo ông đều sinh ra từ mâu thuẫn giữa hai trạng thái của vật chất... xung đột là nguồn gốc sự phát triển. ND) Nhưng chủ đề của Bergson không phải là một chủ đề chất thơ về thời gian thấm thoát và về sự không chắc chắn của hiện tại. Chính là vì chỉ nhìn thấy trong độ lâu tính động của nó và sự mất dần của nó. Trong khi nó cũng là và nhất là sự nỗ lực sáng tạo. Độ lâu không phải là tính phân tán và tính không chắc, mà trái lại là sự tập trung và sự căng thẳng. Cho rằng học thuyết Bergson có loại bỏ ý niệm về chất trơ ì, đúng vậy, nhưng đấy là vì độ lâu có nội dung. Đấy là, Bergson nói, tính thực tại bền vững nhất có thể có được. (*Sự tiến hóa sáng tạo*. tr 4.) (Hãy nhớ lại, thí dụ, sự kiện liên tục không thể xé ra của độ lâu cái tôi sâu kín.)

của những nhu cầu của chúng ta, sự mới lạ không ngừng xuất hiện trở lại, nét độc đáo luôn luôn thay đổi của sự vật. Nhưng nhất là chúng ta sẽ sung sức hơn, bởi vì, ở sự nghiệp lớn sáng tạo, từ khởi thủy và tiếp diễn dưới mắt chúng ta, chúng ta tự cảm thấy được dự phần là những người sáng tạo ra chính chúng ta. Khi trấn tĩnh lại, khả năng hành động của chúng ta sẽ gia tăng. Cho đến bấy giờ, bị hạ thấp, nô lệ những sự cần thiết tự nhiên nào không biết, chúng ta sẽ lại đứng lên, với tư cách là những người chủ cùng chung sức với người thầy vĩ đại nhất. " (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 116.)

"Thú vui chỉ là một mưu mẹo do thiên nhiên nghĩ ra để sinh vật bảo tồn sự sống; nó không chỉ ra phương hướng sự sống lao vào. Nhưng niềm vui bao giờ cũng báo hiệu cuộc sống đã thành công, đã tiến lên, đã dành được một chiến thắng: mọi niềm vui lớn đều có một giọng hân hoan... Ở đâu có niềm vui, ở đấy có sáng tạo : sự sáng tạo càng phong phú, niềm vui càng lớn. Người mẹ nhìn đứa con của mình, bà thấy vui, vì bà ta ý thức đã sinh ra nó, về thể xác và tinh thần... Hãy nhận lấy những niềm vui đặc biệt, những niềm vui của người nghệ sĩ đã thực hiện được ý tưởng của mình, những niềm vui của nhà khám phá hoặc phát minh. Anh nghe nói là những người ấy làm việc không vì lợi lộc gì mà vì danh tiếng, lấy sự ngưỡng mộ họ gọi ra làm niềm

vui tốt đỉnh. Sai lầm hết sức ! Người ta quan tâm đến sự ca ngợi và danh vọng theo đúng khả năng mà người ta tìm kiếm sự tán thưởng và chính vì để bảo vệ sức sống có lẽ không đủ của tác phẩm của họ mà người ta tìm kiếm sự ngưỡng mộ nồng nhiệt của mọi người. Nhưng người nào tin chắc, tuyệt đối tin tưởng, là đã tạo dựng được một công trình vững vàng, có sức sống, người ấy không cần đến sự ca tụng và cảm thấy mình đứng trên danh vọng, bởi người ấy là người sáng tạo, anh ta biết thế, và niềm vui anh ta cảm thấy là một niềm vui thần thánh. Vậy là nếu, trong mọi lĩnh vực sự thành công trên đời là sự sáng tạo, chúng ta có cần phải giả định là cuộc sống của con người còn cần phải có lý do để tồn tại trong một sáng tạo có thể, khác với sáng tạo của người nghệ sĩ và của nhà bác học, tiếp tục thường xuyên ở mỗi con người : sự sáng tạo tự thân, sự lớn lên của cá tính do một sự cố gắng làm được có hiệu quả một cái gì đó, dù rất nhỏ, và không ngừng làm tăng thêm sự phong phú của thế giới ?" (*Sức mạnh tinh thần*, tr 23.)

IV. Trực giác

1. Tâm quan trọng và sự khốn cùng của trí tuệ

Chính là nhờ ở trí tuệ mà hành động của con người ở đời có hiệu quả. Nó làm cho con người, như Descartes⁽¹⁾ đã nói rất đúng, "làm chủ và chi phối được thiên nhiên". Cũng nhờ nó mà con người đã có sự tiến hóa nhanh chóng lạ thường và độ nhạy của ý thức.

Nhưng cái bù trừ cho ưu thế ấy nặng nề: trí tuệ, như "cái phụ của khả năng hành động", không thể đòi hỏi có được sự nhận thức vô tư. Nó có tài

⁽¹⁾ Nhà triết học, nhà toán học và nhà vật lý Pháp (1596 - 1650). Vật lý cơ giới và lý thuyết của ông về các động vật - máy đã đặt nền tảng cho khoa học hiện đại. Phần đóng góp của ông cho khoa học dựa vào việc sử dụng một phương pháp và một siêu hình học mới. (N.D).

cho chúng ta các phương pháp và quy tắc hoạt động; nó vụ lợi và thực dụng. Nhưng thật là nhầm khi người ta muốn tìm ở nó một khả năng gần như thần thánh, khả năng tiết lộ với chúng ta những điều bí ẩn của bản thể. Khi ấy người ta quên rằng nó chỉ là một sản phẩm của sự sống lắng lại trên đường tiến hóa.

Ngay như khi đạt tới khoa học vô tư, trí tuệ cũng không vượt ra khỏi những hình thức của tư duy đã mang lại cho nó ưu thế thực tiễn. Người khôn ngoan (*Homo sapiens*) dù có thể rất tự hào về sự hiểu biết của mình, cũng không nên quên rằng nó chủ yếu là con người khéo léo (*Homo Taber*), sinh vật là người làm ra công cụ mà tư duy trước hết là thợ máy.

Trí tuệ và

tính vật chất.

Trí tuệ đã đến với con người như bản năng với con ong, nhằm đảm

bảo sự thích ứng của nó với môi trường.

"Lịch sử tiến hóa của sự sống, dù còn không đầy đủ, cho chúng ta thấy, với khả năng linh hội của chúng ta, một cái phụ của năng lực hành động, một sự thích ứng ngày càng chính xác, ngày càng phức tạp và uyển chuyển của ý thức của các sinh vật với những điều kiện sinh tồn tạo ra cho chúng. Hậu quả là sẽ phải nảy sinh ra trí tuệ của chúng ta, theo nghĩa hẹp, để đảm bảo cho thể xác của chúng ta hoàn toàn nhập được vào môi trường của nó, để tái

hiện những mối quan hệ giữa các ngoại vật, cuối cùng để vật chất tư duy. Chúng ta sẽ thấy là trí tuệ cảm thấy thoải mái chừng nào người ta còn đặt nó giữa các vật trở lại, đặc biệt giữa các thể rắn, ở đây hoạt động của chúng ta tìm thấy điểm tựa của nó và nghề nghiệp của chúng ta tìm ra dụng cụ làm việc cho nó". (*Sự tiến hóa sáng tạo, Lời giới thiệu*).

" Trí tuệ là sự chú ý mà tinh thần đem đến cho vật chất. Trí tuệ sẽ còn là gì khi nó trở về với bản thân nó? Người ta muốn nói về sự việc như thế nào cũng được, và tôi không thấy có trở ngại gì đáng kể, tôi nhắc lại điều đó, về việc nói nhận thức của tinh thần là trí tuệ, nếu nhất thiết người ta muốn thế. Nhưng như vậy sẽ cần phải định rõ hai chức năng đảo ngược của trí tuệ. Bởi vì tinh thần chỉ là tinh thần khi ngược lên thiên hướng của những thói quen khi đã nhiễm qua sự tiếp xúc với vật chất, và những thói quen ấy là cái mà người ta thường gọi là những xu hướng trí tuệ. Như vậy, tốt hơn nên chẳng chỉ rõ, bằng một tên gọi khác, một chức năng hẳn không phải là cái mà người ta thường gọi là trí tuệ? Chúng tôi nói đó là trực giác. Nó biểu thị sự chú ý mà trí tuệ dành cho bản thân nó. Sự chú ý ấy có thể được rèn luyện có phương pháp và phát triển. Vì vậy sẽ hình thành một khoa học tinh thần, một siêu hình học đích thực, nó sẽ định rõ chính xác tinh thần thay vì phủ nhận ở nó

tất cả những gì mà chúng ta biết về vật chất⁽¹⁾ (*Tư duy và cái không ổn định*. Tr.85).

Trí tuệ và cái không ổn định.

"Tính chất tổng quát nhất của vật chất thô là gì ? "Nó sâu rộng, nó biểu thị với chúng ta những vật thể ở ngoài những vật thể khác và, trong những vật thể ấy, những phần ở ngoài các vật thể. Với mục đích của những thao tác của chúng ta, chúng ta nên cân nhắc mỗi vật như thể nó chia thành những phần cắt ra được một cách tùy tiện...Trí tuệ chỉ hình dung được rõ ràng cái không liên tục⁽²⁾ (*Sự tiến hóa sáng tạo*, Tr.55).

Trí tuệ, như bàn tay của Homotaber, tập cắt, trong sự không liên tục của vũ trụ, những đồ vật

⁽¹⁾ Vả lại không nên bắt đầu bằng khoa học tinh thần ; nó không thể tự nó có được tính chính xác, tính chặt chẽ vì buộc phải chứng minh, những cái đó được mở rộng từ hình học đến vật lý học, sinh vật học. Tuy nhiên mặt khác không thể không có sự thiết thời vì nó đã được giới thiệu quá chậm. Hiển nhiên trong khoảng thời gian ấy, tinh thần đã có thể chứng minh bằng khoa học và như vậy đem lại không chối cãi được, ưu thế khả năng thấy tất cả trong khoảng không, giải thích tất cả bằng vật chất (Hai nguồn gốc... tr. 334.).

⁽²⁾ Vì thế toán học xuất hiện như một kiểu mẫu hoàn chỉnh về khoa học... Sự nghiên cứu những hình hình học không khác gì hơn là sự nghiên cứu hàng trăm nghìn cách cắt không gian và xác định các mối liên quan giữa các nguyên tố như vậy mà rõ ra. Mặt khác, sự giả định là những tập hợp các đơn vị cách biệt nhau. (Ghi chú của tác giả).

theo những hình dáng nhất định. Phương pháp riêng của nó là phân tích. Nhưng, qua đó, nó tự cấm đoán không được hiểu sự vận động là sự liên tục.

Thực tế làm thế nào để nó hiểu và diễn đạt được được sự vận động ? Nó phân tích cái đó. Nó phân tích quỹ đạo của một sự chuyển động trong các vị trí và quan niệm sự vận động như một bước chuyển qua từng vị trí. Để được sáng tỏ hơn, nó hình dung sự vận động dưới dạng một đường nét, quỹ đạo của sự chuyển động, và như đường nét ấy có thể biến đổi và chia ra vô tận, nó tin là có thể áp dụng phương pháp phân tích đó vào bản thân sự vận động. Sự vận động lúc ấy sẽ thực không hơn gì một chuỗi hoặc một tổng các vị trí.

"Tôi có thể, theo suốt sự vận động, hình dung ra những chỗ dừng có thể có : đây là cái mà tôi gọi là những vị trí của sự chuyển động hoặc những điểm sự chuyển động đi qua. Nhưng với các vị trí, dù số lượng chúng vô tận, tôi cũng không tạo ra sự vận động. Chúng không phải là những bộ phận của sự vận động; dù chúng có là bằng ấy những ảnh chụp về sự vận động; chúng chỉ là, người ta sẽ nói, những giả thiết về chỗ dừng. Sự chuyển động không bao giờ thực sự ở bất cứ điểm nào; nhiều nhất chỉ có thể nói là nó đi qua. Nhưng sự đi qua, là một sự vận động, không có gì chung với một sự dừng, là sự bất động... Những lát thời gian và

những vị trí của sự chuyển động chỉ là những tấm ảnh chụp chớp nhoáng do lý trí của chúng ta về sự liên tục của sự vận động". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr. 203).

Những vị trí đặt cạnh nhau theo các vị trí không coi như vận động, và thật là một việc khó tin khi muốn tạo ra tính chuyển động với những cái bất động đặt kế nhau. Nói một cách khác, bản chất của sự vận động là sự liên tục, và không bao giờ, với những sự không liên tục, người ta có thể tái hiện được một sự liên tục nào đấy. Trí tuệ phân tích như vậy buộc phải dùng đến những "tấm ảnh chụp chớp nhoáng" về sự vận động, nghĩa là để tuột đi mất cái làm ra bản thân sự vận động⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Sự bất lực đương nhiên ấy để hiểu cho được sự chuyển động có thể làm cho trí tuệ đi đến phi lý như những nghịch biện nổi tiếng của Zenon d' Eléc (nhà triết học Hy Lạp, 430 trước J.C - N.D). Được biết đến nhiều nhất là câu chuyện về Achille và về con rùa: người ta chứng minh là không bao giờ Achille có đôi chân nhanh nhẹn có thể đuổi kịp được con rùa. Khi nó đến điểm A ở đấy có con rùa vào lúc bản thân nó xuất phát, con rùa đã đi rồi, và sẽ ở điểm B. Nó sẽ phải tiếp tục lên đường để đi đến điểm B, nhưng lúc ấy con rùa đã ở điểm C. Sự suy luận có thể tiếp tục đến vô tận, bởi vì trí tuệ tự cho nó có quyền chia nhỏ vô hạn quãng đường khi đáng lẽ nó phải nhạy cảm với tính không thể chia của sự chuyển động cùng một lượt đưa Achille đến con rùa. Khi nó nghĩ : chuyển động, nó nghĩ : khoảng cách phải đi, và vì khoảng cách thì chia được đến vô tận, thì nó cũng nhận định như thế về sự chuyển động. Nó là nạn nhân của cấu trúc phân tích của nó. (Ghi chú của tác giả).

*

* *

Những vật thể vật chất là tương đối bất biến, và nhất là trí tuệ của chúng ta, cho nhu cầu hành động của chúng ta, chỉ giữ lại những tính chất ổn định của chúng, trừ những biến dị khó nhận thấy tác động đến chúng: ý niệm của chúng ta về một thể vật chất vẫn giữ nguyên theo thời gian, bởi vì nó vẫn biểu thị cùng một khả năng hành động.

"Mỗi ý niệm ấy biểu thị một tính chất hoặc một trạng thái ổn định thu nhập được theo chiều dài của một sự tiến triển : thực tại thay đổi luôn, hay đúng hơn đó là sự vận động, và chúng ta chỉ nhận thức được những sự liên tục của sự thay đổi ; nhưng để tác động vào thực tại, và đặc biệt để có được kết quả trong công việc chế tạo là mục đích chính của trí tuệ loài người, chúng ta cần phải xác định trong tư tưởng những chỗ dừng lại, giống như chúng ta chờ có sự chậm lại trong chốc lát khi nhắm bắn một đích di động. Nhưng những sự dừng nghỉ ấy chỉ là những bất trắc của sự vận động và vả lại chúng thuần túy chỉ là những hiện tượng bề ngoài, với tư cách chỉ là những ảnh chụp chớp nhoáng về sự thay đổi, đối với con mắt của chúng ta trở thành điều có thực và điều chủ yếu, vì chúng đúng là điều có quan hệ đến ảnh hưởng của chúng ta đối với các sự việc". (*Hai nguồn gốc*, tr.260).

"Tính ổn định và tính bất biến là cái mà trí tuệ của chúng ta gắn bó căn cứ vào khuynh hướng tự nhiên của nó. Trí tuệ của chúng ta rõ ràng chỉ biểu thị tính bất động". (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr.156).

"Trí tuệ của chúng ta, nó tìm điểm tựa vững chắc, có chức năng chính, trong thời gian bình thường của đời người, là thể hiện các trạng thái và các sự việc. Thỉnh thoảng nó có cái nhìn gần như chớp nhoáng về tính động của hiện thực. Nó thay thế sự không liên tục vào sự liên tục, tính ổn định vào tính không ổn định. Nó xuất phát từ cái bất biến và chỉ hiểu và diễn đạt tùy theo sự bất động..."

"Nhưng sự thật là trí tuệ của chúng ta có thể tiến triển theo chiều ngược lại. Nó có thể đến với hiện thực động, chấp nhận phương hướng luôn luôn thay đổi ở đây... Về việc này nó phải tự cưỡng mình, phải đảo ngược chiều hướng hoạt động nó thường áp dụng trong khi suy nghĩ." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.211- 213).

Không phải là trí tuệ có thể làm chúng ta nắm được độ lâu trong sự liên tục của sự vận động của nó, mà là trực giác (người ta có thể cho nó một danh từ này hay một danh từ khác. Không sao cả).

Cũng không phải là trí tuệ có thể làm chúng ta hiểu được bản chất của sự sống, nó chính là sự vận động.

Và tại sao phải chờ đợi ở điều gì khác, nếu đúng nó chỉ là giá đỡ của sự sống, chức năng do nó tạo ra để chi phối vật chất⁽¹⁾ ?

*

* *

Vậy là trí tuệ chịu nhiều nhược điểm :

Phụ trợ của hành động, nó không thể có tham vọng là một sự nhận thức vô tư.

Sinh ra để biết và sử dụng vật chất, nó không thể thực hiện được nhận thức của tinh thần mà không đứt khoát làm biến dạng tinh thần.

Sinh ra để biết vô cơ và cái bất biến, cái gì không ổn định trong thực tế và cái gì đúng là trọng yếu trong vật sống chắc chắn trượt khỏi nó.

*

* *

Trí tuệ, đây là tư duy và sự sống dừng lại trên đà của nó, quay sang phía các sự vật và bất chước cử động của sự rơi trở lại là cử động qua đó vật

⁽¹⁾ Điều sai lầm của nhiều nhà sinh vật học là hình dung sinh vật như một tập hợp những cơ chế lý hóa. Khi ấy họ chỉ gặp cái gì giống như sự sống và vật chất và để tuốt đi mất điều để phân biệt nó : chính là sự hài hòa của chúng trong một cá thể sống được (ghi chú của tác giả).

chất sáng tỏ ra. Vậy là, đến một điểm nào đó, có sự tương phản giữa trí tuệ và sự sống, giữa tính trí óc và tính tinh thần. Logic của chúng ta và lý tính của chúng ta vẫn cứ nhắc lập trường duy vật: thuyết quyết định, thuyết nguyên tử, thuyết cơ giới.

Nhưng chúng ta không buộc phải chịu những nhược điểm của thuyết như trí. Trực giác giải thoát chúng ta khỏi nó.

2. Sự giản dị của trực giác

Cái tương đối và
cái tuyệt đối.

"Các nhà triết học nhất trí với nhau, mặc dù rõ ràng có sự bất đồng, trong việc phân biệt hai cách nhận biết khác nhau về một vật thể. Cách thứ nhất bao hàm việc người ta phải xoay quanh vật ấy; cách thứ hai người ta nhập vào nó. Cách thứ nhất phụ thuộc vào quan điểm và biểu tượng người ta nói ra. Cách thứ hai không vướng mắc vào một quan điểm nào và không dựa vào một biểu tượng nào. Theo cách thứ nhất, người ta sẽ nói là vật thể dừng lại ở cái tương đối; theo cách thứ hai, đến mức có thể, nó đạt tới cái tuyệt đối.

"Hoặc ví như sự vận động của một vật thể trong không gian. Tri giác của tôi về nó khác nhau tùy theo quan điểm động hay bất động, từ đó tôi nhìn vào nó. Tôi biểu thị một cách khác nhau tùy theo các trục hoặc các điểm mốc mà tôi đặt nó vào, có nghĩa là tùy theo những biểu tượng qua chúng tôi thể hiện nó. Và tôi gọi nó là tương đối vì lý do

kép ấy; trong trường hợp này cũng như trong trường hợp khác, tôi đặt mình ở bên ngoài bản thân vật thể". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.177).

Nếu bây giờ tôi là một vật thể đang chuyển động ấy, nếu là tôi chuyển động, tôi hiểu thấu sự chuyển động ấy từ bên trong, không có biểu tượng nào xen vào, không có quan điểm lựa chọn độc đoán nào. Nhận thức của tôi về nó là tuyệt đối, nó không dựa vào cái gì khác ngoài chính nó.

"Hoặc nữa, một nhân vật tiểu thuyết mà người ta kể lại với tôi về những chuyện phiêu lưu của anh ta. Nhà viết tiểu thuyết có thể tăng thêm những nét đặc sắc khiến nhân vật của ông nói năng và hành động tùy thích: tất cả những cái đó cũng sẽ không đem lại cho tôi cái cảm giác mộc mạc và không thể phân chia mà tôi sẽ nghiệm thấy nếu như tôi có thể trùng hợp một lát với chính nhân vật. Lúc đó, như từ nguồn, tất nhiên sẽ hiện ra với tôi một cách trôi chảy những hành động, những cử chỉ, những lời nói... Tất cả những cái gì người ta càng kể ra với tôi về nhân vật càng cung cấp cho tôi bấy nhiêu quan điểm. Tất cả những nét đặc sắc tả về nhân vật, và chỉ có thể cho tôi biết được bằng từng ấy sự so sánh với những con người hay những sự việc mà tôi đã biết, là những dấu hiệu qua chúng người ta muốn biểu thị nhân vật ít nhiều tượng trưng. Như vậy biểu tượng và quan điểm đặt

tôi ở ngoài nhân vật, chúng chỉ lộ ra với tôi cái gì giống như những người khác và không là của riêng nhân vật. Nhưng cái gì là của riêng nhân vật, cái làm thành bản chất của nhân vật, sẽ không thể nhận thấy được từ bên ngoài, nó đương là bên trong theo định nghĩa, không thể biểu thị bằng biểu tượng, nó không thể đo được bằng bất kể cái gì khác. Sự mô tả, truyện và sự phân tích ở đây đặt tôi trong cái tương đối. Duy nhất, sự trùng hợp với chính nhân vật sẽ cho tôi cái tuyệt đối. (*Tư duy và cái không ổn định*, tr. 178 - 179)

Trực giác và sự phân tích. Ở đây trực giác chúng ta gọi là sự thông cảm qua nó người ta đi vào bên trong một vật thể để trùng hợp với cái gì là duy nhất và vì thế không thể biểu đạt được. Ngược lại, sự phân tích là hoạt động đưa vật thể trở lại với những nhân tố đã được biết, có nghĩa là thường thấy ở vật thể ấy và ở những vật thể khác. Phân tích là ở chỗ biểu thị một vật thể chuyển biến tùy theo cái gì không phải là nó. (*Tư duy và cái không ổn định*, tr. 181).

Vậy là trực giác cho chúng ta nét độc đáo không thay thế được của một vật thể hay của một thực thể, đây là sự nhận thức về một tính cá biệt là vì nó và tự nó, và cái phân biệt nó với tất cả những cái khác. Trái lại sự phân tích là một nhận thức tầm thường tiến hành bằng phép loại suy với điều

đã biết : những từ mà nhà tiểu thuyết sử dụng là những từ ngữ chung chung, chúng phù hợp - mỗi nhân vật tách riêng - với hàng nghìn nhân vật khác. Vậy là ông ta tìm cách sử dụng lại một nhân vật với những yếu tố không phải sinh ra để thể hiện nó một cách trung thực. Vì thế ông ta tăng số lượng các từ lên để bám sát cho được tính cá biệt của nhân vật của ông.

"Trong sự mong muốn, không bao giờ thỏa mãn, bao quát được đối tượng, sự phân tích buộc phải xoay quanh nó, không ngừng tăng số lượng những điểm mắt lâu để bổ sung sự miêu tả mãi mãi không đầy đủ, thay đổi không ngớt các biểu tượng để hoàn chỉnh sự thể hiện mãi mãi không hoàn chỉnh". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr 181).

Nhưng các cố gắng của sự phân tích là vô ích : bằng như mưu toan khít một đường tròn bằng những đoạn đường thẳng. Những biểu tượng sự phân tích sử dụng là "làm sẵn" chỉ có thể thích nghi một cách không đầy đủ. Sự phân tích chỉ làm được quần áo may sẵn, chỉ trực giác mới thực hiện được quần áo may đo.

Vì vậy, người ta rất có thể chuyển từ trực giác sang phân tích, chứ không thể từ phân tích sang trực giác : một họa sĩ có thể vẽ theo mẫu những ký họa về Paris nhưng với những ký họa ấy, số lượng dù lớn đến bao nhiêu cũng vậy, ai chưa thấy Paris

không thể tự cho mình là đã có được nhận thức sinh động và cụ thể về nó. Không bao giờ người ta có thể bằng điểm mắt, dù chúng được tăng lên hết sức mà dựng nên được một vật gì.

*

* *

Vậy là có hai cách nhận thức, hai cách "hiểu": một cách qua cái nhìn trực tiếp, đơn giản tức thì; cách khác, qua việc cần cù xây dựng lại. Một cách cho tôi thấy ngay chính sự vật, không phân tích, và từ bên trong; cách kia trừu tượng một cách khó nhọc những yếu tố với số lượng vô hạn mà không bao giờ đạt được sự hoàn thiện giản dị của cách thứ nhất. Đây là sự đối lập giữa phân tích và trực giác.

Trực giác, đây là sự giản dị. Ở đâu phân tích buộc phải tích tụ đều vô tận quan điểm và biểu tượng, ở đây trực giác tức khắc nắm bắt được một sự tồn tại mà sự phân tích thấy nó bất lực. Sự giản dị vô cùng phong phú, phong phú một cách ngược đời hơn tính phức tạp vô cùng của sự phân tích khắt khe nhất; trực giác, đây là trạng thái trọn vẹn trong sự giản dị.

Trực giác là sự giản dị và trạng thái trọn vẹn vì nó là sự giao cảm, sự nhận thức vô tư. Trí tuệ và sự phân tích đặt trước vật thể, nghiên cứu nó, phân hủy nó, tạo lại nó với ý định sử dụng nó. Chúng đặt

giữa chúng và vật thể của chúng, một khoảng cách làm cho chúng bị loại ra khỏi vật ấy. Thực tế, nếu chúng coi bất kể vật gì cũng với ẩn ý sử dụng nó làm sao chúng có thể trông chờ nó tiết lộ với chúng tính sâu kín độc đáo của nó ? Ngược lại, trước sự giao cảm vô tư, các hàng rào tan biến và tính sâu kín lộ ra.

Trực giác, độ lâu và tinh thần. Lúc trực giác thổ lộ một cách rõ ràng nhất sự phong phú của nó, là lúc bằng sự tiếp xúc trực tiếp, nó cần nắm bắt sự vận động và những thực tế sinh động là sự sống và tinh thần. Những thực tế ấy, sự cấu trúc phân tích của trí tuệ, khước từ chúng ta sự nhận thức sâu sắc về chúng, vì nó buộc nhận thức phải chụp bắt chúng trong những chớp nhoáng bất động, vì những chớp nhoáng ấy người ta không thể tái tạo được cái không ổn định. Vậy định nghĩa đặc trưng nhất của trực giác là điều này :

"Tư duy một cách trực giác, đây là trực giác bằng độ lâu". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.30).

Vì thế hai khái niệm mà qua đó người ta thường tìm hiểu về học thuyết Bergson chỉ là một: độ lâu và trực giác chỉ là một và như nhau.

Sự nhận thức sâu sắc của tinh thần bởi bản thân nó chính còn là trực giác vì đó còn là độ lâu, nội dung chính của nó. Đó cũng là kinh nghiệm của

luồng ý thức nó như là sự đảm bảo luôn luôn có mặt khả năng của trực giác như là nhận thức xác thực.

"Ít ra có một sự thực trong thâm tâm ai cũng thấu hiểu do trực giác chứ không phải đơn giản do phân tích. Đây là ý thức riêng của chúng ta trong sự mất dần đi liên tục qua thời gian. Chúng ta có thể không thông cảm với bất cứ cái gì khác. Nhưng chắc chắn chúng ta thông cảm với bản thân chúng ta". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.182).

Nhưng trực giác không buộc chúng ta vào thuyết duy ngã và vào sự tự chiêm ngưỡng. Mỗi người là, vì nó và tự nó, nhân chứng của cái gì có thể là, vì họ và tự họ, những con người khác. Với ý thức trách nhiệm về bản thân chúng ta tham gia, bưng cả con người chúng ta, vào cái gì là tuyệt đối trong mọi cuộc sống.

"Ý thức của chúng ta về bản thân trong sự giảm đi liên tục của nó dẫn chúng ta vào bên trong một sự thực theo nó chúng ta cần phải nghĩ đến những người khác". (*Tư duy và cái không ổn định*).

Lúc ấy, chúng ta nên mở rộng phạm vi ý thức của chúng ta để có sự thông cảm, ngoài bản thân chúng ta, với các lĩnh vực của thực thể ngày càng sâu sắc hơn, với những con người khác, với thiên nhiên, với cuộc sống, với nguồn gốc vô cùng phong phú của tất cả những gì tồn tại. Trực giác, không

hệ giam giữ chúng ta trong những giới hạn của cái tôi, là con đường duy nhất để chúng ta có thể thâm nhập, nắm bắt được đầy đủ, thực thể, biết được nó từ bên trong cho đến cả thực chất của nó.

Trực giác Nếu tư duy bằng trực giác, đây là tư duy bằng độ lâu, thì trực giác không khác gì sự đột khởi phát kiến, là độ lâu và sáng tạo. Như vậy trực giác ít có tính chiêm ngưỡng hơn hoạt động tinh thần. Vì vậy mọi công trình của loài người, với điều kiện là nó phải độc đáo và mới mẻ, đều phát sinh từ một trực giác cơ bản của tác giả của nó.

Thực tế chúng ta hãy thử tìm hiểu công trình của một nhà triết học.

"Với tất cả những gì ông ta đã đọc, nghe thấy, biết được, chúng ta tất nhiên có thể tái tạo phần lớn những gì ông ta đã làm. Vậy chúng ta hãy bắt tay vào việc, chúng ta ngược lên đến ngọn nguồn, chúng ta cân nhắc các ảnh hưởng, chúng ta rút ra những điểm giống nhau, và cuối cùng chúng ta thấy được trong luận thuyết điều chúng ta tìm, một sự tổng hợp ít nhiều độc đáo những tư tưởng với chúng nhà triết học đã từng sống.

"Nhưng một sự tiếp xúc lặp lại với tư tưởng của người thầy có thể đưa chúng ta, với sự tiêm nhiễm từng bước, đến một cảm giác hoàn toàn khác...Càng

tìm hiểu tư tưởng nhà triết học một cách tập trung hơn thay vì đi vào mọi mặt của nó, chúng ta càng thấy luận thuyết của ông thay hình đổi dạng. Trước tiên sự phức tạp giảm đi. Rồi các phần thâm nhập vào nhau, cuối cùng tất cả thu về một điểm duy nhất...

"Ở điểm này có một điều gì đến giản dị, vô cùng giản dị, giản dị một cách kỳ lạ mà nhà triết học chưa bao giờ đi đến kết quả nói ra được. Ông ta không làm gì khác, bằng một sự phức tạp, kéo theo sự phức tạp và bằng những sự phát triển kể những sự phát triển khác, ngoài việc làm tăng lên sự phỏng chừng cho sự giản dị của trực giác nguyên lai của ông. - Vậy là mọi sự phức tạp của học thuyết của ông chỉ là tính vô ước giữa trực giác giản dị của ông và những phương tiện ông sắp xếp để diễn đạt nó". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.118 - 119).

Ở điểm này, hoàn toàn đơn giản, có một sự thôi thúc, một đòi hỏi sáng tạo, nó tìm cách mở ra một con đường qua những tư tưởng có sẵn, qua các từ. Một cảm giác, thực chất không thể phân chia tản ra để biểu lộ, như là sự vươn lên của sự sống, tự chia nhỏ ra thành những cá biệt khi tiếp xúc với vật chất. Điều đem đến cho công trình sự sống, điều thực hiện sự hài hòa, và chẳng mỏng manh, của các yếu tố của nó, đấy là trực giác.

Trực giác - và điều này đúng với mọi sự sáng tạo : kỹ thuật, mỹ học, văn học - bắt đầu từ sự nhận thức về một sơ đồ, một "sơ đồ động"⁽¹⁾, còn khó hiểu, nhưng hoạt động. Một công việc căng thẳng lúc ấy được thực hiện: những tư tưởng, những từ, những hình ảnh lần lượt được giữ lại và loại bỏ do trực giác muốn qua chúng để hiện ra, chúng bị đưa ra đúc, nếu cho đến khi trực giác ở đâu nó sử dụng cả đến những sức chống chịu nó đã gặp, hóa thân thành một công trình.

Sáng tạo và Trực giác sáng tạo không phải
cảm xúc. là một trạng thái trí tuệ, đây là
một cảm xúc.

"Sáng tạo có nghĩa trước hết là cảm xúc..."

"Tác phẩm thiên tài phần nhiều xuất hiện từ một cảm xúc độc nhất mà người ta đã cho là không thể diễn đạt được và nó muốn tỏ bày ra. Nhưng có phải như vậy đối với mọi tác phẩm dù không hoàn bị, trong đó vẫn có một phần sáng tạo ? Những ai tập sáng tác văn học có thể đã nhận thấy sự khác nhau giữa trí tuệ để yên như bản thân nó và trí tuệ bị thiêu đốt bởi cảm xúc độc đáo và duy nhất của nó sinh ra từ một sự trùng hợp giữa tác giả và đối tượng của ông ta, có nghĩa là từ một trực giác?

⁽¹⁾ Xem trong *Sức mạnh tinh thần* "Sự cố gắng phát minh xảy ra trên đường của sơ đồ theo hình ảnh."

Trong trường hợp thứ nhất, trí tuệ làm việc không có sự say mê, nó tổng hợp các từ đã từ lâu được xã hội chấp nhận thành những lời cửa miệng. Trong trường hợp thứ hai, như là những tư liệu do trí tuệ thực hiện, đã có sự hợp nhất trước và rồi được cô đúc lần nữa thành những tư tưởng lần này do chính trí tuệ cho biết : nếu những tư tưởng ấy tìm thấy những từ có sẵn để biểu lộ, thì việc cho ấn tượng mỗi từ là một điều may bất ngờ, và nói thực ra, vẫn thường phải tạo khả năng và ép nghĩa của từ để nó khuôn theo tư tưởng... Trí tuệ không còn xuất phát nữa từ sự đa dạng của những yếu tố có sẵn để quy vào một sự thống nhất theo kiểu hỗn hợp ở đây có một sự sắp xếp mới từ cái cũ. Nó tức khắc đi đến một điều gì đó, điều này hiện ra đồng thời là một và duy nhất, sau đó tìm cách tạm tạm phô bày ra thành những khái niệm phức tạp và chung, đã biết trước trong các từ..." (*Hai nguồn gốc*, tr.40). "Dù một cảm xúc mới có là khởi thủy của những sáng tạo lớn của nghệ thuật, của khoa học và của nền văn minh nói chung, điều đó đối với chúng ta không có gì phải nghi ngờ. Không phải chỉ vì cảm xúc là một chất kích thích vì nó kích động trí tuệ đi vào sự thực hiện và khiến cho ý chí được kiên trì. Cần phải đi xa hơn nữa. Có những cảm xúc phát sinh ra tư tưởng; và sự phát minh mặc dầu có tính chất trí óc vẫn có thể lấy cảm xúc làm nội dung chính. Ở đây chúng ta cần phải có sự hợp

ý với nhau về ý nghĩa của "cảm xúc", "cảm giác", "nhạy cảm". Một cảm xúc là một sự rung động của tâm hồn, khác với sự bồn chồn bên ngoài, khác với sự nổi lên của những điều sâu kín. Trong trường hợp đầu là do một tư tưởng hay do một hình ảnh hiện lại... Đây là sự rung cảm do bất gặp một biểu tượng. Nhưng cảm xúc khác là cảm xúc không được xác định bằng một biểu tượng mà nó bắt vào và nó thấy nó vẫn khác hẳn với biểu tượng ấy. Đúng hơn, đối với những trạng thái trí óc có thể xảy ra bất thần, nó sẽ là một nguyên nhân chứ không phải là một hậu quả. Nó có nhiều biểu tượng, nhưng không có một biểu tượng nào trong đó đã được tạo hình mà nó rút ra hoặc sẽ từ bản chất của nó qua một sự phát triển hữu cơ. Cảm xúc đầu là hạ - trí tuệ: chính nó là điều những nhà tâm lý học nói chung thường quan tâm và người ta nghĩ đến nó khi người ta đem đối lập sự nhạy cảm với trí tuệ. Nhưng về cảm xúc khác chúng tôi sẽ sẵn sàng nói nó là thượng - trí tuệ, nếu từ đó không gọi lên tức khắc, và chỉ riêng nó, tư tưởng về sự trội hơn về giá trị; vấn đề cũng đúng là về một sự xa xưa hơn về thời gian và về mối liên hệ của cái sinh ra với cái được sinh ra. Thực tế chỉ có cảm xúc loại thứ hai mới có thể phát sinh ra tư tưởng". (*Hai nguồn gốc*).

*

*

*

Trực giác khi là sự giao cảm với sự độc đáo của các sự vật và là sự tham gia vào độ lâu, độ lâu này liên tục làm nó chín mùi, khi thì nó hòa vào sự căng thẳng sáng tạo, sự căng thẳng này từ nay về sau thúc đẩy cái hoàn toàn mới. Nhưng hai mặt đó chỉ là một.

Dù trực giác là nhận thức hay là sự giao cảm, hoặc là phát minh và sáng tạo, nó có đặc điểm luôn luôn là giản dị, một sự giản dị vô cùng phong phú và tràn đầy.

Sự giản dị của trực giác chứa đựng hết mức đa dạng, và còn vô cùng nữa, bởi vì chính nó sinh ra điều thoát ra từ bản thân nó. Sự giản dị tràn đầy, đấy là cách nhìn của người sáng tạo ; còn sự đa dạng là của cái sáng tạo ra. Bao giờ cũng vậy sự đa dạng là sự nghèo nàn, và sự giản dị là sự phong phú.

Sự đa dạng bao giờ cũng là cách nhìn từ bên ngoài và sự duy nhất là cách nhìn từ bên trong. Mọi sự tồn tại đều đa dạng và bị phân chia nhìn từ bên ngoài, sự duy nhất và sự giản dị là có thực nhìn từ bên trong. Từ quan điểm ấy, người ta bao quát tất cả học thuyết Bengson : sự vận động là đa dạng về các vị trí nếu người ta ngắm nhìn quỹ đạo của nó trong không gian, là sức đẩy không thể phân chia nếu người ta nắm bắt nó từ bên trong; ý thức là sự đa dạng về trạng thái ngắm nhìn từ bên ngoài, là sự thống nhất hữu cơ có thực ở bên trong;

sự sống là sự đa dạng vật chất nhìn từ bên ngoài, sự thống nhất hài hòa và vươn lên là sự nắm bắt được từ bên trong.

Nhưng sự giản dị của trực giác hoàn toàn trái ngược với sự dễ dàng. Nó là kết quả của một sự cố gắng tập trung làm chúng ta đạt tới thực chất của các sự việc, khác xa những sự dễ dàng của bệnh nói suông và những thói quen trí thức của chúng ta.

"Triết lý là ở chỗ làm đảo ngược chiều hướng quen thuộc của lao động tư duy". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.214).

"Lao động quen thuộc của tư duy là không gò bó và nó kéo dài bao lâu cũng được ; trực giác thì khó nhọc và không thể kéo dài." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.31).

Chính là do một sự cố gắng sàng lọc mà một tư tưởng được lược bỏ, được giải thoát khỏi những điều cản trở nó, để đạt tới sự sâu sắc. Tất nhiên nó có thể dễ dàng tự thỏa mãn với sự sáng sửa sai lạc trong những phương pháp hời hợt của nó, nhưng nó sẽ thấy mình không có được tri thức về những điều sâu kín.

3. Nghệ thuật và sự giao cảm

Một nhận thức vô tư mới có thể làm cho chúng ta có được sự giao cảm với các thực thể và các vật thể, và với nó chúng ta mới có thể cuối cùng đạt được trực giác, đây là điều mà kinh nghiệm thâm mỹ biểu hiện.

"Đối tượng của nghệ thuật là gì? Nếu hiện thực có thể trực tiếp chạm được vào cảm giác và ý thức của chúng ta, nếu chúng ta có thể trực tiếp trao đổi được với các vật thể và với bản thân chúng ta, tôi cho rằng nghệ thuật sẽ không còn cần thiết, hoặc đúng hơn tất cả chúng ta sẽ là nghệ sĩ, bởi vì tâm hồn chúng ta lúc ấy sẽ không ngừng rung động trong sự hòa nhập với thiên nhiên. Mất chúng ta, được sự hỗ trợ của trí nhớ, sẽ thấy nổi bật trong không gian và cố định trong thời gian những bức tranh không thể mô phỏng. Cái nhìn của chúng ta sẽ bắt được trong sự thoáng qua, như khắc vào đá hoa cơ thể con người, những mảnh của bức tượng, cũng đẹp như những vết tích của nghệ thuật tượng cổ. Chúng ta sẽ nghe thấy cất lên tiếng hát sâu

lắng trong tâm hồn chúng ta, như một giai điệu đôi khi vui vẻ, nhiều lúc rên rỉ, bao giờ cũng độc đáo, giai điệu liên tục của cuộc sống nội tâm của chúng ta. Tất cả những cái đó ở quanh chúng ta, tất cả những cái đó ở trong chúng ta, tuy nhiên chúng ta lại không nhận thức được rõ điều gì trong những cái đó. Giữa thiên nhiên và chúng ta, tôi nói gì nhỉ? Giữa chúng ta và bản thân ý thức của chúng ta, có một bức màn xen vào, bức màn dày đặc đối với đại đa số người, bức màn mỏng, gần như trong suốt, đối với người nghệ sĩ và nhà thơ.

Sự lệ thuộc của hành động. "Bà tiên nào đã dệt bức màn ấy ? Phải chăng do tình nghịch, hay do tình bạn ? Chúng ta cần phải sống và cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải tổng giác được các sự việc trong mối quan hệ giữa chúng với các nhu cầu của chúng ta. Sống là chỗ hành động. Sống, đấy là chỉ sự chấp nhận từ các đối tượng cái cảm giác có ích, để đáp ứng những yêu cầu của nó bằng những phản ứng thích hợp: những cảm giác khác phải mờ đi hoặc chỉ còn thấy lộn xộn. Tôi xem và tôi tưởng là tôi nhìn thấy, tôi nghe và tôi tưởng là tôi hiểu, tôi tự nhiên cứu mình và tôi tưởng là tôi đoán được lòng mình. Nhưng cái mà tôi thấy và tôi nghe được từ thế giới bên ngoài, đấy chỉ đơn giản là điều mà từ đó tri giác của tôi rút ra để soi sáng cách cư xử của tôi; điều mà tôi biết được từ

chính tôi, là cái lộ ra ở bên ngoài, cái tham dự vào hành động. Vậy là những cảm giác và ý thức của tôi chỉ để lộ ra với tôi một sự giản lược thực tiễn của thực tại. Trong ý niệm chúng đem đến cho tôi về các sự việc và về bản thân tôi, những gì là khác biệt, là không cần thiết bị xóa đi, những gì có nét giống nhau cần thiết cho con người nổi bật lên, những con đường đã được vạch ra cho tôi từ trước, ở đấy hành động của tôi sẽ bắt đầu. Những con đường ấy là những con đường mà toàn thể nhân loại đã đi qua trước tôi. - Mọi cái đã được sắp xếp với mục đích để tôi có thể lợi dụng chúng. Và đấy là sự sắp xếp làm tôi nhận ra nhiều hơn là đường chu vi và hình dáng của các vật thể. Tính cá biệt của những thực thể và những vật thể thoát khỏi chúng ta mỗi khi thực tế cho chúng ta thấy không ích gì phải nhận ra nó. Và ngay như khi chúng ta nhận ra điều đó - như khi chúng ta phân biệt người này với người khác thì đấy không phải là chính tính cá biệt mà mắt chúng ta nhận ra, có nghĩa là một sự hài hòa hoàn toàn độc đáo về hình dạng và về màu sắc, và đấy chỉ là một hoặc hai đường nét để có thể làm dễ dàng cho sự nhận biết thực tại.

Sự cản trở của ngôn ngữ. Cuối cùng, để nói cho hết, chúng ta còn không còn nhìn thấy ngay cả đến các đồ dùng. Thường khi, chúng ta tự hạn chế ở chỗ chỉ đọc những nhãn hiệu dán lên chúng. Khuynh hướng này, sinh ra từ nhu

câu của cuộc sống, càng rõ nét do ảnh hưởng của ngôn ngữ. Bởi vì các từ – trừ danh từ – là để chỉ ra các loại. Từ chỉ dùng để ghi nhớ chức năng thông thường nhất và mặt tâm thường của đồ dùng, len lỏi vào giữa vật thể, và sẽ che lấp hình dáng của nó trước mắt chúng ta nếu không phải là hình dáng ấy đã dấu mình sau những nhu cầu đã tạo ra cho bản thân từ ngữ. Và không phải chỉ riêng những ngoại vật, mà còn cả chính những trạng thái tâm hồn của chúng ta cũng lẫn tránh chúng ta trong cái gì thật là sâu kín, riêng tư, thật là độc đáo chúng đã trải qua. Khi chúng ta cảm thấy yêu thương hay thù ghét, khi chúng ta cảm thấy vui hay buồn, phải chăng đấy chính là cảm giác của chúng ta, nó đi vào ý thức của chúng ta với hàng nghìn sắc thái thoáng qua và hàng nghìn âm vang sâu đậm làm cho nó trở thành cái gì hoàn toàn là của chúng ta? Khi ấy chúng ta sẽ tất cả là nhà viết tiểu thuyết, tất cả là nhà thơ, tất cả là nhạc sĩ. Nhưng đa phần chúng ta sẽ chỉ nhận thấy từ tâm trạng của chúng ta sự phơi bày bề ngoài của nó. Chúng ta chỉ nắm được, từ những cảm giác của chúng ta, mặt không có bản sắc, cái mà ngôn ngữ chỉ ghi lại một lần là đủ vì nó hầu như bao giờ cũng vẫn thế, trong những điều kiện như nhau, đối với tất cả mọi người. Chúng ta cựa quậy giữa những cái có tính đại cương và những cái có tính tượng trưng... Chúng ta sống trong khu vực chung hai bên, giữa

các vật thể và chúng ta, bên ngoài các vật thể, bên ngoài cả chính chúng ta.

**Nghệ thuật và
sự giao cảm.**

Nhưng thỉnh thoảng thiên nhiên vô tình gây ra những tâm hồn dừng đứng hơn với cuộc sống. Tôi không nói đến sự dừng đứng cố ý, có suy tính, dứt khoát đây là công việc của sự ngẫm nghĩ hoặc của triết lý. Tôi nói đến một sự dừng đứng tự nhiên hiển hiện ngay lập tức, có thể là một cách nhìn, nghe hoặc suy nghĩ độc đáo... Người ấy có thể gắn bó với các màu sắc và hình dáng và như thể ưa thích màu sắc vì màu sắc, hình dáng vì hình dáng, như thể tri giác chúng vì chúng chứ không phải vì anh ta, đây là cuộc sống bên trong của các vật thể mà anh ta có thể thấy hé ra qua các hình dáng và màu sắc của chúng. Anh ta sẽ dần dần đưa nó vào tri giác mới đầu còn bối rối của chúng ta. Ít nhất trong một lúc, nó tháo gỡ cho chúng ta định kiến về hình dáng và về màu sắc xen vào giữa cái nhìn của chúng ta và thực tại. Và như vậy anh ta sẽ thực hiện được tham vọng cao nhất của nghệ thuật, ở đây là làm cho thiên nhiên hiện ra với chúng ta, - những người khác thì sẽ tự khép mình lại. Dưới hàng nghìn thủ thuật nảy sinh để làm nổi bật lên một cảm giác, đằng sau một từ sáo rỗng, xã giao để diễn đạt và che giấu một tâm trạng cá nhân, là cảm giác, là tâm trạng tự nhiên, thuần khiết, mà họ muốn tìm.

Và để xúi giục chúng ta bản thân cũng phải có sự cố gắng như vậy, họ tìm cách làm cho chúng ta thấy cho được điều mà họ đã có thể thấy; bằng những sự sắp xếp nhịp nhàng các từ như vậy để chúng có thể cùng một lúc biểu hiện và làm dấy lên một sức sống độc đáo, họ nói với chúng ta, đúng hơn họ gợi ý với chúng ta, những điều mà ngôn ngữ không thể diễn đạt. - Những người khác còn đào sâu hơn. Dưới những niềm vui ấy và những nỗi buồn ấy cùng ra đành phải thể hiện bằng lời, họ có thể nắm được điều gì đó, hoàn toàn không có gì giống với lời nói, một vài nhịp sống và hơi thở tiềm ẩn trong người còn sâu kín hơn những tình cảm sâu kín nhất, điều gì đó là quy luật sinh động, tùy theo mỗi con người, của sự phân tán tư tưởng, hoặc của sự hưng phấn tinh thần, của những nuối tiếc hoặc của những hy vọng của con người đó. Khi phát ra, khi nhấn mạnh bản nhạc ấy, họ làm cho chúng ta bị thu hút vào nó đến mức bản thân chúng ta bất giác nhập vào nó, như những người qua đường bước vào một điệu nhảy. Và qua đó, họ dẫn dắt chúng ta đến chỗ cùng phải rung lên, từ đáy lòng chúng ta cái gì đó đang đợi lúc rung cảm. - Vậy nên, dù trong hội họa, điêu khắc thơ ca hay âm nhạc, nghệ thuật không có mục tiêu nào khác hơn là loại bỏ những biểu tượng có tính thực dụng, những tính chung theo quy ước và được chấp nhận về mặt xã hội, tóm lại tất cả những gì che giấu

thực tại để đặt chúng ta mặt đối mặt với chính thực tại. (*Cái cười* tr 115 - 121.)

Nghệ thuật là sự giao cảm sinh động, và các phương pháp của nó, tự phát và trực cảm, nhằm đặt tâm hồn người ta vào trạng thái giao cảm và thụ cảm.

"Mục tiêu của nghệ thuật là nhằm ru ngủ các tiềm năng hoạt động, hay đúng hơn khả năng chịu đựng, của cá tính của chúng ta và do vậy đưa chúng ta vào một trạng thái hoàn toàn dễ sai khiến, qua đó làm cho chúng ta đồng cảm được với gì nó biểu thị. Trong các phương pháp của nghệ thuật, người ta có thể tìm thấy, dưới một trạng thái dịu dịu, tinh tế và như là tinh thần hóa, những phương pháp bằng vào chúng người ta thường rơi vào trạng thái ngủ nhân tạo. Như vậy trong âm nhạc, nhịp điệu và khuôn nhịp tạo ra sự tạm ngừng việc truyền bá bình thường những cảm nghĩ của chúng ta, làm cho sự chú ý của chúng ta dao động giữa các điểm cố định và xâm chiếm chúng ta mạnh mẽ đến nỗi cái gì tựa tựa, dù vô cùng kín đáo, một tiếng rên rỉ cũng đủ choán đầy chúng ta một nỗi buồn vô độ... Từ đâu có sự quyến rũ của bài thơ? Nhà thơ là con người có những cảm giác phát triển thành hình tượng, và các hình tượng bản thân chúng lại phát triển thành lời, những lời đó ngoan ngoãn bắt vào nhịp điệu để thể hiện chúng. Khi thấy những hình tượng ấy trở lại trước mắt

chúng ta, đến lượt chúng ta lại có cảm giác, có thể nói là sự xúc cảm tương đương của chúng, nhưng những hình tượng ấy sẽ không hiện thực hóa mạnh đến như thế với chúng ta nếu không có những hoạt động đều đặn của nhịp điệu làm cho tâm hồn của chúng ta được vỗ về, êm dịu, đi vào quên lãng như trong một giấc mơ để cùng với nhà thơ tư duy và tri giác. Nghệ thuật tạo hình cũng gây được ấn tượng kiểu như vậy bằng cách bất ngờ định hình cuộc sống chuyển vào tâm trí người xem một sự lan truyền đột ngột. Nếu những tác phẩm của nghệ thuật tượng cổ biểu thị những cảm xúc nhẹ nhàng lướt qua chúng như một làn gió, thì ngược lại sự bất động nhột nhạt của khối đá lại cho cảm giác (được) biểu thị, sự sinh động (đã) bắt đầu, một cái gì đó, tôi không biết, đến là quyết định và bất diệt, làm cho chúng ta mê mẩn suy tư và mất đi ý chí. Người ta cũng có thể tìm thấy trong nghệ thuật kiến trúc, ở ngay trung tâm của sự bất động cảm động ấy, một số ấn tượng giống như trong nhịp điệu. Sự đối xứng của hình dáng, sự lặp đi lặp lại vô tận của một mô típ kiến trúc, làm cho khả năng nhận thức của chúng ta cũng dao động như thế và bỏ thói quen không ngừng thay đổi, trong đời sống thường nhật, luôn luôn đưa chúng ta trở lại với ý thức về cá tính của chúng ta : dấu hiệu, dù nhỏ nhất của một ý tưởng cũng sẽ đủ làm cho nó choán đầy tâm hồn chúng ta. (*Những điều kiện trực cảm* tr 11 - 12).

*

* *

Sự duyên dáng. Không ở đâu sự giao cảm thấm
mỹ lại nhạy bén hơn là trong cảm
giác về sự duyên dáng: đây là vì
nó làm cho chúng ta thông cảm
với độ lâu, có nghĩa là với cuộc sống.

"Mối đầu đây chỉ là sự nhận thức về một sự
thoải mái nào đó, một sự dễ dàng nào đó trong
những cử động bên ngoài. Và vì những cử động tự
nhiên là những cử động chuẩn bị cho nhau, nên
cuối cùng chúng ta thấy có sự thoải mái hơn trong
những cử động được dự kiến, trong các tư thế lúc
này, chúng như là đã được hình thành sẵn. Nếu
những cử động đứt khúc thiếu sự duyên dáng, đây
là vì mỗi cử động của chúng tự phát với chính nó và
không báo hiệu trước những cử động tiếp theo. Nếu
sự duyên dáng ưa những hình cong hơn là đường
gãy là vì đường cong mỗi lúc lại thay đổi hướng,
nhưng mỗi hướng mới thì đều đã được chỉ rõ trong
hướng đi trước nó... Yếu tố cuối cùng này, trong đó
những yếu tố khác hòa vào sau khi như đã khơi
mào cho nó, giải thích sức lôi cuốn không cưỡng
được của sự duyên dáng". (*Những dữ kiện trực cảm*
tr11 - 12)

Chính sự duyên dáng còn cất nghĩa cho cái đẹp,
chính vì đó là nguyên tắc sinh ra nó.

"Cái đẹp thuộc về hình dáng, và mọi hình dáng đều bắt nguồn từ một cử động vạch ra nó : hình dáng chỉ là cử động được ghi lại. Vậy mà, nếu chúng ta tự hỏi là những cử động nào miêu tả các hình dáng đẹp, thì chúng ta sẽ thấy đấy chính là những cử động duyên dáng: Cái đẹp, Léonard de Vinci⁽¹⁾ nói, là ở sự duyên dáng được định hình... Trong tất cả những gì duyên dáng, chúng ta thấy, chúng ta cảm thấy, chúng ta đoán thấy một thứ buông thả và như là một sự chiếu cố vậy. Vì thế, đối với ai chiêm ngưỡng vũ trụ với con mắt của người nghệ sỹ, đấy là sự duyên dáng được nhận ra qua cái đẹp và cái thiện lộ ra dưới sự duyên dáng. Mọi vật đều biểu lộ, trong cử động và hình dáng của nó ghi lại, tính hào phóng vô tận của một nguyên tắc dẫn thân. Và không phải là không có lý khi người ta gọi cùng tên sự quyến rũ mà người ta thấy ở cử động và hành vi hào phóng, nó là đặc điểm của sự thánh thiện. (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.279).

Sự duyên dáng của các cử động, đấy là tinh thần khích lệ vật chất và truyền cho nó cái gì đó của sự duyên dáng của nó và cuộc sống của nó.

Cái trái ngược của sự duyên dáng là cái khô hời. Cái cười xác nhận sự "vô duyên" của cuộc sống

⁽¹⁾ Nhà họa sỹ, nhà điêu khắc, nhà kiến trúc sư, kỹ sư và nhà bác học người Ý, 1452 - 1519 (tác giả bức La Joconde).

khi cuộc sống bị chế ngự bởi thuyết cơ giới. Một người ngã lăn ra, một nạn nhân của một trò đùa nhả nhót đều buồn cười :

"Cái có gì hơi buồn cười trong trường hợp này cũng như trong trường hợp khác, là một sự cứng đờ máy móc, ở đây người ta lại muốn thấy có sự mềm mại chăm chút và sự uyển chuyển của một cá nhân". (*Cái cười* tr.8).

Cái khôi hài, đấy là "Ở cái máy móc áp vào cái sống" (*Cái cười*, trộng. 29) .

Sứ mệnh của nghệ thuật, là để làm cho chúng ta linh cảm, dưới những khuôn khổ cứng nhắc và trừu tượng mà trí tuệ, và đằng sau những biểu tượng hoàn toàn dựng lên do ngôn ngữ, một nhận thức vô tư, gần gũi hơn với đối tượng của nó, một sự giao cảm tinh thần.

Những cảm xúc thẩm mỹ chỉ là, với đa số người, người, một cái phụ trong cuộc vận xoay của cuộc đời; thật ra nó chỉ dành cho một vài người ưu việt. Ngược lại, vai trò của triết học là để trước hết nhận ra, và rồi bộc lộ với mỗi người, những con đường của một nhận thức tuyệt vời, nó làm cho chúng ta trùng hợp với nét độc đáo không ổn định của các thực thể và của thế giới, cùng làm cho chúng ta trùng hợp với tính năng động của cái tôi

đích thực, đưa lại cho chúng ta, với những điều tin chắc, niềm tin và sự sống. Cái mà người nghệ sĩ đạt được bằng sự duyên dáng, nhà triết học chủ trương khám phá ra điều bí ẩn của nó và từ đó rút ra tất cả những điều hứa hẹn.

"Những sự thỏa mãn mà nghệ thuật bao giờ cũng chỉ đem lại cho những người có cơ may được thiên nhiên và số phận ưu đãi, và cũng chỉ là họa hoằn, thì triết học, được hiểu như vậy, lại sẽ tặng chúng cho mọi người ở mọi lúc, bằng việc truyền sự sống cho những bóng ma bao quanh chúng ta và phục hồi chính chúng ta. Qua đó, nó sẽ có tác dụng bổ sung cho khoa học trong thực tiễn, cũng như trong sự tư biện. Với những ứng dụng, chỉ nhằm vào các tiện nghi của cuộc sống, khoa học hứa hẹn với chúng ta sự thoải mái. Nhiều nhất là thú vui. Còn triết học đã có thể cho chúng ta niềm vui". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.142).

4. Một siêu hình học xác thực

**Tính tương đối tưởng
chừng như thật
của nhận thức.**

Người ta thấy đúng
ý nghĩa trực giác
trong tư tưởng của

Bergson là : nó biểu lộ sự tồn tại :

của một nhận thức tuyệt đối về độ lâu;

của một nhận thức trực giác về tinh thần bằng
bản thân nó; của một nhận thức toàn diện hơn
nhận thức theo thuyết cơ giới và xu hướng tượng
trưng.

Vậy tính tuyệt đối không phải là cái gì quá sức.
Kant⁽¹⁾ khi tuyên bố mọi nhận thức đều tương đối,
vì nó tất yếu lặn lẽ đi vào các phạm vi tiêu
nghiệm của trí tuệ, ông chỉ mới nắm được có một
nửa sự thực. Rất đúng là nhận thức trí tuệ, bằng
khái niệm và bằng phân tích, nó làm biến dạng,
như qua một lăng kính, mà một mặt là không gian

⁽¹⁾ Nhà triết học Đức nổi tiếng, 1724 - 1804, đại diện tiêu
biểu cho triết học cổ Đức, ông cho rằng có sự tồn tại của
một thế giới vật chất ở bên ngoài ý thức và một thế giới.

và mặt khác là ngôn ngữ", tất cả những gì nó tìm hiểu. Nhưng những phạm vi và những "phạm trù" trí tuệ này không nhất định phải gắn vào việc sử dụng tư duy, chúng chỉ là những công cụ tiện lợi sáng chế ra cho các nhu cầu hoạt động. Được xây dựng bởi tư duy, được tư duy đặt vào suốt tiến trình của nó, chúng không thể biểu thị toàn bộ tư duy. Những tiềm năng lắng đọng ở con người do sự phát triển liên quan của trí tuệ đời tiếng gọi giải phóng chúng. Một nhận thức tuyệt đối vô tư và được giải thoát khỏi những sự kìm hãm của thuyết chủ trí không chỉ là khả năng mà còn ở ngay tâm của chúng ta. Trực cảm về cái tôi của chúng ta trong sự tiến triển của nó chứng minh điều đó.

Hơn nữa, trí tuệ chỉ buộc phải có tính tương đối khi nó sử dụng những phương tiện do nó tự tạo ra theo hiện thực như là độ lâu thuần túy và tinh thần là những cái không phải cốt để cho nó. Nhưng, trong sự nhận thức về vật chất, trí tuệ theo cách của nó cũng đạt tới được một tính tuyệt đối, tính tuyệt đối của vật chất, trí tuệ, tính tuyệt đối của vật chất.

"Nếu trí tuệ sinh ra là để sử dụng vật chất, thì đó phải là trên cơ sở của cấu trúc vật chất mà trí tuệ tất nhiên sẽ khuôn vào. Giữa trí tuệ và vật chất, sự thực là có sự đối xứng, sự phù hợp, sự tương ứng. Khi trí tuệ của chúng ta được đưa trở về

khuôn khổ chính xác của nó, chúng ta thấy những khớp của trí tuệ gắn đúng vào khớp của vật chất". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.35).

Chính ở điểm này Bergson tách khỏi những người theo chủ nghĩa thực dụng. Những người này, đặc biệt là Jame⁽¹⁾ coi mọi nhận thức đều là một tổng thể những phương pháp để đạt được kết quả. Như vậy rất tiện, nhưng không theo đúng nghĩa đầy đủ của từ đó. Khả năng nhận thức và khoa học như vậy hẳn là tách rời thực tế và thật sự đáng ngờ. Ngược lại, đối với Bergson, những cố gắng của khoa học không phải là vô ích: chúng làm cho tư tưởng khuôn theo cấu trúc của vật chất. Cái đáng ngờ duy nhất là ở chỗ khoa học có tham vọng đưa vào những phương pháp đã giúp nó thành công trong việc tiếp xúc với vật chất để có thể hiểu biết những thực tại không có gì là chung với nó.

Mỗi cái có phần riêng của nó, vì vậy trí tuệ và trực giác đều có thể đạt tới tính tuyệt đối. Nếu người ta công nhận có sự tồn tại của một khoa học tích cực mà đối tượng là vật chất, thì người ta cũng phải công nhận có một siêu hình học tích cực mà tinh thần sẽ là đối tượng đặc thù.

Vậy là không có sự đối kháng giữa siêu hình học và khoa học. Cái này và cái kia đều được thiết

⁽¹⁾ Nhà triết học Mỹ 1842 - 1902, một trong những người sáng lập chủ nghĩa thực dụng.

thực", ngay khi chúng tự đặt cho mình việc đi sâu thực nghiệm và khước từ những khái niệm trống rỗng và những kết cấu lời lẽ suông đã được coi như là nhận thức xác thực.

*

*

*

**Trực giác
hình thực nghiệm
những siêu hình.**

Theo như truyền thống, siêu học có ý đồ giải quyết vấn đề lớn nhất về thần linh về thế giới và về thượng đế

bằng sự suy luận thuần túy. Không có sự chứng minh bằng thực nghiệm, nó đã dựng nên những hệ thống lớn, có sự gắn bó chặt chẽ hợp logic, nhưng đã không thể chứng minh dứt khoát được những điều nó khẳng định. Trước một phương pháp như vậy, Kant đã có lý khi ông phủ nhận khả năng của siêu hình học, và A. Comte⁽¹⁾ khẳng định chỉ có khoa học tích cực mới là phương thức duy nhất của nhận thức xác thực: chủ nghĩa thực chứng xuất phát từ một tư tưởng nghiêm chỉnh không thể biết gì hơn ngoài điều mà thực nghiệm bộc lộ với chúng ta.

Nhưng phải chăng chủ nghĩa thực chứng khoa học đã hạn chế một cách độc đoán việc mở rộng từ

⁽¹⁾ Nhà triết học Pháp, 1798 - 1857, được coi là một trong những người sáng lập xã hội học.

ngữ thực nghiệm ? Bên cạnh thực nghiệm đã đem lại cho khoa học nội dung cụ thể của nó, phải chăng không có một sự thực nghiệm từ bên trong, cũng chắc chắn, cũng rất thuận, cũng không thể bác bỏ?

"Chân lý là cái gì mà một sự tồn tại chỉ có thể cho biết bằng thực nghiệm. Thực nghiệm ấy có thể gọi là ý niệm hoặc là sự tiếp xúc, sự nhận thức từ bên ngoài nói chung nếu đó là vật thể vật chất; nó có thể gọi là trực giác khi nó dựa vào tinh thần". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.45).

"Điều mà khoa học đã làm, siêu hình học nó cũng sẽ làm: nó cũng bắt đầu bằng cách gạt bỏ những khái niệm có sẵn; nó cũng phó thác vào thực nghiệm". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.45).

"Sự nhập môn phương pháp triết học chân thực của chúng ta bắt đầu từ ngày chúng ta loại bỏ những giải pháp bằng lời lẽ, khi chúng ta tìm thấy trong cuộc sống nội tâm một trường thực nghiệm đầu tiên." (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.98).

Điều thiếu ở siêu hình học là việc ổn định phạm vi thực nghiệm phù hợp với nó; trực giác chính là thực nghiệm ấy. Nhận thức tuyệt đối, nhận thức về thực tại, không có không gian, trực giác mở ra một lĩnh vực độc lập với lĩnh vực mà khoa học thăm dò, Trong lĩnh vực ấy nó cũng phải cố gắng để có được sự chính xác, cũng phải tiến

hành công việc một cách kiên nhẫn như khoa học đã thực hiện trong nhiệm vụ của nó.

*

* *

**Sự chính xác
trong triết học.**

Có thể có một chủ nghĩa thực
chứng siêu hình. Phương pháp
của nó thế nào ?

Triết học cần phải từ bỏ trước hết đầu óc định kiến. Khuynh hướng cấu trúc lôgic mà tính chặt chẽ rất gây ấn tượng, và chẳng đấy cũng chỉ là sự phát triển của một khái niệm chủ đạo, phối hợp với những khái niệm thứ yếu khác qua chúng người ta muốn thử tầm tạt tiếp nối vào kinh nghiệm. Đầu óc định kiến đi từ tư tưởng đến sự việc, trong khi một phương pháp đúng đắn nhất thiết phải đi từ sự việc đến tư tưởng. Xuất phát từ kinh nghiệm, đào sâu nó và làm nó sáng tỏ ra. Đây phải là sự quan tâm của nhà triết học. Vậy là triết học.

"Khi đã một lần quyết định tự soi mình và quanh mình một cách ngây thơ, thì sẽ không còn đáng được phê bình hoặc khen ngợi như một công trình cá nhân nữa".

Toàn bộ tác phẩm của Bergson là một minh họa kiên trì sự quan tâm ấy. Không bao giờ ông xem xét những vấn đề cổ điển của triết học mà theo

truyền thống người ta đặt ra trong ngôn ngữ trừu tượng. Đối với ông, vấn đề không phải là để bàn cãi về các hệ thống và để phê phán các hệ thống. Vấn đề không phải là để đạt được một hiệu quả mới và độc đáo bằng sự va chạm rất kêu của các từ với các từ, cũng không phải để bàn cãi hoặc phê phán để phê phán, mà chính là để đặt ra các vấn đề với những từ ngữ thể nghiệm.

Nhưng trong những điều kiện ấy, mục tiêu của nhà triết học chỉ có thể có hạn, bởi vì giải pháp cho toàn bộ vấn đề không thể rút ra từ sự suy luận theo nguyên tắc cố hữu nào đó, mà phải rút ra từ chính thực nghiệm. Phải có một sự cố gắng mới cho mỗi vấn đề mới, đây là sự đòi hỏi của phương pháp.

"Chúng tôi nói là phải đưa triết học đến một sự chính xác cao nhất, làm cho nó có khả năng giải quyết những vấn đề đặc biệt hơn... Đã có nhiều phương pháp lớn bao quát được tất cả cái có thể và đôi khi cả cái không thể ! Chúng ta hãy bằng lòng với hiện thực, vật chất và tinh thần. Nhưng chúng ta đòi lý thuyết của chúng ta phải lựa chọn nó thật nghiêm ngặt để giữa vật chất và tinh thần không một sự giải thích nào có thể lẫn vào". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.70).

Muốn vậy, trong một số trường hợp nhất định cần phải giới hạn phạm vi tìm tòi nghiên cứu để có thể kết thúc việc nghiên cứu một cách đầy đủ và về

mọi mặt và tránh đặt ra nhiều vấn đề một cách chung chung đến nỗi chỉ có thể nói được về đề tài của chúng trên những nét đại cương không có nội dung chính. Thí dụ rõ nhất về sự "siết chặt ấy của các vấn đề" đã được giới thiệu trong *Vật chất và trí nhớ*, bàn về các mối quan hệ giữa linh hồn và thể xác.

"Trung thành với phương pháp của chúng tôi, chúng tôi đòi cách đặt ra của nó (vấn đề ấy) cần bớt chung chung và còn, nếu có thể, đặt dưới một dạng cụ thể sát với đường hướng một số sự việc đã trực tiếp quan sát được. Ở đây không cần phải kể lại là làm thế nào mà vấn đề truyền thống về mối liên hệ từ linh hồn đến thể xác lại có thể thu hẹp lại trước mặt chúng ta đến mức chỉ còn là mức của sự định vị não của trí nhớ và làm thế nào mà vấn đề cuối cùng ấy, chính ra quá rộng lớn, lại có thể dần dần đi đến chỗ chỉ còn liên quan đến những lời nói nhớ lại, đặc biệt hơn nữa, đến những căn bệnh của trí nhớ riêng biệt kia những 'chứng mất ngôn ngữ'. Việc nghiên cứu các chứng mất ngôn ngữ khác nhau, chúng tôi theo đuổi với mối quan tâm duy nhất nhằm làm rõ ra các sự việc ở tình trạng thuần nhất, sẽ cho chúng ta thấy là giữa ý thức và cơ thể có một mối liên hệ mà không một sự suy luận nào có thể tiên nghiệm xây dựng được". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.79).

Khoa học và triết học.

Trong những điều kiện ấy, các mối liên hệ giữa khoa học và siêu hình học không còn theo như truyền thống. Từ rất lâu khoa học và siêu hình học đã được coi như là hai quan điểm khác nhau về thế giới: một đằng chắc chắn hơn, nhưng hẹp hơn; một đằng khoáng đạt hơn, nhưng không chắc chắn. Nhưng giữa siêu hình học và khoa học có thể nảy sinh những quan hệ cộng tác và giúp đỡ lẫn nhau.

"Thiết lập giữa siêu hình học và khoa học một sự khác nhau về tư cách, phân định cho chúng cùng một đối tượng, nghĩa là toàn bộ các vật thể, là làm mất đi sự giúp đỡ và sự kiểm tra lẫn nhau của chúng: siêu hình học lúc này tất yếu - trừ phi nó mất đi mọi sự tiếp xúc với thực tại - phải là một đoạn trích cô đọng hoặc là một sự mở rộng nghĩa giả định của khoa học. Hãy để cho chúng có những đối tượng khác nhau, vật chất cho khoa học và tinh thần cho siêu hình học : vì tinh thần và vật chất tiếp giáp nhau, siêu hình học và khoa học có thể, trên suốt bề mặt chung của chúng, kiểm tra nhau, đợi đến lúc sự tiếp xúc trở nên phong phú. Những kết quả thu được từ hai phía sẽ phải đi đến chỗ gặp nhau, vì vật chất trở lại với tinh thần. Nếu sự lồng vào nhau không được hoàn toàn, thì sẽ xảy ra điều gì đó cần có sự uốn nắn lại trong khoa học hoặc trong siêu hình học của chúng ta hoặc trong cả hai. Như vậy siêu hình học sẽ qua phần ngoài tác động

ảnh hưởng có lợi cho khoa học. Ngược lại, khoa học sẽ truyền đến siêu hình học những thói quen của sự chính xác, ở đây chúng sẽ sinh sôi nảy nở, từ chu vi vào trong tâm".

Một thí dụ về những sự uốn nắn lẫn nhau như vậy, đây là việc nghiên cứu các mối liên hệ giữa trí nhớ và bộ óc. Ở đây thí nghiệm khoa học về các cơ chế não, thí nghiệm siêu hình học về tinh thần gặp nhau và rất ăn khớp. Và sự đối chiếu ấy, bằng cách bắt buộc khoa học phải bám sát chặt chẽ hơn thực tại, buộc nó phải từ bỏ thuyết bảo toàn não về trí nhớ. Bộ óc là cơ quan của hành động chứ không phải là của tư duy.

*

* *

Một triết học mở.

Không có những hệ thống khép kín trong đó tư duy khép mình lại, mà chỉ có một triết học mở, giãn nở để bao quát mọi kinh nghiệm :

"Siêu hình học nhằm - và đây chính là điều làm nó khác với khoa học - ngày càng mở rộng các khuôn khổ của lý trí, dù nó có phải phá vỡ khuôn khổ này, khác trong đó và làm nở ra vô hạn tư tưởng con người". (*Nền khoa học Pháp, Larousse*, tr. 19).

"Ai đã thoát khỏi ngôn từ để đến được với các vật thể, để tìm lại được những cấu âm tự nhiên

của chúng, để đào sâu được vấn đề bằng thực nghiệm, biết rõ là tinh thần khi ấy đi từ sự bất ngờ này đến sự bất ngờ khác... Giữa sự thực cụ thể và sự thực mà chúng ta đã có thể tiên nghiệm dựng ra được, khoảng cách xa biết mấy ⁽¹⁾". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.90).

Nhưng "Một triết học vào loại này không thể hình thành trong một ngày. Khác với các hệ thống theo nghĩa sít sao nhất, mà mỗi hệ thống là sự nghiệp của một thiên tài và nảy ra như một khối, hoặc chấp nhận tất hoặc khước từ, nó chỉ có thể hợp thành với sự cố gắng tập thể và từng bước của nhiều nhà tư tưởng của nhiều nhà quan sát nữa, bổ sung, sửa chữa, uốn nắn lại cho nhau". (*Tiến hóa sáng tạo*. VII).

*

* *

Và không nên quên rằng một triết học như vậy, được sự giúp đỡ của trực giác, là một sự tiếp xúc lặp lại với "nét độc đáo không ổn định của các vật thể".

"Thực tại lúc đó không còn xuất hiện ở trạng thái cân bằng, trong cách tồn tại của nó; nó tự khẳng định một cách năng động. Những gì bất

⁽¹⁾ Tỷ dụ, các mối liên hệ giữa linh hồn và thể xác biểu lộ trong thí nghiệm. Về sự thực bản chất của chúng, thuyết hiện tượng phụ cũng như thuyết song song đều không thể biểu thị được.

động và trở lại trong nhận thức của chúng ta nóng lên và bắt đầu hoạt động. Tất cả đều linh hoạt lên xung quanh chúng ta, tất cả đều được phục hồi trong chúng ta. Một nhiệt tình lớn lao kích thích các thực thể và các vật thể. Với nó, chúng ta cảm thấy được thúc đẩy, lôi cuốn, nâng lên. Chúng ta sống động hơn, và sự tăng thêm ấy của sức sống kéo theo có sự tin chắc là có nhiều điều khó hiểu nghiêm trọng không nên đặt ra, vì chúng sinh ra từ một ảo ảnh cố định của một thực tại và chỉ là sự thể hiện bằng ngôn từ của tư duy, một sự giảm sút giả tạo của sức sống chúng ta⁽¹⁾ (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.175).

⁽¹⁾ Thường chỉ cần một chút suy nghĩ, và một sự phê bình chặt chẽ ngôn ngữ, là đủ để loại ra những vấn đề sai lạc, chúng cũng giả tạo như chúng là cổ truyền. Tỷ như, siêu hình học đã luôn luôn tự đặt ra câu hỏi này: tại sao là tồn tại mà không là hư vô. Đây là nguồn gốc của "nỗi khắc khoải siêu hình". Nhưng cũng là chừng ấy những khái niệm giả, vì ý niệm về hư vô là một ý niệm - Ý niệm về hư vô hoặc ý niệm về trống rỗng chỉ đơn giản là ý niệm về một sự có mặt không gây được hứng thú cho chúng ta. (Tôi vào một gian phòng, tôi nói: không có gì ở đây. Sự thực là, có đấy: sàn, tường... Nhưng không có cái tôi tìm: đồ đạc chẳng hạn). Vậy ý niệm về hư vô, là ý niệm về cái mà chúng ta muốn tìm, thêm vào chính sự thất vọng của chúng ta. Ý niệm về hư vô chứa đựng tính thực tại nhiều hơn là ý niệm về tồn tại! Một siêu hình học duy nhất có thể có, đấy là một "siêu hình học về cái đấy". (xem *Sự tiến hóa sáng tạo*, tr.275, và về ý niệm về sự hỗn độn tr. 221 và 132; xem *Tư duy và cái không ổn định*, tr.65 và 105).

Đây là, tỷ dụ, vấn đề nan giải đối lập thuyết quyết định với tự do.

*

* *

Tư tưởng của Bergson mở ra cho tinh thần con đường thực nghiệm toàn nguyên: bên cạnh khoa học xác thực, một siêu hình học xác thực, một thuyết duy linh xác thực. Tính hiện thực của tinh thần, đã từ lâu vì lợi ích của vật chất, không được đánh giá đúng, mở ra cho sự nghiên cứu một con đường vô hạn. Tư duy, mà những sự cần thiết phải hoạt động đã buộc nó trước tiên phải gắn với các hình thái và các cấu trúc của vật chất trở lại, thoát khỏi thành kiến duy vật chất chủ nghĩa - thực ra đó là một sự khẳng định siêu hình và là một trong những sự khẳng định tồi nhất, để trở về với chính nó, tự "chuyển hóa" và tìm ra sâu trong nó những thứ quý giá không ngờ mà nó đã coi thường. Và phía bên kia Descartes, mà phương pháp đã đảm bảo cho con người- điều đương hiện thực hóa - đi tới "làm chủ thiên nhiên", Bergson phó thác vào những sức mạnh tiềm ẩn chúng làm cho con người làm chủ được số phận của mình, nếu đúng như:

"Bản chất con người là sáng tạo về mặt vật chất và về mặt tinh thần, là sáng tạo ra các vật thể và tạo ra chính nó". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.91).

5. Bộ mặt thật của trực giác

Đã có nhiều sự hiểu sai về trực giác. Bản thân Bergson cũng đã do dự rất lâu trước khi sử dụng thông thường từ này. Nhưng vấn đề không phải là ở từ ngữ. Sự thật nào nó che đậy ? Đó là - như chúng ta đã thấy - một kiểu nhận thức riêng biệt của trí tuệ. Nhưng cần phải làm rõ một vài điểm.

Trực giác Phải công nhận có thể
có trí tuệ và bản năng một kiểu nhận thức
 khác với trí tuệ khi
 người ta đã nhận biết
 được là động vật nó cũng hành động và thích nghi.
 Bản năng cho nó một nhận thức khác hẳn nhận
 thức của chúng ta. Đây là một kiểu "giao cảm",
 kiểu nhận thức không phân tích, sự thích nghi tức
 thời với đối tượng của nó. Đây là sự vận động của
 sự sống kéo dài ra thành hành động.

Trí tuệ dần dần tách khỏi bản năng, hợp thành
 trong ý thức của con người một nhân sáng, quanh
 nó tồn tại lơ mờ những tiềm năng để tùy chúng ta
 thức tỉnh chúng.

Những sức mạnh bổ sung cho sức mạnh của lý trí đợi được chúng ta giải phóng. Tất nhiên đây không phải là sự trở lại không hơn không kém với bản năng: điều đó sẽ chỉ là sự trở lại với sự không ý thức trong đó sa lầy thú tính. Sự trở lại này dù có muốn cũng không thể được: Không hề có sự trở lại về phía sau trong cái thế giới của độ lâu ở đây quá khứ không mờ nhạt đi. Nhưng khi hợp nhất sự sáng sủa cân bằng của trí tuệ với tính năng động của bản năng, khi thấy lại sâu trong bản thân chúng ta nhịp điệu của độ lâu và của sự sống, chúng ta sẽ có thể hy vọng đạt được trực giác, nó giải thoát chúng ta khỏi thuyết tương đối của nhận thức trí tuệ.

"Trực giác (đấy là) bản năng trở nên vô tư, ý thức tự nó có khả năng suy nghĩ về đối tượng của nó và mở ra vô tận. Nhưng nếu qua đó, trực giác vượt quá trí tuệ, thì sẽ xảy ra sự rung chuyển của trí tuệ, làm cho trí tuệ được nâng lên thành trực giác. Không có trí tuệ, trực giác vẫn dừng lại ở dạng bản năng, gắn chặt vào mục đích riêng thực tế liên quan đến nó và do nó ngoại hiện thành những cử động di chuyển." (*Sức mạnh tinh thần*, tr.192-193)

Không có trí tuệ, tinh thần sẽ không thể có được sự sáng sủa, sự khao khát hiểu biết, đầu óc chính xác nhưng "có những cái chỉ riêng trí tuệ mới

có khả năng tìm được, nhưng, tự nó, sẽ không bao giờ tìm ra. Những cái đó riêng bản năng có thể tìm thấy, nhưng nó lại không bao giờ chịu tìm" (*Sự tiến hóa sáng tạo*, tr.152).

Đây là hai điều bất hạnh trái ngược nhau gắn với trí tuệ và bản năng. Trục giác tự đặt mình vào phía bên kia, một bên hòa nhập với sự sáng sủa, một bên với sự thuần phác và vượt quá cả hai.

*

* *

Sự chống - thuyết chủ trí của Bergson.

Để hiểu tầm quan trọng của trực giác ở Bergson, điều quan trọng là nắm được trước hết ý nghĩa của sự chống - thuyết chủ trí

của ông. Đây không phải, như người ta thường hay nghĩ, là sự khinh thị triệt để đối với trí tuệ và khoa học.

"Trong khi gán cho trực giác nhận thức trí tuệ, chúng ta không rút bỏ gì ở trí tuệ... Không ở điểm nào chúng ta giảm bớt đi trí tuệ ; chúng ta không xâm phạm vào bất cứ lĩnh vực nào mà trí tuệ cho đến nay vẫn chiếm lĩnh; và ở đâu nó hoàn toàn làm chủ chúng ta vẫn quy cho nó một uy quyền mà thông thường triết học hiện đại tranh chấp với nó. Nhưng bên cạnh nó, chúng ta ghi nhận sự tồn tại

của một năng lực khác về trí tuệ, một thứ trí năng khác. Vì vậy, chúng ta có, một bên, là khoa học và kỹ thuật cơ khí, chúng thuộc phạm vi trí tuệ thuần túy ; mặt khác là siêu hình học dựa trên trực giác... Nhưng trực giác hay trí tuệ, nhận thức cũng vẫn sẽ mang dấu ấn của sự chính xác". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.85 - 86).

Về phần chúng ta, chúng ta quý trọng nhận thức khoa học và sự tinh thông về kỹ thuật cũng như cách nhìn trực giác. Chúng ta tin rằng bản chất của con người là sáng tạo ra vật chất và tinh thần, là tạo ra các đồ vật và tự tạo ra bản thân. Người chế tạo (Homofabir) đây là sự định nghĩa chúng tôi đề xuất. Người thông minh (Homo sapiens) sinh ra từ sự suy nghĩ của người chế tạo về sự chế tạo của nó, cũng đáng để chúng ta quý trọng, chừng nào với trí tuệ thuần túy nó giải quyết được những vấn đề mà chỉ nhờ vào đó nó mới giải quyết được... Cả hai đều có thể làm việc một cách tốt nhất: cả hai đều đáng được chúng ta thừa nhận và khâm phục. Chúng ta nghiêng mình trước người chế tạo lẫn người hiểu biết, và chẳng họ lại có xu hướng hòa vào nhau. Người duy nhất không hợp với chúng ta là con người mồm miệng, tư tưởng của anh ta khi anh ta suy nghĩ, chỉ là một sự suy nghĩ đến lời nói của anh ta". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.91).

Đây là vì có hai dạng trí tuệ khác hẳn nhau, và có thể do lạm dụng ngôn ngữ mà chúng cùng mang một tên gọi. Một dạng là sự chú tâm, sự chuyên cần, sự tinh thông, một dạng là bệnh nói suông, sự tầm thường, sự bất tài.

"Nhất là ở dạng này mà người ta thường nghĩ tới một người được coi là thông minh. Qua đó người ta hiểu là anh ta có sự khéo léo và năng khiếu kết hợp cùng một lúc các khái niệm thông dụng để từ đó rút ra những kết luận khoa học. Huống chi, có thể người ta sẽ phải có sự cảm đoán đối với anh ta trong triết học, khi mà những vấn đề đặt ra không còn tùy thuộc riêng vào trí tuệ. Nhưng không, người ta lại muốn rằng con người thông minh ở đây có nghĩa là một con người tinh thông. Đây chính là điều mà trước tiên chúng ta phản đối. Chúng ta rất coi trọng trí tuệ. Nhưng chúng ta đánh giá tầm thường con "người thông minh" có thể khéo nói về mọi chuyện". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.89).

Bergson không ngừng chống lại một cách mãnh liệt sự tham vọng vô bổ ấy về một sự tinh thông vạn năng của con người chỉ khéo sử dụng các khái niệm mà không cần có sự tiếp xúc với sự việc, ảo tưởng dễ dàng về một sự hiểu biết tiên thiên, được cho không, không cần phải mất sức, điều đó thật càng có ý nghĩa vì đối với ông đó là một sự bất thường.

"Thông thường người ta đều hỏi ý kiến ông một điều khó hiểu về những con người bất tài nhưng lại nổi tiếng về sự tinh thông trên mọi lĩnh vực. Ở họ người ta khuyến khích, và nhất là người ta lại củng cố trong công luận, ý nghĩ là có sự tồn tại của một năng lực tổng quát hiểu biết các việc mà chưa cần phải nghiên cứu, một "trí tuệ" có sức mạnh nào đó có thể từ các khái niệm nhận thức được thực tại chỉ bằng cách ít nhiều khéo phối hợp chúng với nhau. Sự khéo léo cao siêu ấy có thể như là cái gì tạo ra ưu thế của trí tuệ. Như thể tính ưu việt thực sự có thể là cái gì khác với một sức mạnh lớn nhất của sự chú tâm!". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.91).

**Trực giác
và sự chính xác.**

Như vậy, Bergson
trước hết chống lại trí
tuệ bằng lời suông, thứ

trí tuệ có tham vọng không cần phải cố gắng cũng có thể rút ra từ các từ và khái niệm cái tương đương với kinh nghiệm xác thực. Một trí tuệ khác, trí tuệ thực sự, trí tuệ của nhà bác học, của người tinh thông và có sức chú ý, ngược lại bám sát thực tế và kinh nghiệm và khuôn theo đó những khái niệm của mình. Cũng như trí tuệ, trực giác là một sự cố gắng của sự chú ý nhằm trở về với kinh nghiệm trực tiếp, kinh nghiệm của trí tuệ và của độ lâu, khác với sự hoạt bát mồm và những kiểu loại suy tính đánh lừa đối với thế giới vật thể.

Vậy trực giác là sự chính xác, nếu đúng chính xác, có nghĩa là tư duy phải ăn khớp nhiều nhất với kinh nghiệm. Muốn vậy, không thể không phải cố gắng, nhất là ở đây, vấn đề là phải vượt qua thiên hướng những thói quen tinh thần đã nhiễm vào trong sự tiếp xúc với vật chất, và phải rèn luyện làm sao cho ý nghĩ luôn bắt kịp những kinh nghiệm mới.

Chúng ta bác bỏ sự dễ dàng. Chúng ta tôn trọng một tư duy đầy khó khăn. Chúng ta ưa chuộng trên hết sự cố gắng. Làm sao một số người còn có thể làm lẫn được ở điểm này? Chúng tôi sẽ không nói gì về ai đó muốn cho rằng "trực giác" của chúng tôi là bản năng hoặc cảm tính. Không một dòng nào mà chúng tôi đã viết lại trùng hợp với một sự giải thích như vậy. Và trong tất cả những gì chúng tôi đã viết đều khẳng định ngược lại: trực giác của chúng tôi là sự suy ngẫm. Nhưng do chúng tôi đòi phải chú ý đến tính động là bản chất của sự vật, người ta đã có ý cho rằng chúng tôi khuyến khích không biết sự buông lỏng nào đấy của tinh thần". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.95).

Nếu triết học từ bỏ tính hệ thống và phó thác, trong mỗi vấn đề lẽ ra nó phải ấn định phạm vi một cách cẩn thận, vào kinh nghiệm trực tiếp của trực giác, thì đây là một sự cố gắng để có được sự chính xác đặt ra với nó.

"Điều đòi hỏi sự cố gắng, đây là sự chính xác của độ khớp." (*Sức mạnh tinh thần*, tr.111)

"Mở rộng hợp lý một kết luận, áp dụng nó vào những sự việc khác mà không mở rộng phạm vi những sự tìm tòi nghiên cứu của nó, là một khuynh hướng tự nhiên của đầu óc con người, nhưng với chúng không nên bao giờ lùi bước chống lại kiểu triết lý ấy, toàn bộ hoạt động triết học của chúng tôi là một sự phản kháng... Sự căng thẳng, sự tập trung, đây là những từ qua đó chúng tôi làm rõ đặc tính của một phương pháp đòi hỏi trí tuệ, đối với mỗi vấn đề, một sự cố gắng hoàn toàn mới". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.98.)

Trực giác Trực giác, đây cũng là sự sáng
và sự sáng sửa sửa. Nhưng có hai loại sáng sửa.

"Một ý tưởng mới có thể sáng sửa vì nó biểu thị với chúng ta, sắp xếp một cách đơn giản trong một trật tự mới, những ý nghĩ cơ bản mà chúng ta đã nắm được trí tuệ của chúng ta, lúc ấy chỉ tìm thấy cái mới từ cái cũ, cảm thấy vẫn ở nơi quen thuộc; nó thấy thoải mái; nó "hiểu". Đây là sự sáng sửa mà chúng ta muốn, chúng ta tìm và bao giờ chúng ta cũng biết ơn ai đã đem nó lại cho chúng ta. Có một loại ý tưởng khác, mà chúng ta phải chịu đựng, và cũng phải dần dà mới được chấp nhận. Đó là loại ý tưởng hoàn toàn mới mẻ, nó ít nhiều thu

hút trực giác của chúng ta... Như là hiểu đấy mà không phải cố gắng ở chỗ tạo lại cái mới bằng cái cũ, phản ứng đầu tiên của chúng ta là nói rằng nó khó hiểu. Nhưng chúng ta hãy tạm thời chấp nhận nó, chúng ta hãy đi dạo cùng với nó trong nhiều lĩnh vực khác nhau của nhận thức của chúng ta : chúng ta sẽ thấy nó, nó thêm tối nghĩa, rồi nó làm tan đi sự khó hiểu. Qua nó, nhiều vấn đề mà chúng ta cho là nan giải sẽ đi đến chuyển biến hay đúng hơn tiêu tan, hoặc được đặt ra một cách khác... Như vậy cần phải phân biệt giữa những ý tưởng giữ lại cho chúng sự sáng sủa, làm cho sự sáng sủa ấy tức khắc xuyên thấu các góc ngách nhỏ nhất của chúng và những ý tưởng tỏa rạng bên ngoài làm sáng ra cả một lĩnh vực tư duy. Những ý tưởng này mới đầu có thể bên trong tối nghĩa; nhưng sự sáng sủa mà chúng tỏa ra xung quanh trở lại với chúng do sự suy nghĩ kỹ, mỗi lúc một thấm sâu hơn; và lúc ấy chúng có gấp đôi khả năng soi sáng phần còn lại và tự làm rõ ra chính chúng". (*Tư duy và cái không ổn định*, tr.31 - 32).

Như vậy ý niệm về độ lâu có thể như khó hiểu; người ta không thể gán cho nó một định nghĩa hình học nó không có gì chung với sự minh bạch của những công thức khoa học. Không thể quy nó về một khái niệm thông thường nào đấy của trí tuệ. Nhưng, nhờ nó mà dần dần sáng tỏ, như một cách

nhìn từ bên trong, tất cả lĩnh vực của ý thức, rồi lĩnh vực đời sống, rồi cả toàn thể vũ trụ. Từ sự tỏa rạng của nó ra xung quanh, ý niệm về độ lâu rõ ra, dần dần trở nên thân quen với chúng ta, dễ hiểu. Một ý tưởng như vậy có sự sáng sủa, một sự sáng sủa phong phú, không hề cạn kiệt, càng ngày càng tăng lên.

Trực giác không tiến hành bằng cách giả tạo bất tối phải trở thành sáng: nó nằm ngay ở trung tâm của sự khó hiểu và do một sự cố gắng, do một sự căng thẳng hướng về ý thức, nó làm sáng lên chỗ tối ở quanh nó. Không phải là sự sáng sủa có sẵn, mà là sự sáng *tự bật ra*. Khi mà trí tuệ thường tự bằng lòng với việc sử dụng những ý nghĩ đã rõ ràng để phối hợp giữa chúng với nhau, thì trực giác lại không tiến hành bằng những ý nghĩ đã rõ ràng, mà *bằng những ý nghĩ tự chúng rõ ra*. Trực giác là sự sáng tạo ra sự sáng sủa.

**Trực giác,
ý thức mở rộng.**

Trí tuệ, ngay cả trí tuệ xác thực, trí tuệ của nhà bác học xu hướng ngưng đọng trong

những khái niệm cố định, và, nghiêm trọng hơn nữa, chuyển đổi mà không xem xét và không duyệt lại, từ lĩnh vực vật chất sang lĩnh vực tinh thần. Thuyết quyết định, thuyết cơ giới, thuyết nguyên tử đối với nó là những quan điểm giáo điều ; nó bị thiệt thòi bởi sự cứng nhắc; những khuôn khổ nó tự

buộc mình vào và không chịu làm cho chúng mềm đi, hơn nữa còn tạo thêm ra những khuôn khổ cứng nhắc bằng cách giãn ra để theo sát thực tại đúng như nó.

"Tư tưởng con người, thay vì làm cho thực tại bị co lại ở tâm vóc của một trong những ý tưởng của nó, cần phải tự giãn ra để ngày càng ăn khớp nhiều hơn với thực tại... Siêu hình học nhằm - và chính vì thế nó khác với khoa học - ngày càng mở rộng khuôn khổ của lý trí, dù cho có phải phá vỡ khuôn khổ này khác, và giãn ra vô tận tư duy của con người". (*Nền khoa học Pháp*, Larousse, tr. 23 và 19.)

Tất nhiên, chính là theo thuật ngữ của trí tuệ và theo những công thức của ngôn ngữ mà trực giác diễn đạt, nhưng dưới những dạng do nó lần lượt tạo ra cùng với những sự khám phá của nó. Đây là bộ phận sống của tư duy nó liên tục gây sức ép với những bộ phận chết và sơ cứng và bất chúng phải cởi mở. Trực giác, đây là ý thức mở rộng.

Trực giác không phải là kẻ thù của trí tuệ, nó là nguyên tắc sống của trí tuệ. Điều mà trực giác đòi hỏi ở trí tuệ, là mở ra, nhiều hơn là từ bỏ chính nó. Sự đổi mới của thuyết chủ trí, nhiều hơn là sự phủ định nó.

Vì vậy trực giác không có gì chung với khả năng khó hiểu kia, cái khuynh hướng đa cảm mơ

hồ kia mà người ta muốn gán cho nó. Trục giác, đây là ý thức trong sự sáng suốt nhất của nó. Người ta không do dự gọi nó là trí tuệ, nếu từ này không gợi riêng ý nghĩa về một sự sáng sủa hình học và về một sự chính xác toán học. Từ trí tuệ, nó có ánh sáng; nhưng hơn nữa nó có hơi ấm và sự uyển chuyển của sự sống.



V. Con người và thương đế

I. Cái kín và cái mở

Cá nhân và xã hội. Đà sống, cái sáng tạo ra các loài vật, vì vướng phải những trở ngại nó gặp ở một chất chống lại, buộc phải phân ra thành những cá thể riêng biệt. Trong hầu hết các con đường tiến hóa, động vật sống lẻ loi; hơn nữa, còn có những đối kháng sinh tồn ngăn cách chúng, và ngay cả ở những cá thể cùng một loài. Nhưng sự phân tán ấy và sự phung phí sức lực ấy chỉ thể hiện sự thất bại của một xu hướng chủ yếu nhằm vào sự tập trung sức mạnh và tiến bộ. Thực tế trong hai chiều hướng, một dẫn đến các xã hội côn trùng và một dẫn đến các xã hội loài người, sự sống đã đạt được sự hài hòa và sự phối hợp sức mạnh. Hiện tượng xã hội vì vậy là mục đích sâu kín của cuộc sống.

"Chính là cuộc sống xã hội mà sự tiêu hóa quy vào... như thể một khát vọng nào đấy nguyên lai và chủ yếu của sự sống chỉ có thể tìm được trong xã hội sự thoả mãn đầy đủ của nó. Xã hội, đó là sự góp chung những sức mạnh cá thể, nó được hưởng những nỗ lực của tất cả và làm cho sự nỗ lực của tất cả được dễ dàng hơn." (*Sức mạnh tinh thần*, tr. 26).

"Cuộc sống xã hội như vậy là tự tại, như một lý tưởng lơ mờ, với bản năng cũng như với trí năng, lý tưởng ấy thấy được thực hiện đầy đủ nhất, một phía ở tổ ong hoặc tổ kiến, một phía ở các xã hội loài người. Xã hội loài người hay động vật là một tổ chức: nó bao hàm một sự phối hợp và thông thường còn là một sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên; vậy là nó bày ra một tổng thể những luật lệ hoặc quy tắc, những điều đó hoặc đơn giản do đã trải qua, hoặc hơn nữa được vạch ra. Nhưng trong một tổ ong hay một tổ kiến, cá thể bị buộc chặt vào việc làm của nó do cơ cấu, và sự tổ chức là tương đối bất biến, trong khi khu cư của con người thì ở dạng biến đổi được, mở ra cho mọi sự tiến bộ." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 22). Chính bản năng áp đặt cho động vật cách xử sự phù hợp với những lợi ích của nhóm: cuộc sống đã gắn vào nó, dưới hình thức hiện tượng tự động, sự trung thành và sự phục tùng. Ở con người, ngược lại, không có vấn đề bản năng, được tạo hóa phú cho,

cùng với trí tuệ, một sự tự do nào đấy, chính là do một thói quen khác mà đạt tới đích: do thói quen, tính đều đặn máy móc thu được, tựa như hiện tượng tự động bẩm sinh của bản năng.

"Từ quan điểm đầu tiên ấy, đời sống xã hội hiện ra với chúng ta như một hệ thống những thói quen ít nhiều ăn sâu tương ứng với những nhu cầu của cộng đồng. Một số là những thói quen sai khiến, còn phần lớn là những thói quen phục tùng, hoặc chúng ta phục tùng, hoặc chúng ta phục tùng một người chỉ hay căn cứ vào một sự ủy thác của xã hội, hoặc là từ xã hội chúng ta lơ mờ nhận thức được hoặc cảm nhận được, phát ra một lệnh khách quan. Mỗi một thói quen phục tùng ấy tác động ảnh hưởng đến ý chí của chúng ta. Chúng ta có thể chốn tránh nó, nhưng lúc ấy chúng ta bị hút vào nó, quay về với nó, như quả lắc đặt sai phương thẳng đứng." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*. tr 2).

Đấy là nguồn gốc của nghĩa vụ tinh thần: những sự cưỡng lại mà bản chất cá thể của chúng ta đem đối lại với những hành động có ích cho cộng đồng, xã hội đến lượt nó bù lại bằng cách đối lập bản chất tập thể; và vì xã hội chống lại cá nhân bằng tất cả sức nặng của nó trong phần lớn trường hợp chính xã hội là mạnh nhất. Nghĩa vụ tinh thần là "một sức chống những sự kháng cự" (*Hai nguồn*

gốc của đạo đức và tôn giáo, tr. 15). Nhưng chúng ta không nên nghĩ là cá nhân thấy mình bị áp đặt từ bên ngoài, như một sự ức hiếp, một thứ kỷ luật đối với nó vẫn mãi xa lạ. Trái lại nghĩa vụ tinh thần đem đến cho cá nhân sự cân bằng và sự yên ổn và giúp nó tự vượt lên.

"Không một ai trong chúng ta có thể hoàn toàn tách mình khỏi xã hội. Anh ta sẽ không muốn thế, vì anh ta thấy rõ phần lớn sức mạnh của anh ta là từ xã hội và do những đòi hỏi không ngừng lặp lại của đời sống xã hội mà sự căng thẳng liên tục ấy về nghị lực của anh ta, sự kiên trì trong nỗ lực, bảo đảm cho hoạt động của anh ta đạt được hiệu quả cao nhất. Nhưng anh ta sẽ không thể làm được như thế, dù anh ta có muốn, bởi vì trí nhớ của anh ta và óc tưởng tượng của anh ta là được nuôi dưỡng bằng những gì mà xã hội đưa vào, bởi vì linh hồn của xã hội là nội tại với ngôn ngữ anh ta nói, và vì, ngay cả khi không có ai ở đấy, ngay cả khi anh ta chỉ mới nghĩ đến, anh ta vẫn chỉ là tự nói với với chính mình... Nhưng một sự tiếp xúc tinh thần đối với anh ta còn cần thiết hơn, vì anh ta sẽ sớm nản lòng nếu anh ta chỉ có thể đối lại những khó khăn không ngừng nảy sinh bằng một sức mạnh cá nhân mà anh ta cảm thấy những giới hạn của nó⁽¹⁾, (*Hai*

⁽¹⁾ Sự gắn bó của cá nhân với xã hội thấy rất rõ trong ý thức ăn năn của kẻ phạm tội lớn.

nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo, tr. 8- 9.)

*
* *
*

"Mối đầu anh có thể nhầm lẫn tình cảm ấy với nỗi lo sợ bị xử phạt. Nhưng nhìn sâu hơn, đối với con người ấy, đây không phải hấn muốn trốn tránh hình phạt cũng như muốn xoá bỏ quá khứ, như thể không hề có tội. Khi không ai biết là đã có việc xảy ra, gần như là việc ấy đã không xảy ra...

Nhưng ý thức về việc hấn đã làm còn giữ nguyên, và thế là ý thức ấy càng ngày càng làm cho thấy như hấn bị xã hội ruồng bỏ, trong khi hấn vẫn hy vọng bám được vào xã hội bằng cách xoá đi những dấu vết tội lỗi của hấn. Vì người ta vẫn còn giữ nguyên sự quý mến đối với con người trước kia của hấn, con người giờ đây không còn là hấn; đây không phải là với hấn mà xã hội nói chuyện: xã hội nói với một người khác. Hấn, hấn biết hấn là ai, hấn cảm thấy đơn độc giữa những con người còn hơn cả ở trên một hòn đảo hoang vắng; bởi vì trong sự cô đơn của hấn, hấn vẫn mang theo hấn, ôm ấp và giữ gìn, hình ảnh của xã hội; nhưng bây giờ hấn bị cắt khỏi hình ảnh cũng như sự việc. Nếu hấn trở lại với xã hội bằng cách thú tội, thì khi ấy người ta sẽ đối xử đúng đắn với hấn, nhưng đây đúng là với hấn bây giờ mà người ta nói chuyện... Hấn phần nào sẽ là tác giả của hình phạt đối với chính hấn; và một phần của con người hấn, phần tốt nhất, như vậy sẽ thoát khỏi sự trừng phạt... Đôi khi, không cần phải đến như vậy, hấn có thể tự thú với một người bạn, hoặc bất cứ với một người trung thực nào đấy. Trở lại với sự thật như vậy, nếu không là đối với tất cả mọi người, thì ít ra cũng là đối với ai đó, hấn gần được với xã hội trên một điểm, bằng một sợi dây; nếu hấn không thâm nhập được xã hội, thì ít ra hấn cũng đã ở bên, ở gần xã hội; hấn không còn xa lạ đối với xã hội, dù thế nào đi nữa, hấn cũng không còn hoàn toàn cắt đứt với xã hội, cũng không cắt đứt với những gì hấn mang theo trong lòng hấn về xã hội." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo, tr. 10 - 11*).

**Cái kín và
cái mở.**

Mỗi xã hội như vậy biểu đạt trong một hệ thống mệnh lệnh tinh thần ý chí sinh tồn của nó. Những ý chí ấy tất yếu tự khẳng định chống lại các nhóm xã hội khác, được xác định là thù địch hoặc chỉ đơn giản là có thể. Ở đây không có chỗ cho lòng nhân từ phổ biến, tình yêu nhân loại, nhưng lại đúng là có một đạo đức đặt lên trên hết, một cách tuyệt đối, sức mạnh và danh dự của nhóm. Nó làm tăng thêm lòng tự hào. Trong lúc hòa bình cũng như trong chiến tranh, nó nuôi dưỡng tính miễn cảm; phản xạ tự nhiên của nó là lo âu và giận dữ, chống lại hay tấn công nền đạo đức khép kín, biểu hiện của những ý chí của một xã hội khép kín. "Xã hội khép kín là xã hội các thành viên của nó liên kết với nhau, đứng vững với những người khác, luôn sẵn sàng tấn công hoặc tự vệ, tóm lại buộc phải ở tư thế chiến đấu. Xã hội loài người là như vậy khi do thiên nhiên tác thành." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 283)

"Nhưng xã hội văn minh của chúng ta dù có khác đến đâu với một xã hội ở đáy thiên nhiên trực tiếp định đoạt chúng ta, vẫn biểu thị sự giống nhau cơ bản với nó. Tất nhiên, những xã hội này cũng vậy, đều là những xã hội khép kín. Chúng dù rất rộng lớn so với các nhóm nhỏ mà do bản năng chúng ta thường hướng vào, và dù cũng bản năng ấy ngày nay có xu hướng lặp lại, nếu mọi thành

tự về vật chất và tinh thần có biến khỏi môi trường giữ gìn chúng: những xã hội ấy cũng không vì thế mà lúc nào cũng chỉ công nhận một số cá nhân nào đó, và không dung thứ những kẻ khác." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr 25). "Cũng vậy, cho đến nay hòa bình vẫn là để chuẩn bị cho phòng thủ hoặc cả cho tấn công, dù thế nào đi nữa cũng là chiến tranh. Nghĩa vụ xã hội của chúng ta là nhằm vào sự cố kết của xã hội. Dù vui vẻ hay miễn cưỡng, những nghĩa vụ ấy đặt ra với chúng ta một thái độ kỷ luật trước kẻ địch⁽¹⁾" (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr 26)

"Bản tính đã đặt vào giữa những người lạ và

⁽¹⁾ Tuy nhiên, trong lòng các xã hội hiện đại, chủ nghĩa yêu nước rõ ra ít có tính cố chấp và tính khép kín hơn. Nhưng là do ảnh hưởng của một nền đạo đức bản chất khác với một nền đạo đức mang tính ích kỷ tập thể.

"Người xưa rất biết vấn đề ấy; họ yêu tha thiết tổ quốc và chính một trong những nhà thơ của họ đã nói: êm dịu biết bao khi được hy sinh vì tổ quốc. Nhưng ở các thành phố thì còn xa lắm mới có thể như thế, ở đây, sự tập hợp còn đặt dưới sự phù hộ của thần thánh, mong được cứu giúp trong các cuộc chiến, ở lòng yêu nước là đức tính hòa bình cũng như chiến tranh, lòng yêu nước ấy có thể mang tính thần bí, nhưng không xen vào xu hướng của họ một sự tính toán nào, nó che chở và thúc đẩy một dân tộc vùng lên, nó cầu chúc cho dân tộc ấy những gì tốt đẹp nhất trong các tâm hồn, cuối cùng nó từ từ, thành kính tự tạo với những hồi ức và những hy vọng, với thơ và tình yêu, với một chút của những nét đẹp tinh thần, như là mặt với hoa." <*Hai nguồn gốc*, tr.294>

chúng ta một tấm màn khéo dệt bằng sự dốt nát, những thành kiến, những định kiến... Bản tính không hành động cách nào khác hơn là biến mọi người lạ thành kẻ thù tiềm tàng, bởi vì, nếu một sự hiểu biết lẫn nhau hoàn toàn không nhất định là sự thông cảm, thì ít ra nó cũng loại trừ sự hằn thù." (*Hai nguồn gốc*. tr. 304).

*

* *

Sự phục tùng một nguyên tắc khách quan biểu thị bằng những thể thức có tính chất mệnh lệnh, sức ép của nhóm đối với cá nhân, sự chia nhỏ nhân loại ra thành những xã hội thù địch hoặc ít ra cũng xa lánh nhau, đây là những mặt của một nền đạo đức mà cơ cấu xã hội loài người muốn có theo bản chất. Nhưng có thể có một nền đạo đức khác, có yêu cầu cao hơn, có tính người rộng rãi hơn, đây là điều biểu lộ trong giả dụ của những người có nét cá tính mạnh mẽ là những người anh hùng và các thánh. Phá vỡ những khuôn khổ chật hẹp loài người có nguy cơ tự hãm mình vào, họ khuyên một nền đạo đức về lòng yêu nước phổ biến, một nền đạo đức rộng mở.

**Lời kêu gọi của
con người anh hùng**

Luôn luôn xuất hiện những
người đặc biệt, hiện thân
của một nền đạo đức ấy.

Trước các thánh đạo Cơ đốc, nhân loại đã từng biết đến những nhà hiền triết Hy Lạp, những nhà tiên tri Israel, những La Hán của đạo Phật và còn nhiều người nữa. Chính người ta vẫn đến tham khảo ý kiến họ để có được một nền đạo đức hoàn thiện, đúng hơn có thể gọi là tuyệt đối. Và ngay việc này đã là đặc trưng và bổ ích. Và ngay việc này làm chúng ta thấy như sẽ xảy ra một sự khác biệt về bản chất, chứ không phải về trình độ, giữa nền đạo đức cho đến nay vẫn được bàn tới với nền đạo đức mà chúng ta đi vào nghiên cứu : Trong khi nền đạo đức thứ nhất càng thuần khiết và hoàn chỉnh bao nhiêu, nó càng rút lại ở những công thức không có bản sắc riêng, thì nền đạo đức thứ hai để được trọn vẹn tự nó, phải hiện thân ở một cá nhân ưu việt làm gương. Tính chung của một bên nhất thiết phải là sự thích ứng phổ biến với một đạo lý, tính chung của một bên là sự noi theo một tấm gương.

"Vì sao các bậc thánh lại có những người noi theo họ như vậy và vì sao những vĩ nhân đức độ lại lôi cuốn được đông đảo quần chúng đi theo họ? Họ không đòi hỏi gì, nhưng họ lại được. Họ không cần phải cổ vũ; họ chỉ cần tồn tại; cuộc đời của họ là lời kêu gọi. Vì đây là tính cách của nền đạo đức khác ấy. Khi nghĩa vụ đương nhiên là sự thúc ép, thì nền đạo đức trọn vẹn và hoàn thiện trong nó có một lời kêu gọi." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr.29 - 30).

Khi mà nền đạo đức khép kín bắt nguồn từ xã hội và phi nhân cách, thì nền đạo đức rộng mở lại hiện thân ở cá nhân cao siêu. Do đó không thể khác nếu người ta nghĩ mọi nền đạo đức xã hội nhất thiết phải là một nền đạo đức loại trừ. Nó không thể "cởi mở" mà không tự phủ định chính nó. Nhưng cái gì là nguồn gốc của nền đạo đức thứ hai kia ở đây người anh hùng và các thánh rút ra quyền lực thần diệu của họ ?

"Những thủ lĩnh lớn của nhân loại, đã phá những hàng rào thành quách, hình như là để tự đặt lại mình vào hướng vươn lên sinh tồn... Nhờ sự trung gian của những ý chí thiên tài ấy, sự vươn lên của sức sống xuyên qua vật chất giành được ở nó, cho tương lai của loài những hứa hẹn mà ngay chỉ nói đến khi loài hình thành, cũng không thể. Người ta có thể nói, làm đổi đi tinh thần những biểu hiện của học thuyết Spinoza⁽¹⁾, là để trở lại với tự nhiên tự tạo mà chúng ta tách mình ra khỏi tự nhiên được tạo." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr.55)

"Chỉ ở con người, nhất là ở những con người tốt

⁽¹⁾ Triết gia Hà Lan, 1632 - 1677, ông định cho mình mục tiêu cơ bản truyền đạt thông điệp giải phóng mọi thân phận nô lệ và đem đến cho họ niềm vui bằng tri giác (sự sung sướng thanh thản). Theo ông, có ba kiểu tri giác: sự tin, sự suy luận, trực giác lý tính. Cuộc sống xã hội chỉ có thể quan niệm như một sự hợp lại của những con người chấp nhận lẫn nhau: vậy là tồn tại quyền được nổi dậy khi sự tự do bị nhạo báng.

nhất trong chúng ta, hoạt động sinh tồn mới tiếp tục được mà không bị trở ngại gì, để lại qua công trình nghệ thuật ấy là cơ thể con người, và là cái mà nó đã tạo ra lúc đi qua, đã sáng tạo vô tận của đời sống tinh thần. Con người không ngừng được nhắc nhở cần phải dựa vào toàn bộ quá khứ của mình để có thể tăng cường ảnh hưởng hơn nữa đến tương lai, đó là sự thành công lớn của cuộc sống. Nhưng người có sức sáng tạo cao nhất là con người mà sự hoạt động, chính ra có khả năng thúc đẩy những người khác cùng hoạt động và nhen nhúm những trung tâm mang tính hào hiệp. Những vĩ nhân có đức hạnh, đặc biệt hơn nữa những vĩ nhân với chủ nghĩa anh hùng đầy sáng tạo và chân chất đã mở ra những con đường mới, là những người chỉ ra chân lý siêu hình. Dù họ ở đỉnh cao nhất của sự tiến hóa, họ vẫn gần gũi nhất với cội nguồn và làm cho nhận thức của chúng ta nhạy bén với sự thôi thúc bản chất. Chúng ta hãy nhìn kỹ vào họ, cố gắng với lòng thiện cảm, cảm nhận điều họ cảm nhận, nếu chúng ta muốn hiểu thấu, do trực giác, cho đến căn nguyên của sự sống. Để khám phá những bí mật của những nơi sâu thẳm, có khi phải ngấm lên đỉnh. Lửa ở trong lòng quả đất chỉ xuất hiện trên ngọn những núi lửa. (*Sức mạnh tinh thần*, tr. 25).

Nhưng đời sống chỉ là một công thức thuận tiện cho việc cô đúc những nhận xét của nhà sinh vật

học ở phía bên kia sự vươn lên sinh tồn, sự vươn lên sinh ra người anh hùng và bậc thánh, đây là một vươn lên sáng tạo, đây chính là thượng đế, nắm bắt được qua thể nghiệm thần bí. Nền đạo đức mở rộng và tôn giáo thần bí chỉ là một.

"Những người sùng tín thực sự giản dị cởi mở với làn sóng tràn ngập họ. Tin chắc ở mình, vì họ cảm thấy ở họ cái gì đó tốt hơn họ⁽¹⁾, họ tỏ ra là những nhà hoạt động lớn, trước sự ngạc nhiên của những người mà xu hướng thần bí chỉ là ảo ảnh, sự rung cảm, sự ngây ngất. Điều họ dễ chảy vào bản thân họ, chính là một luồng đi xuống muốn qua họ, đến với những con người khác. Nhu cầu truyền bá quanh họ những điều họ tiếp thu được, họ thấy như là một khát vọng của lòng. Lòng yêu làm nổi bật nhân cách của mỗi con người. Trong mỗi người

(1) Sự tin chắc của họ vượt xa sự yên ổn tinh thần và đạo đức khép kín tạo nên.

"Nằm trong bộ phận xã hội hóa của chính nó, phải chăng, vì cái tôi, phương tiện duy nhất để gắn bó với cái gì đó chắc chắn? Có thể là, nếu vì không thể khác được chúng ta phải trốn tránh một cuộc sống đầy thôi thúc, ý thức thất thường và sự hối tiếc. Nhưng trong sâu thẳm tâm hồn của chính mình, nếu chúng ta biết tìm đến nó, chúng ta sẽ phát hiện ra một sự cân bằng kiểu khác, còn đáng ao ước hơn sự cân bằng hời hợt. - Những cây thủy sinh nổi trên mặt nước, không ngừng đu đưa do dòng nước chảy; lá của chúng tiếp vào nhau ở trên mặt nước làm cho chúng có sự ổn định, ở trên, bởi sự bắt chéo nhau của chúng. Nhưng rễ còn vững chắc hơn, bám chắc vào đất, giữ vững cho chúng từ phía dưới." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 7 - 8)

khi ấy lòng yêu là một cảm xúc hoàn toàn mới, có khả năng chuyển lối sống của con người sang một phong cách khác." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr.101).

Điều mà người anh hùng cảm nhận, điều mà người ấy muốn chia sẻ với những người khác, là tinh thần giải phóng.

"Trước hết họ nói rằng điều họ cảm nhận được là một tinh thần giải phóng. Sự sung túc, những lạc thú, của cải, với tất cả những gì đại đa số người ta coi trọng, họ đều thấy dừng đứng. Được giải thoát khỏi những chuyện đó, họ cảm thấy nhẹ người, và hoan hỉ... Đừng nên nói tới những vướng mắc về vật chất với con người tâm hồn thanh thản như vậy! Con người ấy không trả lời phải tránh né trở ngại, cũng không nói là phải gạt bỏ trở ngại: người ấy tuyên bố là trở ngại không có thật. Từ đức tin ấy, người ta không thể nói là con người ấy có thể rời được cả núi. Người ấy không thấy có núi để rời." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 50-51) Người anh hùng, chính là siêu nhân, không phải là siêu nhân kiểu Nietzoche⁽¹⁾ căng thẳng đến

⁽¹⁾ Nhà triết học Đức, 1844 - 1900, tư tưởng vô thần, duy tâm thần bí. Nietzche, theo ý chí luận, phủ nhận sự tiến bộ của lịch sử, cho là lịch sử luôn quay lại những giai đoạn cũ, công khai tán dương sự bóc lột, đàn áp xâm lược, sùng bái "siêu nhân", đề cao cá nhân chủ nghĩa. Triết học của Nietzche có ảnh hưởng nhiều đến tư tưởng và văn học tư sản thế kỷ XX và mở đường cho tư tưởng phát xít.

cực độ ở một tư thế mang tích ích kỷ cao siêu, mà là bậc siêu nhân với sứ mệnh anh em có thể đưa loài người lên đến đỉnh cao, nơi chính người ấy cũng bước lên.

*
* *

Bây giờ người ta hiểu hơn vị trí của hiện tượng xã hội đối với toàn bộ sự vật: vai trò của xã hội là tạo ra những điều kiện phù hợp với sự biểu lộ của cá tính sáng tạo. Do sự căng thẳng không ngừng đòi hỏi ở cá nhân, nó gây nên ở cá nhân đó một cường độ nghị lực mà riêng cá nhân thì không thể. Nhưng sự thành công ấy không thể một lúc đạt được.

Sự thành công ấy còn lâu mới có thể thực hiện được trong thế giới hiện tại của chúng ta. Bởi vì sự vươn lên, mà ý định sâu xa là nhằm tạo ra những cá tính sáng tạo, ở đâu cũng tự khép mình lại, kìm hãm những cá tính hứa hẹn một số phận tốt hơn trong vòng chật hẹp của những số phận động vật, những xã hội loại người khép kín. Trên hầu hết các điểm, cả xã hội đều gây sức ép đối với cá nhân, kìm hãm cá nhân, nhưng trong tâm hồn một số người được dành sẵn địa vị nổi rõ một xã hội sẽ là điều kiện của sự giải phóng họ. Có thể ngay ở giữa những cuộc đấu tranh và chiến tranh lại sắp xảy ra trong đau xót và bi thảm sự phá bỏ những đối

kháng huynh đệ tương tàn và sự ra đời của một xã hội mà những con người tốt nhất trong họ đã mang trong lòng họ. Xã hội chỉ có thể tồn tại nếu nó buộc được cá nhân phụ thuộc nó, nó chỉ có thể tiến bộ nếu nó để cho cá nhân được đặt ra những đòi hỏi trái ngược nhau mà họ phải dung hòa. Ở loài côn trùng, chỉ có điều kiện đầu được thực hiện. Các xã hội loài kiến và loài ong là rất mực khuôn phép và gắn bó, nhưng đứng im trong một thói quen bất di bất dịch. Nếu cá nhân tự nó có quên đi phần nó, thì xã hội cũng quên việc sử dụng nó; bên này và bên kia, trong trạng thái miêu hành, vẫn mãi mãi trở đi, trở lại quanh cùng một vòng tròn, thay vì tiến thẳng lên trước, đi đến một hiệu quả xã hội lớn hơn và một sự tự do đầy đủ hơn. Chỉ riêng xã hội loài người mới giữ vững, cố định, trước mắt hai mục tiêu nhất thiết phải đạt. Đấu tranh với nhau và chiến đấu với những kẻ khác, rõ ràng nó tìm cách qua những tiếp xúc và va chạm làm bớt đi những dị đồng, làm giảm đi những đối kháng, loại trừ các mâu thuẫn, để ý chí các cá nhân lồng được vào nhau đến lượt chúng nhập vào, mà không mất đi tính độc đáo cũng như tính độc lập của chúng, một xã hội rộng lớn hơn: cảnh tượng đáng lo ngại và làm yên lòng mà người ta không thể chiêm ngưỡng mà không tự nhủ là ở đây nữa, qua vô vàn trở ngại, cuộc sống đã cá biệt hóa và lồng ghép để dành cho

được nhiều nhất, với sự đa dạng phong phú nhất, những chất lượng cao nhất về óc phát minh và sự cố gắng. " (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 26)

2. Huyền thoại và xu hướng thần bí

Tôn giáo cân bằng. Các tôn giáo nguyên thủy đối với chúng ta như là một mớ những điều vô lý và hư cấu. Cho rằng người ta có thể tin vào những chuyện hoang đường ấy và phán cho chúng tính chất thiêng liêng thì đó là vì chúng ta hiểu không đúng. Nhưng tất cả trở nên khó hiểu nếu chúng ta nghĩ rằng chúng có tác dụng như thế nào đó trong xã hội loài người cũng như tác dụng của nền đạo đức khép kín ở đây.

"Bỏ mặc bản năng, như con kiến và con ong, con người vẫn hướng vào cứu cánh từ bên ngoài, vẫn làm việc cho loài, một cách tự động, một cách miêu hành. Được phú cho trí tuệ, có thiên hướng suy nghĩ, con người, vẫn trở về với bản thân và sẽ chỉ nghĩ đến việc sống thế nào cho dễ chịu. Tất nhiên một sự suy luận nghiêm túc sẽ cho thấy là bản thân có lợi khi khuyến khích người khác được hạnh phúc; nhưng để sản sinh ra con người vị lợi

chủ nghĩa như Stuart Mill⁽¹⁾ phải mất nhiều thế kỷ vun đắp, nhưng Stuart Mill đã không thuyết phục được các nhà triết học, càng ít thuyết phục với đại đa số người ta. Sự thực là trí tuệ trước hết phải khuyến nhen ích kỷ. Chính theo hướng này mà con người thông minh lao vào nếu không ai ngăn anh ta lại... Xét theo quan điểm đầu tiên ấy, như vậy tôn giáo là một phản ứng tự vệ theo bản chất chống lại khả năng gây ra sự bại hoại của trí tuệ. (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 126 - 127).

Tôn giáo là đối trọng của sự sợ sệt và sự tôn trọng, bù trừ, cho xã hội, những nguy hiểm sắp xảy ra với trí tuệ. Đó là một "sự đảm bảo chống lại sự rối loạn". Nhưng chức năng của nó còn rộng hơn. Sự suy nghĩ đến cái chết không tránh khỏi làm suy sút tinh thần con người: Tôn giáo, sự hứa hẹn một cuộc sống ở thế giới bên kia, là một "sự đảm bảo chống lại tâm trạng trầm uất. Trí tuệ không thể thấu triệt tất cả, không thể dự kiến tất cả: tôn giáo, dùng đến những ý chí siêu tự nhiên, là một "sự đảm bảo chống lại tính không dự kiến". (xem *Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 133 - 150.)

"Tôn giáo là cái có nhiệm vụ phải lấp đi, ở

⁽¹⁾ Nhà triết học kinh tế học Anh, 1806 - 1873, người sáng lập phép quy nạp về định luật nhân quả phổ biến, ông khuyến khích nền đạo đức vị lợi chủ nghĩa và nền kinh tế tự do.

những con người mà tạo hóa đã phú cho sự suy nghĩ, một sự thiếu gắn bó với cuộc sống.

"Con người đúng là động vật duy nhất hoạt động thiếu tự tin, nó do dự và mò mẫm, nó lập ra những dự kiến với hy vọng thành công và e sợ thất bại. Đây đúng là động vật duy nhất cảm thấy dễ ốm đau và cũng là động vật duy nhất biết rồi nó sẽ phải chết. Các thực vật và động vật dù bị bỏ mặc như thế nào cho mọi may rủi, chúng cũng không vì thế mà giảm bớt sự tin cậy vào khoảng khắc trôi qua như chúng tin vào sự vĩnh hằng... Nhưng như vậy chưa phải là đủ. Trong tất cả những sinh vật sống trong xã hội, chỉ có con người là có thể đi chệch đường hướng xã hội, nó khó cưỡng những lo toan ích kỷ khi động chạm đến lợi ích tập thể; ở mọi nơi khác, lợi ích cá thể nhất thiết phải kết hợp và phù thuộc vào lợi ích chung. Sự đánh đổi không hoàn hảo ấy là cái bù trừ cho trí tuệ. Nó (giới tự nhiên) không thể không đề phòng để trật tự, mà mới bị trí tuệ xáo trộn, tự động đi vào khôi phục lại. Thực ra, chức năng của những chuyện bịa đặt đúng là nhằm mục đích ấy. Vai trò của chúng là xây dựng tôn giáo mà chúng tôi gọi là cân bằng và chúng tôi sẽ nói đây là tôn giáo tự nhiên, nếu thuật ngữ này không mang một ý nghĩa khác... Đây là một sự phản ứng tự vệ của giới tự nhiên chống lại cái có thể phương hại đến cá nhân và làm bại hoại đến xã hội, trong việc sử dụng đến trí tuệ.

"Tôn giáo cân bằng gắn bó con người với cuộc sống và do đó cá nhân với xã hội, bằng cách kể cho nó nghe những truyện có thể so sánh với những truyện kể cho trẻ em. (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 216 - 223.)

"Tôn giáo tự nhiên", đây là những chức năng của những truyện ngụ ngôn, chức năng bịa chuyện, phát ra những điều cấm kỵ mọi loại, phát triển thành huyền thoại và dựng ra những thần báo thù và những thần khoan dung. Nhưng, là những mưu mẹo tưởng tượng ra do tự nhiên để duy trì xã hội, nó chỉ có thể là một tôn giáo cân bằng, sinh ra để duy trì nhân loại trong chủ nghĩa theo thời và trong tình trạng tù hãm, bằng cách bao quanh nó một mạng lưới những điều kiêng kỵ. Đây cũng là, vì những lý do cũng như thế, một tôn giáo khép kín.

Xu hướng thần bí, Bất cứ tôn giáo nào khác
tôn giáo năng động cũng sẽ lấy nhiệt tình sáng tạo
của cuộc sống làm nguyên
tắc. Nó sẽ đối lập với thứ tôn giáo do tự nhiên như
sự vận động với sự bất động. Ấy là tôn giáo của
những con người vĩ đại theo thuyết thần bí Cơ đốc
giáo.

"Trước mắt chúng ta, kết quả của xu hướng thần bí là một sự tiếp tục, và do đó là một sự trùng hợp bộ phận với sự cố gắng sáng tạo mà cuộc sống

biểu lộ. Sự cố gắng ấy là từ Thượng đế, nếu không muốn nói là chính Thượng đế. Người theo thuyết thần bí vĩ đại nhất là một cá nhân đã vượt qua những giới hạn phân định cho loài do sự trưởng thành của mình, vì vậy đã kéo dài sự hoạt động thần thánh." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 233.)

"Từ những con người được dành cho cuộc sống để yêu thương và được yêu thương, sức mạnh sáng tạo phải được xác định bởi lòng yêu thương. Khác hẳn với thượng đế, là bản thân sức mạnh ấy, họ chỉ có thể sinh ra trong một thế giới, và chính vì thế mà thế giới đã xuất hiện. Trong một phần của vũ trụ là hành tinh của chúng ta, hẳn là trong hệ hành tinh của chúng ta, những con người như vậy, để hiện ra, đã phải hợp thành loài, và loài này phải cần đến một loạt loài khác, làm sự chuẩn bị cho sự hỗ trợ hoặc làm bã cặn." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 273.)

"Sự sáng tạo thế giới xuất hiện như một công trình của Thượng đế để sinh ra những người sáng tạo, để phụ vào cho mình những con người xứng đáng với lòng yêu thương của người." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 270.)

"Bị rung chuyển trong những chiều sâu bởi đà lôi cuốn nó, tâm hồn không còn vương mắc với chính nó, thoát được chốc lát khỏi quy luật đòi hỏi loài và cá thể tác động ảnh hưởng lẫn nhau thành

vòng tròn. Nó dừng lại, như thể nghe thấy một tiếng gọi nó. Rồi nó tiến lên, thẳng đứng phía thẳng trước. Nó không tri giác được sức mạnh đã thúc đẩy nó nhưng nó cảm thấy sự hiện diện của sức mạnh khó tả ấy, hoặc đoán thấy sức mạnh ấy qua một điều thiên cảm. Thế rồi xảy ra một niềm vui sướng lớn lao, một sự xuất thần cuốn hút nó hoặc nó trải qua sự mê li: Thượng đế ở đó, và nó ở trong người. Không còn điều huyền bí nữa. Các vấn đề mất đi, những sự khó hiểu tiêu tan; đây là một thiên khai. Nhưng trong thời gian bao lâu? Một nỗi khắc khoải khó nhận thấy trỗi lên, sự ngây ngất ập xuống, gắn với nó như là hình bóng của nó... Sự hòa hợp với Thượng đế cần phải thẳng thắn, điều đó chỉ có thể thật sự nếu là trọn vẹn. Không còn có khoảng cách tất nhiên, không còn có sự tách biệt căn bản giữa yêu và được yêu: Thượng đế hiện diện và niềm vui là vô hạn. Nhưng nếu tâm hồn mãi mê với Thượng đế là do ý nghĩ và do tình cảm thì vẫn còn lại cái gì đó ở phía ngoài, đây là lý chí. Cuộc sống của nó vì vậy chưa hẳn đã là thần thánh. Nó biết thế, nó có phần lo lắng không yên và sự bồn chồn trong lúc thư thái ấy là đặc trưng của điều mà chúng ta gọi là xu hướng thần bí hoàn toàn: Nó biểu thị nhiệt tình đã được coi như lâu bền hơn, sự xuất thần thật sự đã đụng tới khả năng hiểu và xúc động, nhưng cũng còn có ý muốn và chính nó sẽ phải đặt lại ý muốn ấy ở Thượng đế. Khi cảm

giác ấy tăng thêm lên đến mức choán đầy, thì sự xuất thân tan đi, thân hồn lại trở lại lẻ loi và đôi khi thấy buồn phiền. Đã một thời gian quen với ánh sáng chói chang, nó không nhận thấy được gì nữa trong bóng tối. Nó không nhận thấy công việc sâu sắc được hiện thực mờ mờ trong nó... Đây là đêm tối mà những nhà thần bí lớn đã nói tới... pha quyết định, đặc trưng của xu hướng thần bí lớn sắp xảy ra. Phân tích việc sắp xảy ra cuối cùng ấy là không thể, ngay chính những người theo thuyết thần bí cũng chỉ mới thấy mờ mờ cơ chế của nó. Chúng ta hãy tự hạn chế để chỉ nói về một cỗ máy bằng thép hết sức vững vàng xây dựng nhằm đáp ứng một sự nỗ lực khác thường, tất nhiên có thể tìm thấy trong một tình trạng tương tự nếu nó nhận thức được đang lúc lắp ráp : các chi tiết của nó, từng cái một được đưa ra thử lại một cách khắt khe nhất, một số bị loại bỏ và được thay thế, nó sẽ ý thức được nhược điểm ở chỗ này, chỗ khác, thấy khổ sở ở mọi phía. Nỗi khổ hoàn toàn hồi hợt ấy chỉ cần cân nhắc kỹ sẽ tiêu tan cùng với sự trông chờ và niềm hy vọng vào một công cụ tuyệt vời. Linh hồn thần bí muốn mình là công cụ ấy. Nó loại khỏi bản chất của nó những gì không đủ thuần khiết, không đủ bền vững và mềm mại, để Thượng đế sử dụng được nó. Nó đã cảm thấy Thượng đế hiện diện, nó đã tin nhận ra Thượng đế trong những hình ảnh tượng trưng, cũng đã hợp nhất với

Thượng đế trong sự xuất thân; nhưng tất cả những cái đó không kéo dài bởi vì tất cả chỉ là sự nhập định: hành động đưa hồn trở lại với bản thân nó và vì vậy tách nó khỏi Thượng đế. Bây giờ chính là Thượng đế hành động qua nó, trong nó sự kết hợp trọn vẹn và do đó quyết định... Từ nay, với linh hồn, là một sự tràn ngập sức sống. Đây là một sự vươn lên vô hạn. Đây là một sức đẩy không cưỡng được ném nó vào những hoạt động rộng lớn. Một sự hứng khởi bình tĩnh trong mọi khả năng của nó làm nó có được tầm nhìn lớn lao và, dù có ít ỏi đi nữa, thì sự hiện thực hóa vẫn mạnh mẽ. Nhất là nó có cái nhìn giản dị và sự giản dị ấy, thấy rõ trong lời lẽ cũng như trong thái độ của nó, dần dần nó vượt qua những rắc rối mà hình như chính nó cũng không nhận thấy... Bây giờ những ảo ảnh không còn: thiên tính không còn biểu hiện từ ngoài với một tâm hồn từ nay đã chất đầy nó. Không còn điều gì có thể phân biệt về thực chất một người như vậy đi lại giữa đám đông. Chỉ riêng người ấy nhận thấy một sự thay đổi đã nâng anh ta lên hàng những adjointes⁽¹⁾, những người bệnh với Thượng đế, những người viên chức với con người. Sự cất nhắc ấy không làm anh ta có chút kiêu ngạo nào. Ngược lại rất lớn lại là sự khiêm nhường của anh ta. Vì lẽ gì anh ta lại không khiêm nhường, khi mà

⁽¹⁾ Những tông đồ của Thượng đế.

anh ta đã nhận thấy trong các cuộc nói chuyện lặng lẽ, chỉ hai người với nhau, một cảm xúc ở đáy tâm hồn anh thấy hoàn toàn hòa dịu đi, điều mà người ta có thể gọi là sự khiêm nhường thần thánh?

"Lòng yêu thương thiêu đốt người ấy không còn đơn giản là lòng yêu thương của con người với Thượng đế, mà là lòng yêu thương của Thượng đế với mọi con người. Qua Thượng đế, do Thượng đế con người ấy yêu thương cả nhân loại bằng một lòng yêu thương thần thánh⁽¹⁾." (*Hai nguồn gốc của*

⁽¹⁾ Hình ảnh xu hướng thần bí hoàn toàn ấy, chính là hình ảnh xu hướng thần bí Cơ đốc giáo. Nhưng trước khi mang dạng cuối cùng ấy, luồng thần bí này đã chịu ảnh hưởng từ tưởng Hy Lạp.

"Tất nhiên không nghi ngờ là nhiệt tình hứng cảm chỉ kéo dài trong đạo Oóc phe (cổ Hy Lạp) : vậy mà chính ở đạo này, cũng có thể ở đạo kia, bắt nguồn cảm hứng đầu tiên của học thuyết Platon (Nhà triết học cổ Hy Lạp. Theo Platon thế giới ý niệm có trước, sinh ra thế giới của những vật có cảm giác; vật chỉ có thể là bóng của ý niệm, cảm giác không thể là nguồn gốc của tri thức chân thực; nguồn gốc của tri thức chân thực là hồi tưởng của linh hồn bất diệt của người đối với thế giới ý niệm; linh hồn bất diệt đã quan sát thế giới ý niệm trước khi trú ngụ ở thân thể người "sẽ có lúc chết" ND.) (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 231.) Xu hướng thần bí đa thần ấy tất nhiên, đặc biệt ở Platon (Nhà triết học Alexandrin, 250-270; theo thuyết Platon mới. ND.) đi với mức ngây ngất, nhưng sự ngây ngất này với ông ta chỉ thuần túy là sự chiêm ngưỡng.

đạo đức và tôn giáo, tr. 243 - 247.)

Xu hướng thần bí là sự thử nghiệm của Thượng

Nhiệt tình chững lại trong sự bất động: đối với Platon "hành động là một sự giảm sút lòng chiêm ngưỡng".

Cũng có sự bất động như vậy trong xu hướng thần bí phương đông.

"Vấn đề đối với xu hướng thần bí ấy là thoát khỏi cuộc sống, đối với nó cuộc sống này là đặc biệt khát khe... Sự từ bỏ hết sự đời ấy là một sự mê mải hoàn toàn, như tự nó. Phật giáo khi chuyển hướng đạo Bà-la-môn, về thực chất không sửa đổi đạo này, mà chỉ làm cho nó có gì thông thái hơn. Cho đến đây, người ta đã nhận thấy đời là đau khổ: Phật đã trở lại đến nguồn gốc sự đau khổ; người khám phá ra nó ở trong sự ham muốn nói chung, ở trong nỗi khát khao cuộc sống... (hồn của nó) không màng cuộc sống con người nữa, nhưng còn chưa đạt tới cuộc sống thần thánh, lơ lửng giữa hai hoạt động trong nỗi bàng hoàng của hư vô... Chúng ta hiểu vì sao Phật giáo không phải là một học thuyết thần bí đầy đủ. Học thuyết này phải là sự hành động, sự sáng tạo và lòng yêu thương." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 237.)

"Học thuyết thần bí đầy đủ thực ra là học thuyết của những người có xu hướng thần bí lớn Cơ đốc giáo. Không nghi ngờ phần lớn họ đã qua những trạng thái giống như kết quả của xu hướng thần bí cổ đại. Nhưng họ chỉ qua đó để lấy đà vươn tới một sự nỗ lực hoàn toàn mới, họ đã phá vỡ một con đê. Hãy nghĩ tới những gì, trong lĩnh vực hoạt động, một Saint Paul, một Sainte Thérèse, một Sainte Catherine de Sienne, một Saint François, và bao người khác đã thực hiện." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 240)

đế. Do đó người ta có đòi chứng minh sự tồn tại của nó không? Niềm tin của người có xu hướng thần bí không thuộc khuynh hướng trí thức, niềm tin ấy từ đáy lòng hợp nhất với chính Thượng đế. Người ta có yêu cầu phải có bằng chứng của một sự hiện diện, của một thí nghiệm không⁽¹⁾?

(1) Người ta sẽ uống công viên ra rằng xu hướng thần bí là một trạng thái không bình thường, vậy là bệnh hoạn. Những người có xu hướng thần bí "Nói về những ảo ảnh của họ, những sự ngây ngất của họ, những sự mê li của họ. Đây là những hiện tượng cũng đã xảy ra ở những người bệnh và cấu thành của căn bệnh ở họ... Nhưng có những tình trạng mắc bệnh là những sự bất chước những tình trạng lành mạnh: nhưng tình trạng này không kém lành mạnh hơn những tình trạng kia, và những tình trạng mắc bệnh khác. Một người điên tự cho là hoàng đế, trong điệu bộ, giọng nói, hành vi anh ta có thể dứt khoát tỏ ra mình thuộc dòng dõi Napoléon, và đây đúng là sự điên rồ của anh ta. Anh ta có cái gì bật ra của Napoléon không? Đúng là người ta có thể bắt chước xu hướng thần bí, và sẽ có một sự điên rồ thần bí: có thể nào vì thế mà nói xu hướng thần bí là sự điên rồ?" (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 242.)

"Nhưng có một loạt lý lẽ bác bỏ khác không thể không tính đến. Người ta dĩ nhiên viện dẫn rằng sự thử nghiệm của những người có xu hướng thần bí lớn ấy là cá biệt và ngoại lệ, nó không thể giám sát được bởi đại đa số người ta, vì thế không thể so sánh với thí nghiệm khoa học và sẽ không thể giải quyết được các vấn đề. - Nhưng người theo thuyết thần bí đã thực hiện một chuyến đi mà những người khác có thể có quyền thực hiện, nếu không phải là điều chắc chắn; và ít ra những người thực tế có khả năng cũng đông như những người có thể có sự táo bạo và nghị lực của một Sfanley đã tìm được Livingstone (nhà thám

Nhưng, người ta sẽ nói, điều mà người theo thuyết thần bí cảm thấy trong lòng, chỉ là một sự thôi thúc vô cùng của lòng yêu thương. Lòng yêu thương ấy có một đối tượng hay không? Sự thôi thúc ấy có nguồn gốc của nó trong một con người có thực mà chúng ta có thể gọi là Thượng đế hay không? Thực ra, Thượng đế không gì khác hơn, người theo thuyết thần bí sẽ trả lời là bản thân lòng yêu thương ấy, người là sự thôi thúc sáng tạo hiển hiện trong vũ trụ. Người là nguồn gốc, nhưng là một nguồn gốc có mặt ở khắp

hiểm Anh, 1841- 1904, phóng viên tờ Newyork Herald, được cử sang châu Phi tìm nhà thám hiểm và là nhà truyền giáo đạo tin lành, Lvingstone đã mở đầu hàng loạt chuyến đi sang châu Phi và vùng Nam cực; Stanley đã tìm được Lvingstone vào năm 1971.ND.) Nói như thế chưa phải là đã đủ. Bên cạnh những người theo đuổi đến cùng con đường thần bí, có nhiều người ít ra cũng đã thực hiện một phần con đường ấy: biết bao nhiêu người đã đạt được một số bước do nỗ lực của ý chí, hoặc do xu hướng của bản chất họ? William James (nhà triết học Mỹ, 1842 - 1910, một người sáng lập chủ nghĩa thực dụng. ND) tuyên bố tuy chưa bao giờ trải qua những trạng thái thần bí; nhưng ông ta đã nói thêm là, nếu ông nghe thấy một người nào đã có kinh nghiệm về những trạng thái ấy nói ra thì "điều gì đó ở ông lặp lại". Phần đông chúng ta có thể rơi vào trường hợp tương tự. Một số người, dĩ nhiên, hoàn toàn dửng dưng với sự thử nghiệm thần bí, không thể cảm thấy gì, nghĩ gì về chuyện đó. Nhưng người ta, những con người đối với họ âm nhạc chỉ là một tiếng ồn; trong họ người nào đó, cũng tỏ ra giận dữ như họ, cũng bằng giọng hiềm thù cá nhân như họ, về vấn đề các nhạc sĩ. Chẳng ai có thể rút ra được gì ở đây một lý lẽ nào chống âm nhạc." *Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 260.)

nơi, hoạt động ở khắp nơi, sáng tạo ở khắp nơi.

Trong một viễn cảnh như vậy, sự thử nghiệm năng động của cái tôi sâu xa đã là sự phỏng chừng, đúng là tương đối và vì thế vô cùng bị chia nhỏ, của thử nghiệm thần khải của Thượng đế. Sự vươn lên sinh tồn là sự phóng ra tượng trưng trên bình diện cuộc sống. Xu hướng thần bí là sự chi phối hoàn toàn của nó.

*

* *

Thượng đế của người theo thuyết thần bí là thượng đế sống, là bản thân sự sống. "Không phải Thượng đế của các nhà triết học và bác học..."⁽¹⁾

(1) Có phải Thượng đế của Bergson là Thượng đế của thần học Cơ đốc giáo không? Thật không dễ trả lời. Nhiều nhà triết học Cơ đốc giáo đã sớm nhận ra là học thuyết Bergson, do sự quay về của ông với cuộc sống tinh thần tiến hành trong một thế giới vật chất, mở đường đến với Cơ đốc giáo. Mặt khác người ta cũng biết rằng, nếu đã không có lễ rửa tội xác nhận sự gia nhập ấy ít thời gian trước khi ông mất, là vì sự tế nhị của tâm hồn ông: Bergson không muốn đoạn tuyệt với những người anh em dân tộc ông. (Bergson nguồn gốc Do Thái gia nhập quốc tịch Pháp. ND) nhưng người ta không thể phủ nhận những luận đề trong *Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo* không tức khắc hòa hợp với giáo lý Cơ đốc giáo: Nhà thờ chưa bao giờ chấp nhận sự thể nghiệm thần bí như con đường duy nhất tiếp xúc với cái thần thánh; thuyết chủ trí của Thomas (Thommas d' Aquin, 1225 - 1274, nhà thần học Ý thời trung cổ, cho đến nay vẫn được coi là nhà tư tưởng lớn nhất của nhà thờ Công giáo. "Chủ nghĩa Thomas mới" là

Đối với người này, Thượng đế là "cái bất biến", sự vĩnh cửu của cái chết, chứ không phải là vĩnh cửu của cái sống. Quan niệm xuất phát từ trí tuệ con người đối với nó (trí tuệ) chỉ có sự bất động là dễ hiểu; trí tuệ con người thần thánh hóa sự bất lực của riêng nó trong việc đồng nhất hòa với làn sóng

một trong những trào lưu có ảnh hưởng nhất của triết học hiện đại phương Tây. ND) hình như hợp với ông hơn. Mặt khác toàn bộ tác phẩm của Bergson bị đặt vào thư mục sách cấm, và những người giải thích có thẩm quyền về tư tưởng La Mã, như R. P. Sertillanges, nói đến "sự thông thái" của học thuyết Bergson, càng nhấn mạnh hơn những hiểm họa của nó, sau khi Bergson mất.

Mặt khác, người ta có thể ngờ là Bergson hướng về một dạng Cơ đốc giáo "tự do" hơn Cơ đốc giáo, mà giáo lý của nó, và cả kết cấu của nó, hình như nằm "giữa cái kín và cái mở". Ít ra đây là những hậu quả người ta có thể vạch ra ở một số đoạn trong cuốn *Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, nhất là của sự ám chỉ về sự cải cách:

"Sự cải cách, sự phục hưng và những triệu chứng đầu tiên hoặc những sự tiến triển (prodome) của sự đột khởi sáng tạo đều ở cùng một thời. Không thể đã không có ở đây ba sự phản ứng. Giữa chúng có những nét giống nhau, chống lại dạng mà lý tưởng Cơ đốc giáo đã mang cho đến khi ấy. Lý tưởng ấy không phải không còn như thế, nhưng nó hiện ra như một tinh tú vẫn sẽ hướng về nhân loại cùng một bộ mặt: người ta bắt đầu thoáng thấy một tinh tú khác, mà vẫn không thấy đây vẫn là cùng một tinh tú." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*). Tuy nhiên đã đành là qua tám năm suy ngẫm, sau cuốn *Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, có thể làm thay đổi chiều hướng tư tưởng Bergson.

Một vài nhận xét trên không có tham vọng giải quyết một vấn đề tế nhị, mà chỉ để ghi nhận một số khó khăn.

của sáng tạo và tình yêu thương mà nó chỉ là một tia nhỏ đã nguội lạnh. Tất cả những gì mà trí tuệ và lý trí có thể làm được, là cố định trong một vài công thức giáo điều sự nhiệt tình chan chứa của cái thần thánh. Những sự phỏng chừng đáng cười nhạo với chúng con người muốn tìm nắm điều gì đó của cái tuyệt đối.

3. Số phận con người

Bi kịch của thế giới hiện đại, chính là bi kịch của một sự đứt đoạn. Chiến tranh và cách mạng là những nhân chứng của sự đứt đoạn ấy, đã làm rung chuyển và phá vỡ một nền văn minh không thể tự vượt lên được bản thân nó: điều chủ yếu của những quan niệm về đạo đức và tinh thần của chúng ta đã không thay đổi, trong khi kỹ thuật và khoa học đã làm nảy sinh, về mặt vật chất, một con người mới, như một loại mới, một con người có thể to lớn ra, có sức mạnh tăng gấp trăm lần, nhưng tâm hồn vẫn như cũ. Một tâm hồn quá nhỏ bé trong một cơ thể quá lớn, đây là nguồn gốc của sự điên rồ của chúng ta và của sự hỗn độn, trong đó loài người giãy giụa. Loài người cần phải tạo cho mình một tâm hồn ngang tầm cơ thể của nó.

"Nếu các cơ quan của chúng ta là những phương tiện tự nhiên, thì theo đó các phương tiện của chúng ta cũng là những cơ quan nhân tạo. Công cụ của người thợ kéo dài cánh tay anh ta, công cụ của loài người là một sự kéo dài cơ thể của nó. Tạo hóa, trong khi phú cho chúng ta sự hiểu biết chế tạo, là đã chuẩn bị cho chúng ta một sự tăng quyền hành nào đó. Nhưng những máy chạy bằng dầu hỏa, bằng than, bằng "than trắng" và chuyển thành năng lượng vận hành của các thế năng tích tụ hàng triệu năm, đem đến cho cơ thể chúng ta một sự phát triển lớn và một sức mạnh ghê gớm đến mức không còn cân xứng với khuôn khổ và sức của nó, chắc hẳn chưa hề đã được dự kiến trong kế hoạch cơ cấu loài người chúng ta: đây là một cơ may độc nhất, một sự thành công lớn nhất về mặt vật chất của con người trên hành tinh. Một xung đột "tinh thần nảy sinh do một nhát thương ngẫu nhiên chạm vào một kho tàng kỳ diệu. Vậy mà, trong cái cơ thể to phình lên một cách quá mức ấy, tâm hồn vẫn giữ nguyên như cũ, ngày nay quá yếu ớt để có thể chỉ huy nó. Từ đó nảy sinh một chỗ trống giữa linh hồn và thể xác. Từ đó nảy sinh những vấn đề đáng sợ về các mặt xã hội, chính trị quốc tế, là bấy nhiêu định nghĩa của cái chỗ trống ấy và, để lấp chỗ trống ấy ngày nay biết bao những cố gắng hỗn độn và vô hiệu đã nảy sinh... Cần phải nói thêm rằng cơ thể to lớn

hơn ra sẽ đòi hỏi một phần bổ sung của tâm hồn và bộ máy sẽ cần đến một thuật thần bí. Nhưng nguồn gốc của bộ máy cơ thể còn thần bí hơn người ta tưởng; chỉ có thể tìm lại được hướng đi của nó, chỉ có thể đem lại sự giúp đỡ tương ứng với sức mạnh của nó, nếu loài người mà nó đã làm cho còng xuống đất hơn nữa, cuối cùng qua nó lại đứng dậy được và hướng lên trời." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 330.)

Cơ khí

và thần bí học

Nhưng không phải chống lại máy móc mà thần bí học có thể phát triển mà là cái bên ngoài của máy móc. Sự giải thoát không phải ở chỗ quay lại phía sau, một lúc có thể hủy bỏ việc dùng máy móc. Nếu máy móc đòi hỏi thần bí học thì nó cũng có sự chuẩn bị về mặt này như là một điều kiện cần thiết của nó: không thể vươn lên về mặt tinh thần khi mà con người còn bị ngợp trong thế giới vật chất.

"Không bao giờ cái xu hướng thần bí hằng say ấy, có hiệu quả, lại xảy ra vào lúc con người cảm thấy ngợp do thiên nhiên và vào lúc mà mọi sự can thiệp của con người đều trở nên vô ích. Làm gì đây, khi những nạn đói không tránh khỏi được buộc hàng triệu con người khốn khổ phải chết đói? Chủ nghĩa bi quan của người theo đạo Hindu đã bắt nguồn từ sự bất lực ấy. Và chính chủ nghĩa bi quan

đã cản trở Ấn Độ đi đến cùng thuyết thần bí của họ, bởi vì thuyết thần bí đầy đủ là hành động⁽¹⁾.

Nhưng máy móc xuất hiện làm tăng năng suất đất đai và, nhất là, làm giao lưu sản phẩm, cũng xuất hiện các tổ chức chính trị và xã hội chứng tỏ bằng thực nghiệm quần chúng không buộc phải sống một cuộc đời nô lệ và khốn khổ, như một điều tất yếu: sự giải phóng là có thể theo một nghĩa hoàn toàn mới; sự đột khởi thần bí nếu nó hoạt động ở đâu đấy khá mạnh sẽ không còn dừng hẳn lại nữa trước những điều không thể làm trong khả năng hành động ; nó sẽ không còn phải lùi bước, quay lại vì chủ nghĩa ần dật hoặc thực hành nhập định; thay vì mãi mê với bản thân nó, tâm hồn sẽ mở rộng ho một tình yêu thương phổ biến. Vậy mà những phát minh ấy và những tổ chức ấy lại gốc phương Tây; chính chúng đã giúp cho thuyết thần bí thắng được bản thân nó. (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 239.)

"Thuyết thần bí đích thực, đầy đủ, hiệu nghiệm khao khát được lan tràn, bằng vào lòng từ thiện là thực chất của nó, đấy là điều chắc chắn. Nó lan

⁽¹⁾ Đáng lưu ý là đạo Hindu hiện tại đang trên đường nhận thức ra khả năng giải phóng của máy móc. "Tôn giáo không dành cho những bụng trống rỗng", Rama Krishna nói. (Rama Krishna, Bà La Môn Benjan, 1836 - 1886, ông sống một cuộc đời khổ hạnh và ần dật, chủ trương sự thống nhất các tông giáo. ND).

truyền theo cách nào; ngay dù phải giảm bớt đi nếu nhất thiết phải như thế, trong loài người bị ám ảnh nỗi lo âu ăn không đủ no ? Con người chỉ nhổm dậy được trên mặt đất nếu có một công cụ mạnh cho nó một điểm tựa. Nó cần phải ảnh hưởng mạnh mẽ đến vật chất nếu nó muốn bứt ra khỏi vật chất. Nói một cách khác, thần bí học cần đến cơ khí (!)."
(*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 329.)

"Một thiên tài theo thuyết thần bí xuất hiện; người ấy sẽ phải lôi cuốn được một loài người mà thể xác đã hết sức phát triển, với tâm hồn đã chuyển biến. Người ấy muốn biến loài người thành một loài người mới, hay đúng hơn giải phóng họ khỏi sự tất yếu là một loài: nói loài là nói đến sự dừng lại của tập thể mà cuộc sống đầy đủ thì linh hoạt ở cá thể... Trở ngại vật chất gần như hết đi. Ngày mai sẽ là con đường tự do, theo hướng của chính khí thế đã đưa cuộc sống đến điểm đáng ra nó phải dừng lại - Khi ấy truyền đến lời kêu gọi của người anh hùng: không phải tất cả chúng ta đều nghe theo lời kêu gọi ấy, nhưng tất cả chúng ta đều sẽ cảm thấy sẽ phải làm thế, và chúng ta sẽ biết con đường phải đi, mà chúng ta sẽ mở rộng ra nếu chúng ta đi vào con đường ấy... Cùng một lúc sẽ sáng ra đối với mọi triết học điều bí ẩn của nghĩa vụ cao cả: một chuyến đi đã được bắt đầu, đáng ra nó phải dừng lại; khi tiếp tục chuyến đi

người ta chỉ muốn cái mà người ta đã muốn. Bao giờ cũng vẫn là sự dừng lại đòi hỏi một sự giải thích, chứ không phải là sự hoạt động⁽¹⁾" (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 332 - 333).

Chính như vậy mà bí mật quy tụ những chuyển động lịch sử mà người ta tưởng chúng không phụ thuộc nhau, và còn là đối kháng: những tiến bộ kỹ

(1) Những giọng chúa cứu thế của những dòng này không được làm chúng ta quên là sự giải thoát không ở trong sự chờ đợi thụ động.

"Chúng ta không nên quả tin vào sự xuất hiện một con người vĩ đại ưu việt. Nếu thiếu con người đó, những thế lực khác sẽ có thể làm cho chúng ta quên đi những hư vịnh đã lừa phỉnh chúng ta và những ảo tưởng làm chúng ta đi đến đánh lộn lẫn nhau" (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 333.)

Ví như, việc kiên nhẫn thăm dò tính thực tại của tinh thần sẽ có thể đưa chúng ta đến sự tin chắc ở cuộc sống thế giới bên kia.

"Hẳn là, nếu chúng ta tin chắc, hoàn toàn tin chắc vẫn sống mãi, chúng sẽ có thể không còn nghĩ đến điều gì khác. Những thú vui sẽ vẫn còn, nhưng tẻ nhạt và phai mờ, vì độ mạnh của chúng chỉ là do sự chú ý chúng ta đặt vào chúng. Chúng sẽ nhạt đi như ánh của những ngọn đèn của chúng ngoài nắng sớm. Thú vui sẽ lu mờ trước niềm vui thực tế sẽ là sự giản dị của cuộc sống mà một trực giác tỏa lan sẽ truyền đi trong thế giới, niềm vui còn ở cái gì sẽ tự động đến sau một điều thiện cảm từ thế giới bên kia trong một thí nghiệm khoa học mở rộng." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. 338>

thuật và việc dùng máy móc một bên, cuộc vận động dân chủ nhằm giải phóng quần chúng một bên, cuối cùng là thuyết thần bí Cơ đốc giáo. Hai trào lưu đầu là điều kiện cho sự nảy nở của trào lưu thứ ba. Thế giới ngày mai sẽ như thế nào? Không thể dự kiến được, nhưng loài người đã nắm trong tay những yếu tố của số phận của mình. Trách nhiệm của nó là gom chúng lại thành một sức đẩy duy nhất cho sáng tạo và vượt lên.

"Loài người rên xiết, nửa bị đè nát dưới sức nặng của những tiến bộ do nó tạo ra. Nó không thật biết là tương lai của nó phụ thuộc vào nó. Trước tiên tự nó phải suy ngẫm nó có muốn tiếp tục sống không. Sau nữa tự nó phải tự xét xem có phải nó chỉ muốn sống thôi hay không, hoặc hơn nữa thực hiện một cố gắng cần thiết để, đến cả hành tinh bướng bỉnh của chúng ta, có thể hoàn thành chức năng của vũ trụ là một cỗ máy để tạo ra những Thượng đế." (*Hai nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo*, tr. cuối.)

VI. Vị trí của học thuyết Bergson

Hậu duệ tinh thần của Bergson đã không dựng nên một trường phái Bergson nào đó có thể thừa kế một kỹ thuật nhất định và một cảm hứng riêng. Vấn đề đúng hơn là về một niềm tin lan tỏa thành một sự đổi mới mọi hoạt động của cuộc sống con người. Phải chăng cũng như bằng luận đề này hoặc luận đề khác ông đã nói ra rất rõ còn ít hơn là bằng chủ đề về một trực giác không thể sai lầm, mà tư tưởng Bergson đã tìm được ý nghĩa của nó, và chính nhiều khi không đánh giá đúng nhiều chi tiết có ý nghĩa trong tác phẩm của ông mà nhà sinh vật học nào đấy, nhà viết tiểu thuyết nào đấy, nhạc sĩ nào đấy hoặc còn cả nhà hoạt động nào đấy, đã tìm trong tính năng động quyến rũ của thông điệp Bergson một sự bào chữa cho những công trình riêng của họ, cho những sự táo bạo và sự mong ước của họ. Về phần nhà triết học ngày nay, sự nghiệp

của Bergson đối với ông ta là một loại cơ sở cần thiết cho sự suy nghĩ riêng của ông ta. Một vấn đề tế nhị đến như thế và những cấu trúc triết học truyền thống kết hợp với một niềm tin mãnh liệt như thế vào tương lai của vấn đề tinh thần tạo thành cơ sở không thay thế được của việc hình thành ý thức triết học hiện đại. Không ai ngày nay có thể làm như dừng dừng với nó được. Ý định đổi mới của học thuyết Bergson là một ý định của một chứng nhân nhạy cảm với những sự đảo lộn của thời đại chúng ta. Những kỳ tích ngày càng lạ lùng hơn của kỹ thuật, sự đạt tới một tầm cỡ mà ngay từ bây giờ phải gọi là vũ trụ của nó, những sự đổi mới triệt để của tính dễ hiểu trong khoa học, sự tiến hóa dồn dập của những cơ cấu chính trị, kinh tế làm lung lay đến tận gốc sự cân bằng của thế giới để dẫn nó khá rõ tới một ý thức và một quy chế toàn cầu ; tất cả chuyện ấy đòi hỏi những sự sửa đổi triệt để và một tinh thần mới. Học thuyết Bergson là một trong những nhân chứng của thời đại này, những nhân chứng khác, ngày nay đã nhận biết ngôi sao, đã theo nó. Tư tưởng Bergson có vị trí như thế nào trong toàn cảnh triết học ấy?

**Hiện tượng luận
và học thuyết Bergson.**

Ngay khi Bergson đòi
trực giác giải thoát
chúng ta khỏi cái
cố định và cái triu

tượng, tính hệ thống, tính giáo điều, tư tưởng Đức với Husserl⁽¹⁾ đòi một sự giải phóng song song "trở lại với chính thực thể" như ý muốn người sáng lập ra hiện tượng luận tuyên bố. Không để xen vào bất cứ gì giữa đối tượng cần nhận thức - dù là thế nào: sự việc, ý nghĩ, khái niệm, toán học, giá trị, vật tưởng tượng - và cách nhìn thuần túy của một cá nhân tuyệt đối không bị ràng buộc và có nhận thức dễ tiếp thu. Nắm được những hiện tượng thuần túy, có nghĩa là chắc chắn không phải chỉ là những "hiện tượng bề ngoài", mà đúng là "cái cụ thể hiện ra" ở một ý thức đã được làm cho thanh khiết bởi "sự giảm bớt" khó khăn của hiện tượng luận, đây đúng là theo một nghĩa tìm lại được "cái trực tiếp" không có một sự xen vào nào để giải thích, thuyết minh, rút gọn. Một sự thực hiện như thế không phải không có sự giống nhau với công trình nghiên

(1) 1859 - 1933, nhà triết học Đức, người sáng lập ra hiện tượng luận, một triết học duy tâm chủ quan, phi lý tính, cơ sở triết học của chủ nghĩa hiện sinh. Hiện tượng luận nghiên cứu những hiện tượng của ý thức (ý thức tiên nghiệm thuần túy, tách khỏi con người, hoạt động tâm lý và hoàn cảnh xã hội) trong mối quan hệ giữa ý thức và khách thể (khách thể "tinh thần" không có quan hệ với thế giới vật chất, với những sự vật cảm tính, cụ thể). Husserl cho là hiện tượng luận có trước khái niệm logic - cơ sở của nó là: 1. miêu tả và phân tích những tư liệu trực tiếp của ý thức thuần túy 2. trực giác lý tính có thể "lĩnh hội bản chất" của những "khách thể tinh thần" (N.D).

cứu theo tinh thần Bergson về cái trực tiếp do trực giác; người ta thấy ở đây cùng một sự tu luyện khổ hạnh về trí tuệ và về tinh thần cần để chúng ta, ở bên này tất cả những kết cấu lý luận độc đoán, có một tâm hồn giản dị và trong sáng, hoàn toàn cởi mở. Đây như là đức tính của một người có cá tính rõ nét và tính thuần phác, điều kiện đầu tiên của sự khám phá ra ngọn nguồn mọi điều, "đích thân" thấu hiểu và phát hiện mà không làm tổn hại đến "ý nghĩa" thực sự của chúng. Thay vào cái thế giới phải tăng thêm và "phụ thuộc" vào những sự giải thích trừu tượng là thế giới vô cùng đa dạng và đầy đủ ý nghĩa về "dáng vẻ". Đây là một nhu cầu như nhau về tính cụ thể chân thực và hiện hữu, trong sáng và mộc mạc, khích lệ sự trầm tư mặc tưởng Bergson và sự suy nghĩ Husserl.

Nhưng người ta có thể tỏ ra không trung thành với người như là với người kia, nếu người ta vẫn không cảm thấy có những sự khác nhau xa đối lập hai tác giả. Với Bergson thực tế, lý tưởng của cái biết là ở trong sự hợp nhất gần như bí ẩn của cái đương biết và cái đã biết: khoảng cách càng xa, càng có sự cách biệt, nhưng một trực giác lại là sự thống nhất, sự hợp nhất, sự đồng nhất hóa. Với Husserl, ngược lại, sự thuần khiết của cái biết chỉ xảy ra trong khoảng cách của một ý niệm thuần túy, của một ý đồ với nó khách thể được khám phá ra như là sự đối diện đơn thuần, xa lạ, là cái khác

hắn. Nhận thức là một sự chuyển "đến cái khác", chủ thể "hiện ra với thiên hạ" và nhận thức nó như không là cái tôi đích thực. Dạng hoàn chỉnh của cái biết đối với Husserl là tính song cực chủ thể - khách thể thoát khỏi mọi sự dính vào hiện sinh và mọi nhiệt tình thống nhất. Đối với ông, sự hợp nhất chủ thể và khách thể có nghĩa là sự làm tiêu tan lẫn nhau của chủ thể và của khách thể. Trái lại chính là do một cách chống hiện diện lẫn nhau mà khách thể đạt được tính khách quan triệt để và chủ thể thoát mọi sự dính vào khách thể, đặt ra như là "cái tôi thuần túy" tiên nghiệm. Trục giác Bergson là sự luyến tiếc, sâu sắc một nhận thức mà cũng có thể là sự vui thích của con người, hơi theo lối Spinoza, sự hòa giải tính hai mặt chủ thể - khách thể, trong khi hiện tượng luận nhấn mạnh khoảng cách cấu thành giữa sự biết và cái đã biết. Vì thế hiện tượng luận có thể tự giới thiệu một cách hợp thức như là một sự đổi mới thuyết chủ trí, như là sự nghiên cứu tiên nghiệm một phương pháp chính xác và một "khoa học chặt chẽ", trong khi học thuyết Bergson mơ ước vượt qua những tai vạ của thuyết chủ trí cho đến điểm lý tưởng mà cái biết sẽ mãi mãi lại lặn vào trong thực thể để hòa vào nó.

Nói thế là vì những ý định và những thành công có ý nghĩa nhất của hiện tượng luận có liên quan đến một phương pháp phù hợp với việc làm sáng tỏ theo cách mới và đầy ý nghĩa phổ quát lĩnh

vực của nhận thức mà sự phong phú của nó ở đây là không thể chối cãi được. Bằng cách loại ra những vấn đề truyền thống, nó góp phần khám phá ra nhiều ý nghĩa mới, mà những định kiến về lý thuyết đã che khuất một cách có hệ thống. Nhưng chính sự phong phú ấy đã làm nổi bật những hạn chế của hiện tượng luận triển vọng của nó về cái biết giảm đi. Theo nghĩa ấy và cho dù hiện tượng luận có đi trước trong nhiều lĩnh vực so với trực giác Bergson thì trực giác Bergson vẫn là nhân chứng sống của một tính tinh thần siêu hình học và chính xác hơn là bản thể học, đối với nó chính là bản thể, mà không phải là cái biết, nó vẫn là alfa và oméga⁽¹⁾ với tất cả sự suy nghĩ, là nỗi khắc khoải đầu tiên và cuối cùng. Theo ý đồ, phải thừa nhận trong học thuyết Bergson lòng "luyến tiếc não nùng ấy của con người" ở đây ông Alquié thấy là nét đặc trưng của truyền thống lớn triết học.

Học thuyết Bergson Nỗi khắc khoải ấy của con người tất nhiên học thuyết Bergson chia sẻ nó với chủ nghĩa hiện sinh : thực thể không nằm trong sự trừu tượng của những khái niệm và những sự "giải thích" khoa học, mà là trong kinh nghiệm trực tiếp, đã trải qua. Một kết cấu trí tuệ chỉ là một trò chơi phù phiếm cần phải tách ra khỏi những con tốt và bỏ

⁽¹⁾ Đầu và cuối.

qua những luật lệ của nó nếu người ta muốn đến với chính cuộc sống. Lúc kết thúc sự tháo gỡ quyết định ấy qua đó mà thấy rõ ra sự đánh lừa của những lễ thói quen của ngôn ngữ và những chất an thần giả đối với trí năng phân tích, đó là cái tuyệt đối hiện sinh dành cho chúng ta. Nhưng đây là lúc chủ nghĩa hiện sinh và học thuyết Bergson tách khỏi nhau không cách nào cứu chữa. Thực tế, nếu đúng đối với Bergson tính thực tại ngấm ngấm không khác gì là giá trị thuần khiết, là "tính độc đáo không ổn định" và độ lâu sáng tạo, thì đối với chủ nghĩa hiện sinh. ít ra ở Sartre⁽¹⁾ là "vật tồn tại thô", là điều phi lý, là điều vô lý và tính tục tĩu nguyên gốc, chúng hợp thành một sự buồn nôn kinh khủng. Đến nỗi, tuy cùng xuất phát từ cùng một đòi hỏi, chủ nghĩa hiện sinh và học thuyết Bergson lại dẫn chúng ta vào một sự lựa chọn triệt để: "tư tưởng thoát tục" của một bản thể học về ban ơn, hoặc "sự quỷ quái" của một bản thể học về

⁽¹⁾ 1905 - 1980, nhà văn và nhà triết học Pháp, sáng lập Tạp chí Thời thế mới (Temp modernes), đại diện đầu tiên của triết học hiện sinh. Triết học của Sartre ghép hiện tượng học Đức với chủ nghĩa Mác. Ngoài những tác phẩm triết học thuần túy, Sartre trình bày triết học của mình trong sáng tác văn học. Sartre tán thành quan điểm duy vật lịch sử trong chủ nghĩa Mác, nhưng lại nhấn mạnh là tuy phát triển trong lịch sử, cá nhân con người vẫn có tự do quyết định và tâm vóc cơ thể ở ngoài lịch sử. Giải thưởng Nobel văn học năm 1964 (không nhận).

điều phi lý. Trong trường hợp phải chọn một trong hai tiền đề trái ngược nhau (nhưng cùng được đến một cái kết luận, kết luận này do đó cần thiết) chúng đem đến cho các triết học tầm quan trọng thực sự của chúng, cũng là tầm quan trọng của sự lựa chọn cá nhân và có trách nhiệm : không có lối thoát, và Bergson vẫn luôn luôn hiện diện trước Sartre để chúng tỏ ý nghĩa mà ông thấy ở cuộc sống như một thí nghiệm thuần túy. Nhưng hai chứng nhân trái ngược không làm thành một chân lý và nhiệm vụ của chúng ta là phải dám chịu trách nhiệm định đoạt nó, mỗi người trong phạm vi liên quan đến chúng ta.

Nhưng có thể trong những yêu sách chung của chúng về một sự tự do căn bản mà hai học thuyết, đồng thời, sát gần nhau nhất, thế mà lại tách xa nhau một cách vô vọng. Đối với học thuyết này và đối với học thuyết kia, cái tuyệt đối đầu tiên, chính là sự tự do, nó là nguyên tắc, là sự bắt đầu thứ nhất. Không có nó sẽ không có gì hết, không có ta, không có tư duy, không có bản thể, không có tất cả, tất nhiên, ngay chính sự khẳng định theo thuyết quyết định! Sự tự do không thể quy vào bất cứ gì, nó không ở trong hệ thống sự việc như một yếu tố cần thiết, mà nó hòa vào chính cuộc sống như là sự khám phá ra đầu tiên và trực tiếp cái mình với mình. Học thuyết Bergson và chủ nghĩa hiện sinh

biểu thị, tất nhiên theo cách riêng của mình, trong một thế giới mà sự cảm dỗ chủ yếu có thể làm lặn chệch theo thuyết quyết định khoa học, tính thường xuyên của một sự gọi lại ở con người sự tự do khách quan nguyên thủy của nó.

Nhưng sự song song dừng lại ở đây. Thực tế, trong khi sự tự do của Bergson là sự thức tỉnh của một tiến triển sáng tạo, một sự tăng tiến của tồn tại vậy, thì sự tự do hiện sinh là một cái tên khác của hư vô: tôi không là "gì hết" vì vậy buộc phải tự mình có quyết định độc đáo thường xuyên. Hư vô của tồn tại, sự trầm uất của con người đây "cái tự do", ý thức tồn tại của tôi thu nhỏ con người tôi vào cái "cho nó", triệt để cô đơn, "không cứu giúp và không nhờ cậy". Sự tự do của Bergson là con người trong hành động, tập trung sự nỗ lực sáng tạo qua đó nó tham gia, vượt lên bản thân mình, vào tính tự sinh của sự tiến triển phổ biến, trong khi sự tự do của Sartre là một sự trói buộc vào sự chờ vờ cô quạnh và nỗi khắc khoải lo âu.

Người ta cũng sẽ tìm thấy sự đối lập như vậy trong quan niệm về tính chất thời gian, Đúng là tư tưởng hiện đại đánh dấu một sự đoạn tuyệt với sự luyến tiếc não nùng dai dẳng truyền thống siêu hình, học thuyết Bergson cũng như chủ nghĩa hiện sinh là bằng chứng. Con người được trả lại cho thân phận nhất thời của nó; với nó không có chỗ

nương thân vĩnh cửu, không có sự dựa nào vào những giá trị bất di bất dịch: chúng ta phải làm lấy tất cả, phải sáng tạo lấy tất cả, có gan làm lấy tất cả. Sống trong một điều kiện nhất thời hay thay đổi, sống nguy hiểm, đầy đúng là dấu hiệu chủ yếu của con người ở thời đại chúng ta. Nhưng điều kiện ấy là của chúng ta, thì ở Bergson là sự tràn đầy siêu hình của một sự tiến triển luôn luôn sáng tạo, trong khi, ở Heidegger⁽¹⁾ hoặc ở Sartre, nó là sự khước từ tồn tại là sự hư vô. Một bên, là trạng thái trọn vẹn của một "triết học về cái đầy" theo nó sự hư vô chỉ là một tài khéo léo trí tuệ, một khái niệm - giả sinh ra một vấn đề - giả và một nỗi khắc khoải siêu hình; bên khác, là một "triết học về cái rỗng" theo nó sự tồn tại chỉ biểu lộ ra ở tôi như là một "cái hố trong bản thể", một khoảng trống bản thể học mà tôi buộc phải đổ đầy không hy vọng bao giờ lấp đầy được nó : Đầy và rỗng, vui sướng và khắc khoải lo âu, tựa như thế đôi ngả, nó đi vào tận nền gốc sâu xa tâm khảm con người.

Tóm lại, trong khi tính chủ thể hiện sinh buộc chúng ta vào cái "cho nó", thì tính chủ thể Bergson là sự hài hòa với mọi thực thể vượt quá nó. Tất nhiên, chúng ta trước hết được khuyến khích đi vào

⁽¹⁾ Nhà triết học Đức, 1889 - 1976. Môn đồ của Husserl giáo sư, đóng góp xây dựng chủ nghĩa hiện sinh Đức, có cảm tình với chủ nghĩa phát xít.

phát hiện ra bản chất của sự tiến triển ở sâu thẳm trong ý thức cá nhân của chúng ta như là "dữ kiện trực cảm", nhưng sự hạn chế ấy mau được vượt qua, bởi vì phạm vi thực sự của sự tiến triển cá nhân chính là một sự "tiến triển sáng tạo" mà tâm vóc tức khắc có tính vũ trụ và hơn nữa chỉ rõ như là nguồn gốc của nó, sự tràn đầy vô hạn ấy của sức sống là thượng đế thực sự. Tâm vóc vũ trụ, sự cởi mở siêu hình là những nét chủ yếu ở học thuyết Bergson, mà chủ nghĩa hiện sinh mạnh mẽ khước từ. Còn phải có sự phân biệt nữa: tất nhiên chủ nghĩa hiện sinh Kierkegaard⁽¹⁾, thần cảm Cơ đốc giáo, đã không đóng cửa- hoàn toàn trái lại - với cái tuyệt đối và tính tôn giáo, những lúc đó vẫn khá thân nhiên với tính thực tại vũ trụ; là học thuyết về tín ngưỡng, chủ nghĩa hiện sinh theo nguyên tắc không phải là vô thần, nhưng nó đúng là thuyết vô thế giới theo thiên hướng. Trái lại, học thuyết Bergson chỉ có nghĩa khi nó dựa vào sự tiến triển phổ biến; chính theo cách đó mà nó đối địch với các học thuyết khác của thế giới tiến triển đang rất được ưa chuộng.

⁽¹⁾ 1813 - 1855 nhà triết học và nhà thần học Đan Mạch. Đại diện cho triết học duy tâm chủ quan. Ông tổ chủ nghĩa hiện sinh. Tư tưởng cơ bản: ghê tởm cuộc đời, sợ chết, lo âu khắc khoải, bi quan. Đầu thế kỷ XX, có ảnh hưởng lớn đến triết học và văn học tư sản.

Bergson

và các triết học

về sự tiến triển.

Tất nhiên là ở tiến hóa luận Anfloraxon, đặc biệt ở tiến hóa luận của Spencer⁽¹⁾, mà bắt nguồn ý tưởng về sự tiến triển phổ biến, nhưng chắc chắn chính chủ nghĩa duy tâm lãng mạn Đức thế kỷ XIX đã mở đầu một cách nhìn về thế giới ở đây tính năng động hơn hẳn tính tĩnh, và nhất là đã thiết lập một bản thể học trong đó sự tiến triển được ưu tiên hơn tồn tại, mà không phải là ngược lại như trong mọi siêu hình học cổ điển. Học thuyết Bergson tất nhiên tự đặt gần tiến hóa luận cụ thể Anlosson hơn siêu hình học Đức về sự tiến triển. Những học thuyết này, qua công trình của Fichte⁽²⁾, của Schelling⁽³⁾ và của Hefel⁽⁴⁾, không

⁽¹⁾ 1820 - 1903, nhà triết học và xã hội học Anh, đại biểu cho thực chứng luận Anh thế kỷ XIX và tiến hóa luận không biện chứng. Theo S, người ta không hiểu biết được bản chất sự vật; xã hội loài người giống như cơ thể sinh vật, quan hệ giai cấp "tự nhiên" và "vĩnh viễn"; chủ trương thủ tiêu đấu tranh giai cấp để giữ thăng bằng xã hội, có dân tộc thượng đẳng và có dân tộc hạ đẳng.

⁽²⁾ 1762 - 1814 nhà triết học cổ điển Đức, tư tưởng duy tâm chủ quan. Lúc đầu là môn đồ của Kant, sau gạt bỏ luận điểm "vật tự nó" của Kant phê phán yếu tố duy vật và đẩy đến chỗ cực đoan khuynh hướng duy tâm của Kant theo Fichte cái "tôi" là hiện thực duy nhất, nó là lý tính, ý chí, nhận thức và hành động.

⁽³⁾ 1775 - 1854, nhà triết học cổ điển Đức, giáo sư, tư tưởng duy tâm khách quan; tham gia xây dựng trường phái văn học lãng mạn. Đề cao tự nhiên và tình cảm phiếm thần, trực giác tự nhiên là môi giới giữa Người và Thượng đế, để

quên công-trình của Schopenhauer, đã phải tác động một ảnh hưởng lớn đến mức với chính luồng tư tưởng ấy lại hết sức bổ ích để so sánh Bergson.

Trong tất cả những nhà siêu hình học lớn và sự tiến triển, chính Hegel, người sáng lập phép biện chứng, đã làm nổi nên một cách quyết định nhất tư tưởng đương thời, hoặc qua dòng họ trực tiếp hoặc qua hậu duệ duy vật mác xít của ông. Vậy mà nếu học thuyết Bergson và học thuyết Hegel nhất trí

cao tinh thần vũ trụ. Học thuyết "đồng chất": sự đồng hóa tuyệt đối của tồn tại và tư tưởng, vật chất và tinh thần, khách thể và chủ thể là bản nguyên và căn nguyên của vũ trụ. Sau Schelling quay sang một thứ triết học tôn giáo thần bí (thiên khải) và thông linh, phục vụ nhà nước quân phiệt phản động của vua Phổ, đấu tranh chống phái "Hegel trẻ" là phái tuyên truyền tư tưởng của giai cấp tư sản cấp tiến Đức.

⁽⁴⁾ 1770 - 1831, nhà triết học lớn Đức, đại diện xuất sắc nền Triết học cổ điển Đức thế kỷ XIX. Tư tưởng duy tâm khách quan (hoặc tuyệt đối): nền tảng của thế giới là một "quan niệm tuyệt đối", thần bí, có trước tự nhiên và loài người; sự hoạt động của nó biểu hiện trong tư duy, trong nhận thức về mình; nó bao hàm những mâu thuẫn nội tại, nó vận động và biến đổi, chuyển hóa thành cái đối lập của mình, và như vậy phát triển biện chứng...Phương pháp biện chứng của Hegel (sự phát triển bắt nguồn từ cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập và được thực hiện thông qua sự chuyển biến từ những thay đổi từ số lượng sang những thay đổi về số lượng...) và triết học cổ điển Đức nói chung là một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác.

với nhau để cho chúng ta cùng có một cách nhìn thế giới và lịch sử trong sự vận động tiến lên bất diệt, thì họ lại có sự chia rẽ không cứu chữa được ngay khi đặt ra vấn đề xác định tính chất của sự tiến triển phổ biến. Nếu đối với Bergson độ lâu sáng tạo hết sức vượt mọi mưu toan giảm bớt duy lý chủ nghĩa, thì ngược lại đối với Hegel lý tính là bản chất của chính sự tiến triển : tiến triển của thế giới và của con người chính là sự tiến trình của một lôgic nội tại, liên kết khoảnh khắc với khoảnh khắc như những mạch nối của một lập luận chặt chẽ. Vì vậy lý trí là bản chất của sự vận động và của sự sống, trong khi, đối với Bergson, đó là sự tự phủ nhận. Nhưng sự đối lập thực ra tế nhị hơn như trước tiên ta tưởng. Thực tế, nếu như lý tính Hegel hòa với chính sự tiến triển, là phải hy sinh một sự đổi mới triệt để: Hegel, cũng như Bergson, khước từ lý tưởng sai lạc tính đồng nhất và tính bất di bất dịch là điều kiện của mọi chủ nghĩa duy lý cổ điển, và ông thiết lập một lý tính biện chứng, lý tính này tìm thấy trong những mâu thuẫn lôgic hoặc trong hành động tổng hợp vượt qua chúng, tính năng động sáng tạo nội tại của chính sự tiến triển. Vậy là hai tác giả nhất trí với nhau gạt bỏ chủ nghĩa duy lý cổ điển, nhưng, với người này thì đây là sự khước từ mọi lý tính, trong khi đối với người kia, là sự đạt tới một chủ nghĩa duy lý mới. Thuyết phi lý hay chủ nghĩa duy lý mới, đây là song đề bày ra

cho mọi triết học về sự phát triển.

Nhưng chủ nghĩa duy tâm Hégel không cạn kiệt tự chính nó, nó kéo dài và đổi mới một cách biện chứng thành "cái ngược lại" duy vật chủ nghĩa của nó. Lần này ở Karl marx⁽¹⁾, sự tiến triển có những mâu thuẫn cụ thể của thế giới vật chất làm động lực. Không có tính thực tại nào khác vật chất, nhưng đây là trung khu của những mâu thuẫn nội tại chúng là căn nguyên sự vận động của nó, vật chất có một cơ cấu biện chứng chủ trì sự hình thành liên tiếp của các thực thể, sự tiến hóa tuần tự của các loài rồi đến - và đây là luận đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử - sự tiến triển của lịch sử loài người bị chi phối bởi những sự căng thẳng nội tại sinh ra từ sự tiến hóa cụ thể của những điều kiện vật chất của sản xuất. Đối với thuyết duy linh Bergson, ngược lại, vật chất là căn nguyên của quán tính, của sự lặp lại và của cái chết; sự sống là thuộc về một bản chất khác, làm nó có những nét giống với tinh thần. Đối mặt với chủ nghĩa Macxit, học thuyết Bergson hiện ra đúng như là để chứng minh sự kiên trì một quan điểm siêu hình đối với

⁽¹⁾ 1818 - 1883, nhà chính trị, nhà triết học và nhà kinh tế học Đức vĩ đại, cùng với Engels xây dựng lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chủ nghĩa Mác đề ra thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử). Tác giả bộ *Tư bản luận* (1867 - 1894). Người cổ vũ và tổ chức Quốc tế cộng sản thứ nhất.

nó thế giới vật chất chỉ là điều kiện giúp biểu lộ một thực tại của một trật tự khác. Bi kịch của sự tiến hóa, "ý nghĩa" của lịch sử phải chăng có thể giải thích được bằng những đặc tính tự phát, có thể ngày nay còn chưa biết, của vật chất, hoặc chúng nói về một thực tại chủ yếu hơn và về một sự hứa hẹn siêu tự nhiên? Có thể đây là cuộc tranh luận lớn của thời đại chúng ta, trong đó học thuyết Bergson tự đặt mình vào một cực, còn cực khác do chủ nghĩa Mác chiếm lĩnh. Hai triết học ấy của lịch sử, ở một mức độ nào đó, còn phải gặp lại nhau, đều có khuynh hướng tiến bộ, đều lạc quan đối với tương lai của nhân loại. Và sự hòa hợp ấy không phải không đáng kể.

Đối mặt với thuyết tiến hóa biến chứng, dù là người theo chủ nghĩa duy vật hay người theo chủ nghĩa duy tâm, học thuyết Bergson vẫn tìm thấy một đồng minh đặc biệt hoạt động và ngày nay được chú ý, quan trọng ở thuyết tiến hóa Cơ đốc giáo của Teilhard de Chardin⁽¹⁾. Người ta có thể trên nhiều điểm thiết lập những sự song song có ý nghĩa giữa hai học thuyết, dù ở mức độ tiến hóa của sinh vật học và cổ sinh vật học, ở mức độ lịch

⁽¹⁾ 1881 - 1955, nhà thần học, triết học và cổ sinh vật học, cố gắng gắn khoa học với Cơ đốc giáo. Teilhard de Chardin nghiên cứu những giai đoạn phát triển của con người trên trái đất, lạc quan về quy luật tiến hóa: vật chất dần dần được "tinh thần hóa".

sử đã qua và sẽ đến của xã hội loài người hoặc ở mức độ của sự tiến hóa như là nổi lên của tinh thần. Thế nhưng có một số dấu hiệu chia rẽ chúng. Thực tế dù chủ nghĩa lạc quan Bergson thế nào, ông vẫn giới hạn tham vọng về tương lai của nó bằng cách từ chối ý nghĩ về một sự "kết thúc" tất yếu của lịch sử: tất cả đều chưa định "phân bổ sung linh hồn" chưa có gì là chắc chắn, và không chắc nhân loại tìm thấy ở nó những khả năng đủ để xúc tiến lịch sử thế giới, cổ "máy sinh ra những thượng đế" ấy. Đối với Teilhard de Chardin, trái lại sự tiến hóa trong toàn khối của nó bị hút về một điểm vừa là sự kết thúc vừa là sự hoàn thành: điểm oméga là sự "kết thúc" cuối cùng của một tiến hóa vũ trụ; nó thăng hoa về hướng của cái tuyệt đối và vào lúc kết thúc của nó thế giới được hút vào cái vô tận thần thánh. Sự tồn tại của sự tiến dần tất yếu ấy và của sự kết thúc không thể mất đi hiệu lực ấy của lịch sử lại sẽ ngược đời làm cho Teilhard có những nét giống hơn nữa với các triết học lịch sử theo tinh thần Hegel và cả Mácxit, cho đến tiến hóa luận sử của Bergson. Thế nhưng còn phải có sự nhất trí sâu sắc với nhau giữa Bergson và Teilhard để chúng tỏ ý nghĩ của nỗi gian truân của nhân loại, gần nó, một mặt, với sự tiến triển rộng lớn của thế giới trước đó và chuẩn bị cho nó và, mặt khác, với những hứa hẹn một tương lai được dành sẵn để thực hiện nó, có thể còn vượt cả nó.

hoặc
của

MỤC LỤC

<i>Để hiểu Bergson</i>	Trang
I. HENRI BERGSON	5
1. Con người	7
2. Sự nghiệp	16
II. Ý THỨC	22
1. Thời gian mất đi và tìm lại được	44
2. Độ lâu và sự tự do	58
3. Linh hồn và thể xác	69
III. ĐỘ LÂU SÁNG TẠO	80
1. Đã sống	87
2. Sự tự chủ của con người	96
3. Sự sáng tạo và niềm vui	108
IV. TRỰC GIÁC	120
1. Tầm quan trọng và sự khốn cùng của trí tuệ	132
2. Sự giản dị của trực giác	145
3. Nghệ thuật và sự giao cảm	157
4. Một siêu hình học xác thực	172
5. Bộ mặt thật của trực giác	186
V. CON NGƯỜI VÀ THƯỢNG ĐẾ	194
1. Cái kín và cái mở	198
2. Huyền thoại học và xu hướng thần bí	204
3. Số phận con người	
VI. VỊ TRÍ CỦA HỌC THUYẾT BERGSON	
Hiện tượng luận và học thuyết Bergson	
Học thuyết Bergson	
Bergson và các triết học về sự tiến triển	

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc Nguyễn Văn Thỏ

Tổng Biên tập Nghiêm Đình Vỳ

Biên tập và sửa bản in: Đinh Văn Vang

Trình bày bìa:

Đinh Xuân Dũng

ĐỂ HIỂU BERGSON

Mã số: 02.128.DH98 - 1091.98

In 1000 cuốn, tại Nhà in Bộ Lao Động Thương Binh-Xã Hội

Số xuất bản: 6/1091/CXB

In xong và nộp lưu chi

THƯ VIỆN
A.nphongsô



00000398